

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN**

**SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ**

-----

**QUY HOẠCH TỈNH ĐIỆN BIÊN  
THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

**NỘI DUNG ĐỀ XUẤT TÍCH HỢP: SỐ 19**

**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC NGHỀ  
NGHIỆP, CƠ SỞ TRỢ GIÚP XÃ HỘI, CƠ SỞ XÃ HỘI NUÔI  
DƯỠNG, ĐIỀU DƯỠNG NGƯỜI CÓ CÔNG VỚI CÁCH MẠNG,  
CƠ SỞ DỊCH VỤ VIỆC LÀM VÀ HẠ TẦNG XÃ HỘI KHÁC  
THUỘC LĨNH VỰC LAO ĐỘNG, NGƯỜI CÓ CÔNG VÀ XÃ  
HỘI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐIỆN BIÊN THỜI KỲ 2021-2030,  
TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**



**Điện Biên,.../2022**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

-----

**QUY HOẠCH TỈNH ĐIỆN BIÊN**

**THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

**NỘI DUNG ĐỀ XUẤT TÍCH HỢP: SỐ 19**

**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC NGHỀ  
NGHIỆP, CƠ SỞ TRỢ GIÚP XÃ HỘI, CƠ SỞ XÃ HỘI NUÔI  
DƯỠNG, ĐIỀU DƯỠNG NGƯỜI CÓ CÔNG VỚI CÁCH  
MẠNG, CƠ SỞ DỊCH VỤ VIỆC LÀM VÀ HẠ TẦNG XÃ HỘI  
KHÁC THUỘC LĨNH VỰC LAO ĐỘNG, NGƯỜI CÓ CÔNG  
VÀ XÃ HỘI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐIỆN BIÊN THỜI KỲ  
2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

**ĐẠI DIỆN CƠ QUAN  
TỔ CHỨC LẬP QUY HOẠCH**

**ĐẠI DIỆN LIÊN DANH ĐƠN VỊ TƯ VẤN  
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ XÂY  
DỰNG ACUD VIỆT NAM**

**Điện Biên, .../2022**

## MỤC LỤC

<b>MỤC LỤC .....</b>	<b>3</b>
<b>DANH MỤC BẢNG .....</b>	<b>6</b>
<b>DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT .....</b>	<b>7</b>
<b>PHẦN MỞ ĐẦU .....</b>	<b>8</b>
1. Mục đích và yêu cầu phối hợp triển khai thực hiện nội dung đề xuất tích hợp quy hoạch tỉnh .....	8
2. Phạm vi, đối tượng nghiên cứu.....	9
3. Phương pháp nghiên cứu .....	9
4. Căn cứ pháp lý .....	9
5. Yêu cầu đối với đề xuất quy hoạch .....	10
6. Dự báo nhu cầu phát triển.....	11
<b>PHẦN 1. THỰC TRẠNG HẠ TẦNG KỸ THUẬT VỀ LAO ĐỘNG - VIỆC LÀM, NGƯỜI CÓ CÔNG VÀ XÃ HỘI GIAI ĐOẠN 2011- 2021.....</b>	<b>12</b>
<b>I. KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH ĐIỆN BIÊN.....</b>	<b>12</b>
1.1. Vị trí địa lý, diện tích tự nhiên tỉnh Điện Biên.....	12
1.2. Thực trạng phát triển kinh tế xã hội .....	12
1.2.1. Đơn vị hành chính, dân số dân tộc .....	12
1.2.2. Điều kiện phát triển kinh tế - xã hội .....	13
<b>II. THỰC TRẠNG HẠ TẦNG KỸ THUẬT LAO ĐỘNG –VIỆC LÀM VÀ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP .....</b>	<b>14</b>
2.1. Thực trạng nguồn nhân lực.....	14
2.2. Thực trạng việc làm và hạ tầng dịch vụ việc làm.....	17
2.2.1. Thực trạng việc làm và công tác giải quyết việc làm .....	17
2.2.2. Thực trạng hạ tầng kỹ thuật về dịch vụ việc làm.....	19
2.3. Thực trạng giáo dục nghề nghiệp và hạ tầng kỹ thuật về giáo dục nghề nghiệp ...	20
2.3.1. Thực trạng giáo dục nghề nghiệp .....	20
2.3.2. Thực trạng hạ tầng giáo dục nghề nghiệp.....	22
<b>III. CÔNG TÁC NGƯỜI CÓ CÔNG VÀ HẠ TẦNG KỸ THUẬT CHĂM SÓC NGƯỜI CÓ CÔNG .....</b>	<b>28</b>
3.1. Thực hiện công tác người có công .....	28
3.2. Thực trạng hạ tầng lĩnh vực người có công.....	31

<b>IV. THỰC TRẠNG CÔNG TÁC VÀ HẠ TẦNG KỸ THUẬT LĨNH VỰC TRẺ EM, BẢO TRỢ XÃ HỘI VÀ PHÒNG CHỐNG TỆ NẠN XÃ HỘI .....</b>	<b>31</b>
<b>4.1. Thực trạng công tác trẻ em, bảo trợ xã hội và phòng chống tệ nạn xã hội...</b>	<b>31</b>
4.1.1. Thực trạng công tác trẻ em .....	31
4.1.2. Thực trạng công tác bảo trợ xã hội .....	33
4.1.3. Thực trạng công tác phòng chống tệ nạn xã hội.....	34
<b>4.2. Thực trạng hạ tầng kỹ thuật bảo trợ xã hội, phòng chống tệ nạn xã hội .....</b>	<b>36</b>
<b>PHẦN 2. CƠ HỘI, THÁCH THỨC VÀ NHẬN DIỆN VẤN ĐỀ CẦN GIẢI QUYẾT .....</b>	<b>39</b>
<b>I. CƠ HỘI PHÁT TRIỂN .....</b>	<b>39</b>
1.1. Phát triển kinh tế, xã hội là những tiền đề cho đầu tư phát triển hạ tầng kỹ thuật xã hội .....	39
1.2. Chủ trương ưu tiên thực hiện quy hoạch, đầu tư phát triển về kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội .....	39
1.3. Kinh nghiệm giải quyết các vấn đề lao động, người có công và xã hội.....	40
<b>II. THÁCH THỨC.....</b>	<b>41</b>
2.1. Điều kiện tự nhiên khắc nghiệt.....	41
2.2. Điều kiện kinh tế khó khăn.....	41
2.3. Mật độ dân số thưa, chủ yếu đồng bào dân tộc thiểu số.....	41
2.4. Tác động của các nguyên nhân khách quan, chủ quan đang làm nảy sinh những vấn đề mới cần quan tâm giải quyết về mặt xã hội .....	42
<b>III. ĐIỂM MẠNH VÀ TỔN TẠI HẠN CHẾ.....</b>	<b>42</b>
3.1. Điểm mạnh.....	42
3.2. Tồn tại, hạn chế .....	44
<b>PHẦN III. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KỸ THUẬT LAO ĐỘNG, VIỆC LÀM, GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP, NGƯỜI CÓ CÔNG VÀ TRỢ GIÚP XÃ HỘI TỈNH ĐIỆN BIÊN THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050</b>	<b>52</b>
<b>I. DỰ BÁO CÁC YẾU TỐ TÁC ĐỘNG .....</b>	<b>52</b>
3.1. Dự báo xu hướng phát triển việc làm và giáo dục nghề nghiệp.....	52
3.2. Lĩnh vực chăm sóc người có công.....	52
3.3. Lĩnh vực xã hội.....	53
<b>II. QUAN ĐIỂM PHÁT TRIỂN.....</b>	<b>56</b>

2.1. Về Lao động, việc làm và giáo dục nghề nghiệp .....	56
2.2. Về lĩnh vực người có công .....	57
2.3. Về trợ giúp xã hội và phòng chống tệ nạn xã hội.....	58
<b>III. MỤC TIÊU, CHỈ TIÊU .....</b>	<b>58</b>
3.1. Lĩnh vực lao động, việc làm và giáo dục nghề nghiệp.....	58
3.1.1. Mục tiêu .....	58
3.1.2. Chỉ tiêu.....	59
3.2. Lĩnh vực người có công.....	61
3.2.1. Mục tiêu .....	61
3.2.2. Chỉ tiêu.....	61
3.3. Lĩnh vực trợ giúp xã hội .....	61
3.3.1. Mục tiêu .....	61
3.3.2. Chỉ tiêu đến năm 2025 .....	62
3.3.3. Chỉ tiêu đến năm 2030 .....	63
<b>IV. CĂN CỨ, TIÊU CHUẨN, QUY CHUẨN ĐỀ XUẤT QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN.....</b>	<b>64</b>
4.2. Lĩnh vực người có công.....	64
4.3. Lĩnh vực trợ giúp xã hội .....	65
<b>V. NỘI DUNG PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN .....</b>	<b>66</b>
5.1. Lĩnh vực lao động, việc làm và dạy nghề.....	66
5.1.2. Phương án quy hoạch phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp.....	68
5.2. Lĩnh vực người có công.....	72
5.3. Lĩnh vực trợ giúp xã hội và phòng chống tệ nạn xã hội.....	72
<b>PHẦN IV: GIẢI PHÁP THỰC HIỆN.....</b>	<b>76</b>
<b>5.1. GIẢI PHÁP, NHIỆM VỤ THỰC HIỆN .....</b>	<b>76</b>
5.1.1. Giải pháp về cơ chế, chính sách .....	76
5.1.2. Giải pháp về phát triển nhân lực, truyền thông, liên kết vùng .....	76
5.1.3. Giải pháp về huy động vốn đầu tư.....	77
<b>5.2. DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG GIAI ĐOẠN 2021-2030.....</b>	<b>77</b>
<b>DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO .....</b>	<b>79</b>

## DANH MỤC BẢNG

<i>Bảng 1: Danh mục sơ sở dịch vụ việc làm</i>	<i>19</i>
<i>Bảng 2: Danh sách cơ sở giáo dục nghề nghiệp</i>	<i>23</i>
<i>Bảng 3: Danh mục cơ sở trợ giúp xã hội, cơ sở cai nghiện</i>	<i>38</i>
<i>Bảng 4: Phương án quy hoạch phát triển cơ sở giáo dục nghề nghiệp</i>	<i>68</i>
<i>Bảng 5: Nhu cầu sử dụng đất cho không gian phát triển giáo dục nghề nghiệp</i>	<i>70</i>
<i>Bảng 6: Danh mục cơ sở hạ tầng chăm sóc người có công giai đoạn 2022- 2030</i>	<i>72</i>
<i>Bảng 7: Danh mục cơ sở trợ giúp xã hội, cơ sở cai nghiện giai đoạn 2022- 2030</i>	<i>73</i>
<i>Bảng 8: Danh mục dự án ưu tiên đầu tư</i>	<i>77</i>

## **DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT**

UBTVQH14	Ủy ban thường vụ Quốc Hội 14
BKHĐT	Bộ kế hoạch Đầu tư
CP	Chính phủ
QH	Quốc hội
TTg	Thủ tướng chính phủ
UBND	Ủy ban nhân dân
HĐND	Hội đồng nhân dân
NĐ	Nghị định
CMCN	Cách mạng công nghệ
ODA	Hỗ trợ phát triển chính thức
Sở LĐ – TB&XH	Sở lao động thương binh và xã hội
THCS	Trung học cơ sở
THPT	Trung học phổ thông
GDNN	Giáo dục nghề nghiệp
HN-DN	Hướng nghiệp – Dạy nghề
GDTX	Giáo dục thường xuyên
CBGV	Cán bộ giáo viên
TTGDTX – HN	Trung tâm Giáo dục thường xuyên – hướng nghiệp
BTXH	Bảo trợ xã hội
TGXH	Trợ giúp xã hội
BHYT	Bảo hiểm y tế
CNH – HĐH	Công nghiệp hóa – hiện đại hóa

## PHẦN MỞ ĐẦU

### 1. Mục đích và yêu cầu phối hợp triển khai thực hiện nội dung đề xuất tích hợp quy hoạch tỉnh

Tỉnh Điện Biên là cửa ngõ phía Tây Bắc của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ và Việt Nam. Điện Biên nằm trên các trục giao thông quan trọng về đường bộ theo hướng Đông - Tây (Quốc lộ 6, Quốc lộ 279); vòng cung Tây Bắc (Quốc lộ 6, Quốc lộ 12, Quốc lộ 4D, Quốc lộ 4H, ...); đường hàng không nối với thủ đô Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh. Từ Điện Biên có thể đi lại thuận tiện đến với các tỉnh đồng bằng sông Hồng, vùng núi phía Bắc Việt Nam, các tỉnh Thượng Lào và cầu nối đến các nước ASEAN. Tỉnh Điện Biên có phía Tây giáp CHDCND Lào và phía Bắc giáp CHND Trung Hoa, với nhiều cửa khẩu đường bộ như Tây Trang, Huổi Puốc, Na Son, A Pa Chải, Si Pa Phìn. Điện Biên nằm không gian hợp tác Tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng (GMS), vì vậy giữ vị trí quan trọng đặc biệt đối với vùng Trung du miền núi Bắc Bộ và của cả nước về nhiều lĩnh vực kinh tế, văn hóa, chính trị, quốc phòng và an ninh.

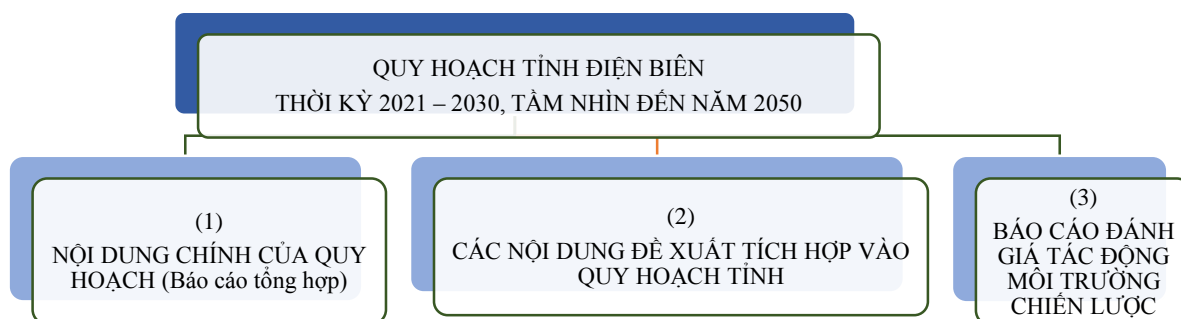
#### Mục đích triển khai thực hiện

Nội dung đề xuất là một trong những nhiệm vụ được thực hiện trong quá trình lập quy hoạch tỉnh. Nội dung đề xuất được xác định trong Nhiệm vụ lập quy hoạch sẽ được phân công đến các cơ quan, tổ chức liên quan để lập và tích hợp vào quy hoạch tỉnh. Quá trình triển khai cần thực hiện, rà soát, đồng nhất số liệu, đánh giá thực trạng phát triển các vấn đề liên quan trong Nội dung đề xuất nghiên cứu tích hợp của liên quan đến góc độ quản lý của các Sở, ngành và địa phương trong thời gian qua để xây dựng phương án phát triển cho thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến 2050.

Việc sử dụng kết quả nghiên cứu đầu ra của các Nội dung đề xuất để tích hợp vào quy hoạch tỉnh nhằm bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ, không mâu thuẫn lẫn nhau trong hoạt động quy hoạch.

Phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành quá trình phát triển chung của tỉnh.

+ Yêu cầu chung về triển khai và phối hợp thực hiện:



#### Nội dung đề xuất tích hợp trong thành phần hồ sơ Quy hoạch tỉnh

Yêu cầu về triển khai và phối hợp thực hiện: căn cứ các quy định của pháp luật về quy trình lập Quy hoạch tỉnh tại Điểm c, Khoản 4, Điều 16 Luật Quy hoạch và Khoản 1, 2, Điều 13, Nghị định 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019, các sở, ban, ngành, địa

phương thuộc tỉnh có trách nhiệm “Đề xuất nội dung đưa vào quy hoạch thuộc lĩnh vực phụ trách và gửi cơ quan lập quy hoạch”.

## **2. Phạm vi, đối tượng nghiên cứu**

### *2.1. Phạm vi nghiên cứu*

- Về không gian: Phạm vi lập quy hoạch toàn bộ diện tích tự nhiên tỉnh Điện Biên.

- Về thời gian: Tư liệu đánh giá thực trạng các lĩnh vực lao động, người có công và xã hội, phát triển hệ thống cơ sở cơ sở dịch vụ việc làm, cơ giáo dục nghề nghiệp, cơ sở trợ giúp xã hội, cơ sở xã hội nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng và hạ tầng xã hội khác thuộc lĩnh vực lao động, người có công và xã hội trên địa bàn tỉnh Điện Biên từ năm 2011 – 2020

Phương án phát triển các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở trợ giúp xã hội, cơ sở xã hội nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng, cơ sở dịch vụ việc làm và hạ tầng xã hội khác thuộc lĩnh vực lao động, người có công và xã hội trên địa bàn tỉnh Điện Biên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

### *2.2. Đối tượng nghiên cứu*

- Người lao động, người có công, trẻ em, đối tượng bảo trợ xã hội, người nghèo, người cai nghiện.

- Hệ thống cơ sở dịch vụ việc làm, cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở xã hội nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng, cơ sở trợ giúp xã hội, cơ sở cai nghiện và hạ tầng xã hội khác thuộc lĩnh vực lao động, người có công và xã hội

- Hệ thống pháp luật, chủ trương chính sách về lao động, việc làm, dạy nghề, người có công, bảo vệ trẻ em, trợ giúp xã hội, giảm nghèo, phòng chống tệ nạn xã hội.

- Tư liệu, tài liệu liên quan khác.

## **3. Phương pháp nghiên cứu**

Sử dụng kết hợp các phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội và khoa học tự nhiên bao gồm: Phương pháp kế thừa và tích hợp, phương pháp điều tra tổng hợp, phương pháp chuyên gia, phương pháp phân tích GIS và một số các phương pháp khác có liên quan.

## **4. Căn cứ pháp lý**

### *4.1 Văn kiện của Đảng*

- Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ XIII, Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2021-2025;

- Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ XI, XII,

Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011-2020;

- Nghị quyết số 15-NQ/TW ngày 01/6/2012 của Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương khóa XI về một số vấn đề về chính sách xã hội giai đoạn 2012-2020;

- Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị Trung ương 6 khóa XII về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập;

- Định hướng chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021 – 2030; kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021 – 2025;

- Định hướng phát triển lĩnh vực lao động – người có công và xã hội giai đoạn 2021 – 2030.

- Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

#### *4.2 Hệ thống văn bản pháp luật*

- Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 thông qua ngày 19/6/2015;

- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 thông qua ngày 24/11/2017;

- Luật số 43/2019/QH14 ngày 14/6/2019 của Quốc hội về Giáo dục;

- Luật số 74/2014/QH13 ngày 21/11/2014 của Quốc hội về Giáo dục nghề nghiệp;

- Luật số 28/2018/QH14 của Quốc hội về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 Luật có liên quan đến quy hoạch;

- Luật số 35/2018/QH14 của Quốc hội về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch;

- Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 05/02/2018 của Chính phủ về Triển khai thi hành Luật Quy hoạch;

- Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/ 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

- Pháp lệnh số 01/2018/UBTVQH14 ngày 22/12/2018 của Quốc hội về Sửa đổi và bổ sung một số điều của 04 Pháp lệnh có liên quan đến quy hoạch;

- Quyết định số 995/QĐ-TTg, ngày 09/8/2018 của Chính phủ, về việc Giao nhiệm vụ cho các Bộ tổ chức lập quy hoạch ngành quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Nghị định 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ về Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

- Thông tư số 05/2013/TT-BKHĐT ngày 31/10/2013 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư V/v Hướng dẫn tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội; Quy hoạch ngành, lĩnh vực và sản phẩm chủ yếu;

### **5. Yêu cầu đối với đề xuất quy hoạch**

### *5.1. Tên đề xuất, phạm vi, thời kỳ đề xuất*

- Tên Quy hoạch: Phương án phát triển các cơ sở dịch vụ việc làm, giáo dục nghề nghiệp, cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng, cơ sở trợ giúp xã hội, cơ sở cai nghiện và hạ tầng xã hội khác thuộc lĩnh vực Lao động, người có công và xã hội trên địa bàn tỉnh Điện Biên thời kỳ 2021- 2030 và tầm nhìn đến 2050

- Phạm vi lập Quy hoạch: Các cơ sở dịch vụ việc làm, giáo dục nghề nghiệp, cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng, cơ sở trợ giúp xã hội, cơ sở cai nghiện và hạ tầng xã hội khác thuộc lĩnh vực Lao động, người có công và xã hội trên phạm vi toàn tỉnh thời kỳ 2021- 2030 và tầm nhìn đến 2050

- Thời kỳ lập Quy hoạch: thời kỳ 10 năm 2021 - 2030, tầm nhìn 20 năm (đến năm 2050).

### *5.2. Các nguyên tắc đề xuất*

- Tuân thủ Luật Quy hoạch, các quy định của pháp luật có liên quan bảo đảm tính liên tục, kế thừa, ổn định, thứ bậc trong hệ thống quy hoạch quốc gia.

- Bảo đảm thống nhất, đồng bộ giữa quy hoạch hệ thống cơ sở dịch vụ việc làm, giáo dục nghề nghiệp, cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng, cơ sở trợ giúp xã hội, cơ sở cai nghiện và hạ tầng xã hội khác thuộc lĩnh vực Lao động, người có công và xã hội trên phạm vi toàn tỉnh thời kỳ 2021- 2030 và tầm nhìn đến 2050 với các quy hoạch kết cấu hạ tầng xã hội khác có liên quan; giữa quy hoạch ngành với quy hoạch địa phương.

- Bảo đảm tính kế thừa, phát triển các quy hoạch trước đây và các chương trình, đề án phát triển ngành, lĩnh vực.

- Bảo đảm tính khả thi, phù hợp nguồn lực triển khai thực hiện quy hoạch sau này.

- Bảo đảm công khai, minh bạch và có sự giám sát của người dân, cộng đồng trong quá trình xây dựng và tổ chức triển khai thực hiện quy hoạch sau khi được phê duyệt.

## **6. Dự báo nhu cầu phát triển**

Dự báo nhu cầu phát triển trong thời kỳ quy hoạch 2021-2030 của hệ thống cơ sở dịch vụ việc làm, giáo dục nghề nghiệp, cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng, cơ sở trợ giúp xã hội, cơ sở cai nghiện và hạ tầng xã hội khác thuộc lĩnh vực Lao động, người có công và xã hội cần phải tuân thủ những quan điểm, định hướng của Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2021-2030; đặc biệt là quan điểm phát triển nguồn nhân lực, quan điểm chăm sóc người có công và các quan điểm phát triển hệ thống trợ giúp xã hội, phòng chống tệ nạn xã hội. Hệ thống chính sách và dịch vụ bảo đảm công bằng xã hội, giảm nghèo bền vững, tạo cơ hội cho mọi người dân, nhất là nhóm yếu thế hoà nhập, tiếp cận các nguồn lực phát triển và phúc lợi xã hội.

## **Phần 1. THỰC TRẠNG HẠ TẦNG KỸ THUẬT VỀ LAO ĐỘNG - VIỆC LÀM, NGƯỜI CÓ CÔNG VÀ XÃ HỘI GIAI ĐOẠN 2011- 2021**

### **I. KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH ĐIỆN BIÊN**

#### **1.1. Vị trí địa lý, diện tích tự nhiên tỉnh Điện Biên**

Điện Biên là một tỉnh biên giới miền núi thuộc vùng Tây Bắc của Tổ quốc, có diện tích tự nhiên: 9.541,25 km<sup>2</sup>. Có tọa độ địa lý 20o54' – 22o33' vĩ độ Bắc và 102o10' – 103o36' kinh độ Đông. Nằm cách Thủ đô Hà Nội 504 km về phía Tây, phía Đông và Đông Bắc giáp tỉnh Sơn La, phía Bắc giáp tỉnh Lai Châu, phía Tây Bắc giáp tỉnh Vân Nam (Trung Quốc), phía Tây và Tây Nam giáp CHDCND Lào. Là tỉnh duy nhất có chung đường biên giới với 2 quốc gia Lào và Trung hơn 455 km, trong đó: Đường biên giới tiếp giáp với Lào là 414,712 km; với Trung Quốc là 40,86 km; có đường giao thông đi các tỉnh Bắc Lào và tỉnh Vân Nam của Trung Quốc, có đường hàng không từ Điện Biên Phủ đi Hà Nội và thành phố Hải Phòng.

Chủ yếu là đồi núi dốc, hiểm trở và chia cắt mạnh. Được cấu tạo bởi những dãy núi chạy dài theo hướng Tây Bắc - Đông Nam với độ cao biến đổi từ 200m đến hơn 1.800m. Địa hình thấp dần từ Bắc xuống Nam và nghiêng dần từ Tây sang Đông. Xen lẫn các dãy núi cao là các thung lũng, sông suối nhỏ hẹp và dốc.

Điện Biên có khí hậu nhiệt đới gió mùa núi cao, mùa Đông tương đối lạnh và ít mưa; mùa hạ nóng, mưa nhiều, chịu ảnh hưởng của gió tây khô và nóng. Nhiệt độ trung bình hàng năm từ 21o – 23oC, nhiệt độ trung bình thấp nhất thường vào tháng 12 đến tháng 2 năm sau (14o – 18oC), các tháng có nhiệt độ trung bình cao nhất từ tháng 4 - 9 (25oC). Lượng mưa hàng năm trung bình từ 1500 mm đến 2500 mm, thường tập trung theo mùa, mùa khô kéo dài từ tháng 10 đến tháng 4 năm sau. Điện Biên có nhiều nắng, khoảng từ 1820 đến 2035 giờ/năm và từ 115 đến 215 giờ/tháng; các tháng có giờ nắng thấp là tháng 6, 7; các tháng có giờ nắng cao thường là các tháng 3, 4, 8, 9.

#### **1.2. Thực trạng phát triển kinh tế xã hội**

##### **1.2.1. Đơn vị hành chính, dân số dân tộc**

Tỉnh Điện Biên gồm 1 thành phố, 1 thị xã và 8 huyện. Trong đó Thành phố Điện Biên Phủ 7 phường và 5 xã, Thị xã Mường Lay (thị xã Lai Châu trước kia) 2 phường và 1 xã, huyện Điện Biên 21 xã, huyện Điện Biên Đông 1 thị trấn và 13 xã, huyện Mường Ảng 1 thị trấn và 9 xã, huyện Mường Chà 1 thị trấn và 11 xã, huyện Mường Nhé 11 xã, huyện Tủa Chùa 1 thị trấn và 11 xã, huyện Tuần Giáo 1 thị trấn và 18 xã và huyện Nậm Pồ 15 xã. Tính chung toàn tỉnh có 129 đơn vị cấp xã gồm 9 phường, 5 thị trấn và 115 xã.

Tính đến ngày 1 tháng 4 năm 2019, dân số của tỉnh Điện Biên là 598.856 người với mật độ dân số là 63 người/km<sup>2</sup>. Trong đó, nam 303.436 người và nữ 295.420 người; thành

thị 85,779 người (chiếm 14,3% dân số) và nông thôn 513.077 người (chiếm 85,7% dân số). Tỷ lệ tăng tự nhiên dân số của Điện Biên từ năm 2009 đến năm 2019 là 2 ‰. Điện Biên có 134.273 hộ gia đình với 24.646 hộ ở thành thị và 109.627 hộ ở nông thôn.

Toàn tỉnh có 19 dân tộc (Thái; Mông; Kinh; Dao; Khơ Mú; Hà Nhì; Lào; Hoa (Hán); Kháng; Mường; Cống; Xi Mun; Si La; Nùng; Phù Lá; Thổ; Tày; Sán Chay và dân tộc khác). Mỗi dân tộc có những nét riêng về ngôn ngữ, phong tục tập quán, văn hóa... tạo thành bức tranh đa sắc màu cho nền văn hóa Điện Biên.

### ***1.2.2. Điều kiện phát triển kinh tế - xã hội***

Tổng diện tích đất nông nghiệp toàn tỉnh là 108.158 ha, chiếm 11,32% diện tích đất tự nhiên. Trong đó diện tích đất lâm nghiệp có rừng là 309.765 ha (chiếm 32,42%), diện tích đất chuyên dùng 6.053 ha (chiếm 0,68%). Ngoài ra, có 528.370 ha đất chưa sử dụng, chiếm 55,3% tổng diện tích đất tự nhiên. Trong đó, chủ yếu là đất đồi núi (96,9%). Các nhóm đất chính là: nhóm đất phù sa, nhóm đất đen, nhóm đất mùn vàng đỏ trên núi. Những loại đất này rất phù hợp để phát triển các loại cây lương thực, hoa màu và cây công nghiệp ngắn ngày, trồng và khoanh nuôi tái sinh rừng.

Diện tích rừng toàn tỉnh là 350.854,79 ha, tỷ lệ che phủ hơn 37%. Rừng có nhiều loại gỗ quý hiếm, giá trị kinh tế cao như: lát, chò chỉ, nghiến, táu, pơmu... Ngoài ra, còn có các loại cây đặc sản khác như cánh kiến đỏ, song mây... Không chỉ có nhiều loại thực vật quý hiếm, rừng còn có 61 loài thú, 270 loài chim, 27 loài động vật lưỡng cư, 25 loài bò sát, 50 loài cá đang sinh sống. Trong những năm gần đây, do nạn đốt rừng và săn bắt chim thú tự do nên lượng chim thú quý trong rừng ngày càng giảm, một số loài đang có nguy cơ bị tuyệt chủng.

Điều tra sơ bộ trên địa bàn tỉnh có một số loại khoáng sản chính như than đá, đá đen, vàng, cát, sỏi và các loại vật liệu xây dựng khác... Hiện, mỏ than mỡ Thanh An có trữ lượng khoảng 156.000 tấn; mỏ cao lanh ở Huổi Phạ trữ lượng khoảng 51.000 tấn; mỏ đá xây dựng ở Tây Trang; vàng sa khoáng ở thượng nguồn sông Đà; nước khoáng Mường Luân... Tuy các mỏ này có trữ lượng không lớn, nhưng đây là nguồn lực khá quan trọng để phát triển các ngành công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp ở địa phương.

Là tỉnh giàu tiềm năng du lịch, đặc biệt là lĩnh vực văn hoá - lịch sử. Nổi bật nhất là hệ thống di tích lịch sử chiến thắng Điện Biên Phủ gồm: Sở chỉ huy chiến dịch Điện Biên Phủ - Mường Phăng; các cứ điểm Him Lam, Bản kéo, Độc lập; Các đồi A1, C1, D1, E1 và khu trung tâm tập đoàn cứ điểm của Pháp (Khu hầm Đờ cát). Bên cạnh đó là rất nhiều các hang động, nguồn nước khoáng và hồ nước tạo thành nguồn tài nguyên du lịch thiên nhiên phong phú, như: Rừng nguyên sinh Mường Nhé; các hang động tại Pa Thơm (Điện Biên), Thẩm Púa (Tuần Giáo); các suối khoáng nóng Hua Pe, U Va; các hồ Pá Khoang, Pe Luông... Ngoài ra, Điện Biên còn có tiềm năng văn hóa phi vật thể, với 19 dân tộc anh em chung

sống, mỗi dân tộc có sắc thái văn hóa riêng rất đa dạng, hiện nay vẫn còn giữ được các phong tục tập quán vốn có, điển hình là dân tộc Thái và H' Mông...

Nguồn nước phong phú với ba hệ thống sông lớn đi qua tỉnh là sông Đà, sông Mã và sông Mê Công. Sông ngòi trong tỉnh thường có độ dốc lớn, nhiều thác ghềnh – đặc biệt là các sông thuộc hệ thống sông Đà và sông Nậm Rốm – nên có tiềm năng phát triển thủy điện. Chất lượng nước tương đối cao, ít bị ô nhiễm. Sông Đà ở Điện Biên có năm phụ lưu chính là Nậm Ma, Nậm Bum, Nậm Pồ, Nậm Mực và Nậm Muôi. Tổng diện tích lưu vực các sông khoảng 5300 km<sup>2</sup>, chiếm 55% diện tích tự nhiên. Sông Đà chảy qua huyện Mường Nhé, Mường Chà, Tủa Chùa, Tuần Giáo và thị xã Mường Lay. Đối với sông Mã thì có hai phụ lưu chính là sông Nậm Hứa và suối Lư. Tổng diện tích các lưu vực 2550 km<sup>2</sup> và là hệ thống sông lớn thứ hai của tỉnh.

Hệ thống sông Mê Kông có diện tích lưu vực ít hơn là 1650 km<sup>2</sup> với hai nhánh chính là sông Nậm Rốm và Nậm Núa. Sông Nậm Rốm bắt nguồn từ huyện Điện Biên qua thành phố Điện Biên Phủ đến Pa Thơm (huyện Điện Biên) rồi chảy sang Lào. Sông Nậm Núa bắt nguồn từ Mường Nhà chảy theo hướng từ nam sang bắc, sau đó chuyển sang hướng từ đông sang tây và gặp sông Nậm Rốm ở Điện Biên Phủ rồi chảy sang Lào.

Toàn tỉnh có hơn 10 hồ và hơn 1000 sông, suối lớn nhỏ phân bố tương đối đồng đều, đáng chú ý là hồ Pá Khoang, suối khoáng nóng Hua Pe và suối khoáng nóng Uva. Nguồn nước ngầm của tỉnh được tập trung chủ yếu ở các thung lũng lớn như huyện Điện Biên, Tuần Giáo, Tủa Chùa. Dù có trữ lượng nước ngầm khá lớn nhưng hiện nay mới chỉ thực hiện một số mũi khoan thử nghiệm, chưa đi vào khai thác.

## **II. THỰC TRẠNG HẠ TẦNG KỸ THUẬT LAO ĐỘNG – VIỆC LÀM VÀ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP**

### **2.1. Thực trạng nguồn nhân lực**

Nâng cao chất lượng dân số và phát triển nhân lực là một trong những trọng điểm của Chiến lược phát triển, là chính sách xã hội cơ bản, là hướng ưu tiên hàng đầu trong toàn bộ chính sách phát triển kinh tế - xã hội của Đảng và Nhà nước ta khi chuyển sang giai đoạn phát triển công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong bối cảnh hội nhập, toàn cầu hóa về kinh tế. Đất nước phát triển, đòi hỏi mỗi ngành, địa phương phải quan tâm nhiều hơn đến việc đào tạo nguồn nhân lực. Thực tế, trong quá trình triển khai quản lý, khai thác, sử dụng và phát huy các nguồn lực của tỉnh Điện Biên luôn gặp phải nhiều khó khăn, trở ngại, nhất là vấn đề nguồn nhân lực. Nguồn lao động hiện nay của tỉnh tập trung chủ yếu ở khu vực nông thôn, năng suất lao động thấp, ý thức kỷ luật và tinh thần hợp tác làm việc của người lao động chưa cao, thiếu tác phong công nghiệp; thể lực của người lao động còn thấp, sức bền kém, chưa đáp ứng được cường độ làm việc và áp lực của xã hội công nghiệp hiện đại ngày càng có tính chuyên môn hóa cao.

Tình trạng thiếu nhân lực có trình độ chuyên môn, kỹ thuật dẫn đến chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; hơn nữa, để đạt được mục tiêu cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực, bố trí lại sản xuất của tỉnh theo hướng tăng nhanh tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ cũng đòi hỏi phải có nguồn nhân lực thích ứng. Trước tình hình đó, công tác đào tạo, phát triển nguồn nhân lực của tỉnh đang được đặt lên hàng đầu, nhằm đáp ứng mục tiêu đưa Điện Biên nhanh chóng thoát khỏi tình trạng kém phát triển, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập quốc tế.

Giai đoạn 2010-2020, Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân tỉnh và UBND đã ban hành và triển khai thực hiện Nghị quyết số 06/NQ-TU ngày 23/3/2012 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về phát triển nguồn nhân lực tỉnh Điện Biên đến năm 2015, định hướng đến năm 2020; Kết luận số 02-KL/TU ngày 20/5/2016 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về việc tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 06-NQ-TU về phát triển nguồn nhân lực tỉnh Điện Biên đến năm 2020; Nghị quyết số 272/NQ-HĐND13 ngày 24/5/2015 của Hội đồng Nhân dân tỉnh về việc thông qua Đề án phát triển nguồn nhân lực tỉnh Điện Biên đến năm 2015, định hướng đến năm 2020; Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 14/10/2016 của Hội đồng Nhân dân tỉnh về việc thông qua Đề án phát triển nguồn nhân lực tỉnh Điện Biên đến năm 2020; Quyết định số 537/QĐ-UBND ngày 26/6/2012 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Đề án phát triển nguồn nhân lực tỉnh Điện Biên đến năm 2015, định hướng đến năm 2020; Quyết định số 1416/QĐ-UBND ngày 07/11/2016 phê duyệt đề án phát triển nguồn nhân lực tỉnh Điện Biên đến năm 2020. Các sở, ngành, địa phương đã tích cực triển khai thực hiện đề án phát triển nguồn nhân lực tỉnh; đẩy mạnh tuyên truyền, tạo sự chuyển biến mạnh mẽ trong nhận thức và hành động ở mỗi cấp, mỗi ngành, trong cán bộ, đảng viên, hội viên, đoàn viên và nhân dân về phát triển và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.

Theo số liệu thống kê, dân số trung bình toàn tỉnh tăng từ 568.267 người (năm 2016) lên 613.480 người (năm 2020), bình quân tăng 1,94% năm. Cùng với tốc độ tăng dân số chung, số dân đến độ tuổi lao động cũng tăng lên. Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên tăng từ 328.004 người năm 2016 lên 361.278 người năm 2020. Tỷ lệ lao động qua đào tạo năm 2015 là 43,77% (trong đó qua đào tạo nghề đạt 24,37%), năm 2020 tỷ lệ lao động qua đào tạo tăng lên 57% (trong đó qua đào tạo nghề đạt 28,5%).

Chất lượng dân số từng bước được cải thiện, chỉ số chất lượng dân số và khỏe được nâng lên. Tuổi thọ trung bình tăng từ 67,5 tuổi năm 2016 lên 67,9 tuổi năm 2020. Tỷ suất sinh giảm từ 23,34‰ năm 2016 xuống 20,5‰ năm 2020. Tổng tỷ suất sinh con bình quân của giai đoạn 2016 -2020 là 2,7 con. Tỷ số giới tính khi sinh 108,3 trẻ trai/100 trẻ gái. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể nhẹ cân giảm từ 18,22% năm 2016 xuống 15,9% năm 2020 và thể thấp còi giảm từ 28,85% năm 2016 xuống 26,4% năm 2020. Tỷ suất tử vong trẻ dưới 5 tuổi giảm từ 40,1‰ năm 2016 xuống 36,2‰ năm 2020. Tỷ số chết mẹ từ

61,7 bà mẹ năm 2016 giảm xuống 50,9 bà mẹ năm 2020 trên 100.000 trẻ đẻ sống. Tỷ lệ sinh con thứ 3 trở lên giảm từ 20,9% năm 2016 xuống 18,3% năm 2020. Mặc dù chất lượng dân số đã được cải thiện, nhưng vẫn còn thấp so với cả nước đã có những tác động đến chất lượng nguồn nhân lực, chất lượng của lực lượng lao động.

Với chủ trương phát triển nguồn nhân lực theo hướng đáp ứng yêu cầu về số lượng, đảm bảo chất lượng và cơ cấu hợp lý. Từng bước nâng cao chất lượng lao động qua đào tạo, tăng cường đào tạo nghề, chú trọng đào tạo lao động khu vực nông nghiệp, nông thôn. Khuyến khích thu hút, sử dụng hợp lý nguồn nhân lực. Bảo đảm từng bước phân bổ nhân lực đảm bảo cơ cấu hợp lý giữa các ngành nghề, khu vực. Giai đoạn 2016-2020, trình độ học vấn của lực lượng lao động trong độ tuổi có xu hướng nâng lên. Nhóm lao động có trình độ văn hóa THCS và THPT tăng nhanh qua các năm, trình độ học vấn của lao động đang làm việc trong ngành kinh tế có xu hướng ngày càng nâng lên. Cơ cấu kinh tế của tỉnh chuyển dịch theo hướng tích cực, giảm tỷ trọng ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản, tăng tỷ trọng ngành công nghiệp, xây dựng và ngành dịch vụ. Lao động trong các lĩnh vực cũng có cải thiện đáng kể. Cụ thể như lực lượng lao động làm việc trong các cơ quan tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp, trong các ngành khoa học, y tế, giáo dục, công nghệ thông tin.

Theo số liệu báo cáo cả tỉnh có 1.911 người là công chức từ cấp huyện trở lên. Trong đó, tiến sĩ 03 người, thạc sĩ 317 người, đại học 1.471 người, cao đẳng 34 người, trung cấp và loại hình khác 86 người. Tổng số lượng viên chức là 20.133 người. Trong đó: tiến sĩ 10 người, thạc sĩ 781 người, đại học 12.710 người, cao đẳng 3.700 người, trung cấp và loại hình khác 2.932 người.

Năm 2020, có 548 người làm nghiên cứu khoa học và công nghệ trong các tổ chức khoa học và công nghệ. Độ tuổi trung bình dưới 45 chiếm tỷ lệ lớn 68%, trong đó nữ là 325 người chiếm tỷ lệ 59%, dân tộc ít người là 14 người chiếm tỷ lệ 11%. Về trình độ đào tạo: 13 tiến sĩ, 261 thạc sĩ, 233 đại học, 9 cao đẳng, 9, 32 khác. Giai đoạn 2016-2020, đội ngũ người làm khoa học đều phát huy được chuyên môn, nghiệp vụ, sở trường công tác. Nhiều đề tài, dự án nghiên cứu ứng dụng đã và đang được ứng dụng trên nhiều lĩnh vực của đời sống xã hội.

Tính đến 31/12/2020, tổ chức bộ máy ngành Y tế, gồm 22 đơn vị thực thuộc cụ thể: 12 đơn vị tuyến tỉnh, trong đó: 3 đơn vị QLNN (Sở Y tế, Chi cục Dân số - KHHGĐ; Chi cục VSATTP); 09 đơn vị hệ sự nghiệp Y tế (Trường Cao đẳng Y tế; 04 TTCK tuyến tỉnh; 4 bệnh viện tuyến tỉnh với 780 giường bệnh; 1 khu điều trị Phong 20 với giường bệnh). 10 đơn vị sự nghiệp tuyến huyện (10 Trung tâm Y tế đa chức năng quản lý 05 phòng, 15 khoa chuyên môn, 07 PKĐKKV và 129 trạm y tế với 1.130 giường bệnh quốc lập. Ngoài ra, còn có 10 Phòng Y tế thực hiện chức năng quản lý Nhà nước trực thuộc UBND tuyến huyện.

Nhân lực y tế toàn tỉnh là 3.830 người. Trong đó: Cán bộ y tế công lập 3.226 người. Cán bộ y tế trường học 313 người; hành nghề Y tư nhân 90 người; hành nghề kinh doanh Dược tư nhân 201 người. Số bác sỹ tăng từ 647 người (năm 2016) lên 753 người (năm 2020). Tỷ lệ Bác sỹ/vạn dân tăng từ 11,6 (năm 2016) lên 12,27 (năm 2020). Trong đó: Số bác sỹ chuyên khoa I, II và thạc sỹ 207 người, chưa có tiến sỹ (năm 2016) tăng lên 266 người và có 02 tiến sỹ (năm 2020). Số Dược sỹ đại học tăng từ 62 người (năm 2016) lên 125 người (năm 2020); Tỷ lệ Dược sỹ đại học/vạn dân tăng từ 1,11 (năm 2016) lên 2,03 (năm 2020). Trong đó: Số Dược sỹ chuyên khoa I, II và thạc sỹ 11 người (năm 2016) tăng lên 15 người (năm 2020). Tỷ lệ trạm y tế xã có bác sỹ làm việc tăng từ 74,6% (năm 2016) lên 99,2% (năm 2020); Tỷ lệ trạm y tế có nữ hộ sinh hoặc y sỹ sản nhi tăng từ 93,6% (năm 2016) lên 96,9% (năm 2020).

Nhận thức được tầm quan trọng của việc ứng dụng CNTT, các cơ quan, đơn vị đã quan tâm đến công tác bố trí nguồn kinh phí, xây dựng kế hoạch đào tạo ngắn hạn, tập huấn, bồi dưỡng cho đội ngũ CBCC, VC, bố trí cán bộ chuyên trách công nghệ thông tin. Theo đó trình độ chuyên môn của CBCC,VC nói chung và nguồn nhân lực công nghệ thông tin nói riêng của tỉnh Điện Biên từng bước được nâng lên. Đa số cán bộ CCVC trong các cơ quan nhà nước tỉnh Điện Biên đã qua đào tạo bồi dưỡng cơ bản về ứng dụng công nghệ thông tin và sử dụng máy tính trong công việc. 90% các cơ quan Nhà nước cấp tỉnh, cấp huyện có cán bộ chuyên trách, bán chuyên trách về công nghệ thông tin.

Tỷ lệ máy tính/cán bộ công chức trong các cơ quan Nhà nước cấp tỉnh, cấp huyện đạt 100%, cấp xã đạt trên 90%. 100% cơ quan Nhà nước từ cấp huyện trở lên được kết nối mạng nội bộ (LAN) và mạng Internet tốc độ cao, 100% xã được kết nối Internet. 100% các cơ quan nhà nước từ cấp tỉnh đến cấp xã đã sử dụng hệ thống quản lý quản lý văn bản và chỉ đạo điều hành; kết nối liên thông vào Trục liên thông văn bản Quốc gia.

100% cơ quan, đơn vị cấp tỉnh, huyện, trên 67% đơn vị cấp xã triển khai ứng dụng chữ ký số. Tỷ lệ văn bản điện tử được ký số đạt 84%. Hệ thống thư điện tử công vụ của tỉnh đã được triển khai cấp cho cán bộ, CCVC các sở, ban, ngành tỉnh; UBND cấp huyện, cấp xã với trên 3.071 tài khoản; trên 90% cán bộ, CCVC được cấp tài khoản thư điện tử thường xuyên sử dụng thư điện tử trong xử lý công việc. Công tác đào tạo, bồi dưỡng về CNTT và Chính quyền điện tử cho các cán bộ lãnh đạo CNTT, cán bộ chuyên trách và cán bộ, công chức trong cơ quan Nhà nước hằng năm được quan tâm tổ chức triển khai, đảm bảo đáp ứng nhu cầu và sử dụng có hiệu quả các hệ thống thông tin.

## **2.2. Thực trạng việc làm và hạ tầng dịch vụ việc làm**

### **2.2.1. Thực trạng việc làm và công tác giải quyết việc làm**

Thực hiện mục tiêu đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu lao động, gắn với phát triển các ngành, lĩnh vực; mở rộng, đa dạng hóa ngành nghề đào tạo. Từng bước xây dựng nguồn

nhân lực chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập quốc tế. Nhìn chung, các chính sách về lao động, việc làm do Đảng, Nhà nước ban hành ngày càng phù hợp hơn về phạm vi đối tượng, tiêu chí xác định đối tượng, mức hưởng và điều kiện hưởng nên đã góp phần tăng hiệu quả cũng như mức độ bền vững. Việc triển khai thực hiện các chính sách xã hội trên địa bàn tỉnh đã được các cấp, các ngành, các địa phương tập trung triển khai thực hiện. Đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020, tỉnh Điện Biên” được Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh quan tâm chỉ đạo; các chỉ tiêu về đào tạo nghề và giải quyết việc làm hàng năm, 5 năm đều được đưa vào chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và Nghị quyết đại hội Đảng bộ tỉnh; các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh theo chức năng nhiệm vụ đã chủ động, phối hợp chặt chẽ để kịp thời ban hành các văn bản hướng dẫn triển khai thực hiện, qua đó tạo sự đồng thuận giữa các cấp, các ngành, các cơ sở dạy nghề và người lao động, góp phần vào sự thành công của Đề án.

Hàng năm đã triển khai các hoạt động thông tin tuyên truyền Tháng hành động về ATVSLĐ năm 2020, tập huấn về nâng cao năng lực cán bộ làm công tác xuất khẩu lao động; vệ sinh an toàn lao động; Bảo hiểm thất nghiệp. Đồng thời ban hành kế hoạch thu thập thông tin cơ sở dữ liệu thị trường lao động; Kế hoạch tập huấn nghiệp vụ thu thập thông tin cơ sở dữ liệu thị trường lao động; tổ chức hội nghị tập huấn nghiệp vụ thu thập, cập nhật, ghi chép thông tin cơ sở dữ liệu TTLĐ Cung - Cầu lao động cho hàng trăm lượt cán bộ cấp huyện, xã và trưởng bản tham dự.

Tổ chức hướng dẫn, chỉ đạo và tiếp nhận, thẩm định hồ sơ chấp thuận cho doanh nghiệp tuyển chọn lao động của tỉnh đi làm việc trong nước và XKLD. Riêng trong năm 2020 đã tiếp nhận, thẩm định và chấp thuận 04 hồ sơ của các doanh nghiệp được phép tuyển chọn lao động của tỉnh vào làm việc tại các công ty, doanh nghiệp; thẩm định 04 hồ sơ của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ XKLD, chấp thuận cho 03 doanh nghiệp tuyển chọn và đưa lao động của tỉnh đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng, 01 doanh nghiệp không đủ điều kiện vì hồ sơ chưa đáp ứng yêu cầu. Tiếp nhận và thẩm định hồ sơ của 05 đơn vị đề nghị chấp thuận vị trí công việc sử dụng lao động người nước ngoài; thẩm định hồ sơ, cấp Giấy phép lao động cho 03 lao động người nước ngoài qua mạng điện tử (trong đó: cấp mới 02 người; đang cấp lại 01 người).

Năm 2020, số người tham gia BHTN là 30.500 người, tăng 332 người so với năm 2019, đạt 91,26% KH. Tỷ lệ lao động tham gia BHTN đạt 97,44% so với tổng số đối tượng thuộc diện tham gia BHTN. Số người lao động nộp hồ sơ hưởng trợ cấp bảo hiểm thất nghiệp: 899 người, số lao động bị thất nghiệp có Quyết định hưởng trợ cấp thất nghiệp 890 người, với tổng số tiền trợ cấp: 11.520.000.000 đồng. Các chỉ tiêu về giải quyết việc làm năm 2020 đều bảo đảm theo kế hoạch. Cụ thể:

Số lao động trong độ tuổi lao động của tỉnh là 355.021 người, chiếm 57,87% tổng

dân số, tăng 1,99% so với năm 2019. Số lao động trong độ tuổi lao động khu vực thành thị 57.384 người, chiếm 16,16%, số lao động độ tuổi lao động khu vực nông thôn là 297.637 người, chiếm 83,83%. Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên 361.278 người, tăng 2,45% so với năm 2019. Số lao động tham gia hoạt động kinh tế năm 2020 ước đạt 360.539 người, tăng 2,78% so với năm 2019. Lĩnh vực nông, lâm nghiệp, thủy sản: 258.615 người, chiếm 71,73%; lĩnh vực công nghiệp – xây dựng: 36.955 người, chiếm 10,25%; lĩnh vực thương mại - dịch vụ: 64.969 người, chiếm 18,02%. Toàn tỉnh giải quyết việc làm mới cho 9.436 lao động, đạt 108,46% so với KH năm, bằng 98,96% so với năm 2019. Trong đó Quỹ quốc gia về việc làm 978 lao động, đạt 97,8% KH tỉnh giao, tăng 9,6% so với năm 2019. Số lao động xuất cảnh 50 người (giảm 17 người so với cùng kỳ năm 2019). Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị là 3,5%; tăng 0,35% so với năm 2019 (do tác động của dịch bệnh covid-19, người lao động bị nghỉ việc, ngừng việc nhiều dẫn đến tỷ lệ thất nghiệp tăng).

Công tác Lao động - Tiền lương - Bảo hiểm xã hội đều được triển khai đồng bộ và thực hiện đầy đủ các chế độ chính sách, quy định của hệ thống pháp luật. Ban hành các văn bản triển khai hướng dẫn các đơn vị doanh nghiệp trên địa bàn thực hiện các chính sách tiền lương, bảo hiểm xã hội theo đúng quy định hiện hành. Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch số 479/KH-UBND ngày 27/02/2019 thực hiện nghị quyết số 102/NĐ-CP ngày 03/8/2018 của Chính phủ về việc giao chỉ tiêu phát triển đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội giai đoạn 2019-2020 trên địa bàn tỉnh Điện Biên; phối hợp BHXH tỉnh tham mưu UBND tỉnh Quyết định số 04/QĐ-UBND ngày 04/01/2019 về việc thành lập Ban Chỉ đạo phát triển đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp tỉnh Điện Biên; Quyết định số 308/QĐ-BCĐ ngày 11/4/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên về việc ban hành Quy chế làm việc của Ban Chỉ đạo phát triển đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp tỉnh Điện Biên. Năm 2020, số người tham gia BHXH (BHXH bắt buộc, bảo hiểm tự nguyện) là 47.825 người, tăng 4.166 người so với thực hiện năm 2019.

### ***2.2.2. Thực trạng hạ tầng kỹ thuật về dịch vụ việc làm***

Hiện tỉnh có 01 cơ sở dịch vụ việc làm là Trung tâm Giới thiệu việc làm tỉnh Điện Biên được thành lập theo Quyết định số 986/QĐ-CTUBND, ngày 23 tháng 9 năm 2005 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên. Trung tâm Giới thiệu việc làm là đơn vị sự nghiệp có thu, trực thuộc Sở Lao động - Thương binh và xã hội tỉnh Điện Biên (sau đây gọi tắt là Trung tâm Giới thiệu việc làm). Hoạt tư vấn, giới thiệu việc làm cho người lao động; cung ứng và tuyển chọn lao động theo yêu cầu của người sử dụng lao động; thu thập, phân tích và cung cấp thông tin về thị trường lao động, tổ chức dạy nghề, thực hiện chính sách bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật.

*Bảng 1: Danh mục sơ sở dịch vụ việc làm*

Số TT	Tên cơ sở	Loại hình	Địa chỉ
1	Trung tâm giới thiệu việc làm tỉnh Điện Biên	Công lập	Tổ 18, phường Him Lam, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên

*Nguồn: Báo cáo sở lao động thương binh và xã hội*

Trung tâm thành lập từ năm 2005 với tổng diện tích đất là 11.280m<sup>2</sup> tại phường Him Lam, thành phố Điện Biên Phủ<sup>1</sup>. Có 01 trụ sở làm việc nhà cấp 4 hai tầng<sup>2</sup>, diện tích xây dựng 292,6m<sup>2</sup>, diện tích sử dụng 444,56m<sup>2</sup>, gồm 10 phòng làm việc, 01 hội trường; 01 nhà lớp học cấp 4 hai tầng, diện tích xây dựng 359,4m<sup>2</sup>, diện tích sử dụng 464,4m<sup>2</sup> với 04 phòng học, 02 phòng làm việc của giáo viên.

Trang thiết bị làm việc của Trung tâm được trang bị tương đối đầy đủ bao gồm: bàn, ghế, tủ đựng tài liệu, máy điện thoại, máy fax, máy vi tính, các thiết bị tin học khác, thiết bị mạng nội bộ và kết nối thông tin với các huyện, thị xã, thành phố,... đảm bảo tạo điều kiện thuận lợi thực hiện nhiệm vụ chuyên môn của đơn vị.

## **2.3. Thực trạng giáo dục nghề nghiệp và hạ tầng kỹ thuật về giáo dục nghề nghiệp**

### **2.3.1. Thực trạng giáo dục nghề nghiệp**

Thời gian qua, giáo dục và đào tạo tiếp tục đổi mới nội dung, phương thức giáo dục và đào tạo phù hợp với yêu cầu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, từ các bậc học nền tảng, đào tạo nghề đến giáo dục đại học, tạo được bước đột phá trong chất lượng nguồn nhân lực, bao gồm cả nhân lực lãnh đạo, quản lý, chuyên gia, nhà khoa học và lao động có kỹ năng. Coi trọng đào tạo lại và nâng cao kỹ năng của đội ngũ cán bộ, công chức và người lao động tương thích, đủ năng lực vận hành chính quyền điện tử và tham gia nền sản xuất thông minh, kinh doanh dựa trên công nghệ hiện đại. Lấy đánh giá của doanh nghiệp làm thước đo cho đổi mới chất lượng đào tạo của các cơ sở giáo dục và đào tạo, chuyển từ giao kế hoạch đào tạo theo chỉ tiêu hành chính từ trên xuống sang đào tạo mang tính tự chủ của từng trường dựa trên cơ sở khảo sát nhu cầu thị trường lao động và đối thoại với doanh nghiệp.

UBND tỉnh ban hành các Kế hoạch thực hiện công tác giáo dục nghề nghiệp trên địa

<sup>1</sup> 2005-2008, Trung tâm được bố trí làm việc tại Văn phòng Sở Lao động - Thương binh và Xã hội; 2008-2012, được bố trí làm việc tạm tại trụ sở của Quỹ Bảo trợ trẻ em.

<sup>2</sup> Tiếp nhận bàn giao từ Trung tâm Chữa bệnh, giáo dục - Lao động xã hội, được xây dựng từ năm 1994, năm 2012 đã được tu sửa lại từ nguồn kinh phí Chương trình mục tiêu quốc gia Việc làm và dạy nghề.

bàn tỉnh; Kế hoạch triển khai Chỉ thị số 24/CT-TTg ngày 28/5/2020 của Thủ tướng Chính phủ về đẩy mạnh phát triển nhân lực có kỹ năng nghề, góp phần nâng cao năng suất lao động và tăng năng lực cạnh tranh quốc gia trong tình hình mới.

Các cơ sở giáo dục nghề nghiệp triển khai thực hiện phần mềm quản lý tuyển sinh, tốt nghiệp, việc làm theo quy định của Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp; chỉ đạo cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn đẩy mạnh hoạt động hợp tác, liên kết với doanh nghiệp để đào tạo nghề, tạo việc làm cho người lao động<sup>3</sup>.

Công tác giáo dục nghề nghiệp đã góp phần tích cực nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của tỉnh. Trung bình mỗi năm đào tạo nghề cho khoảng 8.000 lao động, giai đoạn 2016-2020 tổng số lao động được học nghề là 39.985/39.000 người, vượt chỉ tiêu 2,5% kế hoạch. Trong đó có 26.847 lao động nông thôn được hỗ trợ chi phí đào tạo. Số lao động học nghề chia theo cấp trình độ đào tạo: Cao đẳng nghề là 617 người, trung cấp là 1.378 người, sơ cấp và dưới 03 tháng là 37.863 người.

Riêng năm 2020 toàn tỉnh tuyển sinh, đào tạo nghề cho 8.055 người đạt 100,69% chỉ tiêu giao; trong đó: cao đẳng 119 người, trung cấp 407 người, sơ cấp và đào tạo nghề dưới 3 tháng 7.529 người (đào tạo nghề cho lao động nông thôn 4.187 người; đào tạo tại cơ sở GDNN ngoài tỉnh 1.644 người); Công tác đào tạo nghề góp phần nâng cao nguồn nhân lực của tỉnh; tỷ lệ lao động qua đào tạo năm 2020 đạt 57% (trong đó qua đào tạo nghề đạt 28,5%).

Việc liên kết đào tạo đã thực hiện liên kết đào tạo trình độ đại học theo Thông tư số 07/2017/TT-BGDĐT ngày 15/3/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo; Quyết định số 18/2017/QĐ-TTg ngày 31/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ Quy định về liên thông giữa trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng với trình độ đại học. Thủ tục, hồ sơ, quy trình mở lớp liên kết đào tạo thực hiện theo đúng các quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Tăng cường hợp tác và hội nhập quốc tế trong giáo dục giữa tỉnh Điện Biên với các tỉnh Bắc Lào, Bắc Thái Lan và Vân Nam Trung Quốc giai đoạn 2016-2020; Kế hoạch đào tạo nhân lực cho các tỉnh Bắc Lào theo diện tự túc kinh phí, giai đoạn 2016-2020, tổ chức tiếp nhận, quản lý đào tạo toàn diện lưu học sinh các tỉnh Bắc Lào, đào tạo cán bộ, học sinh tại Vân Nam, Trung Quốc và đào tạo nhân lực tỉnh Điện Biên tại Bắc Thái Lan. Tổng số lưu học sinh Lào học tại các CSGD trong tỉnh là 452 người, trong đó: đào tạo tiếng Việt: 97 người, trình độ T.cấp 193 người, trình độ CĐ: 144, trình độ ĐH vừa làm vừa học: 18 người. Diện đào tạo trong ngân sách của tỉnh là 250 người, diện đào tạo tự túc kinh phí là 202 người. Tổ chức tuyển sinh và đào tạo liên thông trình độ ĐH, ngành Kế toán hệ vừa làm vừa học cho 14 người; Số lượng lưu học sinh đang đào tạo trình độ đại học thạc sĩ tại

---

<sup>3</sup> Các doanh nghiệp có hoạt động phối hợp đào tạo: Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam, Công ty SAMSUNG Electronic, Công ty TNHH L'Oreal Việt Nam...

Vân Nam, Trung Quốc là 25 người (tuyển mới 04 người năm 2019, đào tạo chuyên ngành 21 người). Các ngành đào tạo gồm: kinh tế, nông nghiệp, y khoa, sư phạm. Số sinh viên tốt nghiệp năm 2020: 05 người; tính cử 01 cán bộ, 02 học sinh đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ tại trường Đại học Udon Thani Rajabhat, Thái Lan, gồm các ngành Quản lý giáo dục, Ngôn ngữ Thái, Kinh tế - thương mại. Tổng số lưu học sinh của tỉnh đang học tại Thái Lan: 08 người (07 đại học, 01 thạc sĩ).

### ***2.3.2. Thực trạng hạ tầng giáo dục nghề nghiệp***

#### ***2.3.2.1. Về hệ thống cơ sở giáo dục nghề nghiệp***

Trong những năm qua, tỉnh Điện Biên đã tích cực triển khai chủ trương của Đảng về đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập, bước đầu đã đạt được một số kết quả nhất định. Hệ thống các đơn vị sự nghiệp công lập với đông đảo đội ngũ trí thức, các nhà giáo dục, người có trình độ chuyên môn, trình độ kỹ năng nghề có những đóng góp to lớn trong việc xây dựng và quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; góp phần thực hiện các mục tiêu giảm nghèo bền vững, an sinh xã hội; từng bước đáp ứng được mục tiêu của công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp, hệ thống trung tâm giáo dục nghề nghiệp đã có tại khu vực nông thôn, vùng sâu, vùng xa, trên những địa bàn khó khăn để thực hiện nhiệm vụ đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu người học nói riêng, nhu cầu thị trường lao động nói chung. Các cơ sở giáo dục nghề nghiệp giữ vai trò chủ đạo, vị trí then chốt trong cung ứng dịch vụ sự nghiệp công và thực hiện chính sách an sinh xã hội.

Thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương khóa XII, tỉnh Điện Biên tiếp tục thực hiện rà soát, sắp xếp, đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý để tinh giản đầu mối cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh theo hướng tinh gọn bộ máy, giảm đầu mối, tăng quy mô, nâng cao chất lượng và hiệu quả đào tạo. Nhằm cơ cấu lại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp với mục tiêu phát triển giáo dục nghề nghiệp theo hướng tập trung, Tỉnh ủy, UBND tỉnh đã ban hành các văn bản chỉ đạo: Nghị quyết số 15-NQ/TU ngày 16/3/2018 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương, khóa XII về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập; Kế hoạch số 2235/KH-UBND ngày 14/8/2018 của UBND tỉnh về hành động thực hiện Nghị quyết số 15-NQ/TU ngày 16/03/2018 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương, khóa XII về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập.

Tỉnh Điện Biên hiện có 13 cơ sở giáo dục nghề nghiệp, 3 trường cao đẳng, 10 trung

tâm giáo dục nghề nghiệp, giáo dục thường xuyên cấp huyện. Các huyện, thị xã, thành phố đều có cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tạo điều kiện thuận lợi cho người lao động tham gia học nghề; 100% cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh thuộc loại hình công lập, chưa có cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thục và có vốn đầu tư nước ngoài. Do điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh còn nhiều khó khăn (tỷ lệ hộ nghèo cao, thu ngân sách đạt thấp, gần 90% chi ngân sách phụ thuộc Trung ương) nên các cơ sở giáo dục nghề nghiệp chưa thực hiện chủ trương tự chủ, tự chịu trách nhiệm.

Tỉnh Điện Biên có 03 trường cao đẳng được đầu tư theo dự án “Đổi mới và nâng cao chất lượng giáo dục nghề nghiệp”. Trong đó, giai đoạn 2016-2018 là Trường Cao đẳng Nghề Điện Biên (theo Quyết định số 854/QĐ-BLĐTBXH ngày 06/6/2013 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội phê duyệt nghề trọng điểm và trường được lựa chọn nghề trọng điểm giai đoạn 2011-2015 và định hướng đến năm 2020). Giai đoạn 2019-2020 gồm 03 trường (Cao đẳng Nghề Điện Biên, Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Điện Biên, Y tế Điện Biên) theo Quyết định số Quyết định số 1836/QĐ-LĐTBXH ngày 27/11/2017 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội phê duyệt ngành, nghề trọng điểm; trường được lựa chọn ngành, nghề trọng điểm giai đoạn 2016-2020 và định hướng đến năm 2025.

*Bảng 2: Danh sách cơ sở giáo dục nghề nghiệp*

<b>TT</b>	<b>Tên cơ sở</b>	<b>Năm thành lập</b>	<b>Cơ quan chủ quản</b>	<b>Địa chỉ</b> (Nơi đặt trụ sở chính)
<b>I</b>	<b>Cao đẳng</b>			
1	Trường Cao đẳng nghề tỉnh Điện Biên	2012	UBND tỉnh Điện Biên	Tổ 15 - phường Thanh Trường- thành phố Điện Biên Phủ-tỉnh Điện Biên
2	Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Điện Biên	1963	UBND tỉnh Điện Biên	Tổ 01 - Phường Him Lam - Thành phố Điện Biên phủ - Tỉnh Điện Biên
3	Trường Cao đẳng Y tế Điện Biên	1969	Sở Y tế tỉnh Điện Biên	Phường Noong Bua, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên
<b>III</b>	<b>Trung tâm giáo dục nghề nghiệp</b>			
1	Trung tâm GDNN-GDTX huyện Mường Ảng	2010	UBND huyện	TDP 3-TT. Mường Ảng
2	Trung tâm GDNN-GDTX huyện Mường Chà	2011	UBND huyện Mường Chà	Tổ 1 - TT Mường Chà - H Mường Chà

3	Trung tâm GDNN-GDTX huyện Tủa Chùa	2010	UBND huyện Mường Nhé	Khu Thắng Lợi II - TT Tủa Chùa - huyện Tủa Chùa.
4	Trung tâm GDNN-GDTX huyện Mường Nhé	2010	UBND huyện Tủa Chùa	Trung tâm huyện Mường Nhé
5	Trung tâm GDNN-GDTX huyện Điện Biên Đông	2010	UBND huyện Điện Biên Đông	Tổ 10 - TT Điện Biên Đông - tỉnh Điện Biên
6	Trung tâm GDNN-GDTX thị xã Mường Lay	2010	UBND thị xã Mường Lay	Tổ 6 - Phường Sông Đà- Thị xã Mường Lay
7	Trung tâm GDNN-GDTX huyện Tuần Giáo	2008	UBND huyện Tuần Giáo	Khởi Tân Tiến- TT Tuần Giáo - H. Tuần Giáo
8	Trung tâm GDNN-GDTX huyện Điện Biên	2002	UBND huyện Điện Biên	Xã Noong Hẹt - Huyện Điện Biên - Tỉnh Điện Biên
9	Trung tâm GDNN-GDTX huyện Nậm Pồ	2015	UBND huyện Nậm Pồ	Trung tâm huyện Nậm Pồ
<b>IV</b>	<b>Các cơ sở khác có tham gia đào tạo nghề nghiệp</b>			
1	Trung tâm Dạy nghề - Hỗ trợ nông dân tỉnh Điện Biên	2012	UBND tỉnh Điện Biên	Phường Thanh Trường- thành phố Điện Biên Phủ- tỉnh Điện Biên
2	Trung tâm Giới thiệu việc làm tỉnh Điện Biên	2010	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Điện Biên	Phường Him Lam - Thành phố Điện Biên Phủ - tỉnh Điện Biên

*Nguồn: Báo cáo sở lao động thương binh và xã hội*

#### 2.3.2.2. Ngành nghề và tuyển sinh, đào tạo

##### **a. Ngành nghề đào tạo**

- Trường Cao đẳng Nghề đang đào tạo 7 nghề trình độ cao đẳng (nghề công nghệ ô tô; Điện công nghiệp; Công nghệ thông tin; Công tác xã hội; Lâm sinh; Kỹ thuật xây dựng; Kế toán doanh nghiệp), 12 nghề trình độ trung cấp (nghề công nghệ ô tô; Điện công nghiệp; Công nghệ thông tin; Công tác xã hội; Lâm sinh; Kỹ thuật xây dựng; Kế toán doanh nghiệp; Điện dân dụng; Hàn; Tin học văn phòng; Chế biến mủ cao su; Quản lý vận hành, sửa chữa, bảo dưỡng đường dây và trạm biến áp có điện áp từ 110KV trở xuống) và hàng chục nghề trình độ sơ cấp, dạy nghề thường xuyên.

- Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật: Hiện tại nhà trường tổ chức đào tạo 7 ngành trình độ cao đẳng; 12 ngành trình độ trung cấp; trình độ sơ cấp 9 nghề; đào tạo thường xuyên 20 nghề.

- Trường Cao đẳng Y tế: Năng lực tuyển sinh trung bình 350 HSSV/năm; đào tạo

điều dưỡng cao đẳng chính quy; điều dưỡng cao đẳng liên thông; điều dưỡng trung cấp; Y sỹ; Dược trung cấp chính quy; Dược trung cấp liên thông; đối với lưu học sinh Lào, Trường Cao đẳng Y tế tiếp nhận đào tạo trên cơ sở được UBND tỉnh và Sở Giáo dục Đào tạo phê duyệt.

- Các Trung tâm GDNN – GDTX: Cơ bản đã xây dựng, phê duyệt chương trình, giáo trình đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 03 tháng theo quy định. Chương trình, giáo trình đào tạo của các trung tâm bảo đảm tính thiết thực, thời lượng thực hành đảm bảo giúp người học có năng lực thực hiện được các công việc của nghề học, nâng cao kỹ năng nghề nghiệp, tăng năng suất lao động

### ***b. Kết quả và chất lượng đào tạo***

Giai đoạn 2015-2020, tỉnh Điện Biên tuyển sinh, đào tạo 47.753 người; trong đó: cao đẳng 762 người, trung cấp 1.132 người, sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng 45.859 người (đào tạo lao động nông thôn 34.015 người); ngành nghề đào tạo chủ yếu thuộc nhóm nghề nông nghiệp.

Công tác giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh có sự thay đổi theo chiều hướng tích cực; cơ sở giáo dục nghề nghiệp đã hướng tới đào tạo theo nhu cầu của thị trường lao động và thực hiện đào tạo nghề theo cơ chế hợp đồng lao động gắn với giải quyết việc làm, góp phần giải quyết việc làm cho lao động; cơ cấu lao động có sự chuyển biến theo hướng tích cực.

Công tác giáo dục nghề nghiệp góp phần nâng cao nguồn nhân lực của tỉnh; tỷ lệ lao động qua đào tạo năm 2015 đạt 43,77% (trong đó qua đào tạo nghề đạt 24,37%), đến năm 2020 tỷ lệ lao động qua đào tạo tăng lên 57,05% (trong đó qua đào tạo nghề đạt 28,5%); trung bình mỗi năm đào tạo trên 8.000 lao động.

#### ***2.3.2.3. Đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý***

Trường Cao đẳng Nghề Điện Biên: Đến năm 2021 có tổng số người làm việc là 115 người. Trong đó về trình độ chuyên môn: Tiến sĩ: 01 người, chiếm 0,87%; Thạc sĩ: 19 người, chiếm 15,97%; Đại học: 83 người, chiếm 72,17% (đang học thạc sĩ 03 người); Cao đẳng 03 người, chiếm 2,61%; Trung cấp 04 người, chiếm 3,48%; Công nhân kỹ thuật: 04 người, chiếm 3,48%; khác: 01 người, chiếm 0,87%. Đến nay, tổ chức bộ máy của Trường Cao đẳng Nghề tương đối ổn định, có tính độc lập cao và khả năng phối hợp có hiệu quả, phù hợp với yêu cầu của tính biến động liên tục thường xuyên trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp. Đội ngũ cán bộ quản lý của trường thường xuyên được đào tạo, bồi dưỡng.

Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Điện Biên: Số người làm việc hiện có tại thời điểm tháng 3/2021 là 138 người, gồm: cán bộ, viên chức 133 người; 05 lao động hợp đồng 68. Trình độ: Tiến sĩ 01; Thạc sĩ 90; Đại học: 37; Trung cấp và trình độ khác 10 người.

Thực hiện Luật Giáo dục nghề nghiệp, Điều lệ trường cao đẳng theo quy định tại Thông tư số 46/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28/12/2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Điện Biên đã ban hành quy chế và hoạt động của trường (Quyết định số 666/QĐ-CĐKTKT ngày 15 tháng 9 năm 2017) để quy định về nhiệm vụ và quyền hạn; tổ chức và quản lý nhà trường; hoạt động của nhà trường; giảng viên và người học; tài chính và tài sản; quan hệ giữa nhà trường với doanh nghiệp, gia đình và xã hội.

Trường Cao đẳng Y tế Điện Biên: Có 40 giáo viên cơ hữu, 247 người thỉnh giảng. Cơ cấu trình độ chuyên môn của giáo viên cơ hữu: Bác sỹ chuyên khoa cấp II 01 người, chiếm 2,5%; Bác sỹ chuyên khoa cấp I 06 người, chiếm 15%; Thạc sỹ 13 người, chiếm 32,5%; Đại học 17 người, chiếm 42,5%; Cao đẳng 03 người, chiếm 7,5%.

Tại các Trung tâm GDNN-GDTX: Hiện nay trung tâm GDNN-GDTX cấp huyện được giao biên chế vừa đủ để hoạt động, đa số giáo viên cơ hữu được giao nhiệm vụ kiêm nhiệm quản lý lớp học; đối tượng học viên của các trung tâm chủ yếu là lao động nông thôn có nhu cầu học nghề trình độ sơ cấp và dưới 3 tháng, do đó một số trung tâm hợp đồng thỉnh giảng giáo viên giảng dạy theo nhu cầu từng giai đoạn. Theo Quyết định số 334/QĐ-UBND ngày 24/4/2018 của UBND tỉnh về việc thành lập trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên thuộc các huyện, thị xã; số lượng người làm việc tại các trung tâm cấp huyện như sau: huyện Nậm Pồ không quá 10 người, thị xã Mường Lay không quá 8 người; các huyện còn lại không quá 18 người; tổng số người làm việc (bao gồm giáo viên, cán bộ quản lý) sau khi kiện toàn của 09 trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên là 144 người.

#### *2.3.2.4. Cơ sở vật chất và thiết bị đào tạo*

- Trường Cao đẳng Nghề Điện Biên:

Được thành lập trên cơ sở nâng cấp trường Trung cấp Nghề tỉnh Điện Biên theo Quyết định số 1312/QĐ-BLĐTBXH ngày 20/10/2011 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương Binh và Xã hội; thực hiện đào tạo các nghề kỹ thuật theo giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp số 215/2017/GCNDKHĐ-TCDN cấp ngày 05/7/2017 với quy mô tuyển sinh: cao đẳng 205 người/năm; trung cấp 350 người/năm; sơ cấp 1.410 người/năm; Trường Cao đẳng Nghề có tổng diện tích đất là 58.228,0 m<sup>2</sup>; trong đó: diện tích đất xây dựng 50.016,6 m<sup>2</sup>; diện tích đất chưa xây dựng 8.211,4 m<sup>2</sup>.

Trường có cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo phù hợp với nghề, quy mô, trình độ đào tạo theo quy định tại Nghị định 143/2016/NĐ-CP ngày 14/10/2016 của Chính phủ quy định điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp.

- Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Điện Biên:

Thành lập theo Quyết định số 1973/QĐ-BGD&ĐT ngày 09/4/2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo trên cơ sở nâng cấp Trường Trung học Kinh tế - Kỹ thuật tổng hợp Điện Biên; là cơ sở đào tạo đa cấp, đa ngành, có nhiệm vụ đào tạo và bồi dưỡng nguồn nhân lực có trình độ cao đẳng, trung cấp và các trình độ khác trong các lĩnh vực kinh tế, kỹ thuật, văn hóa; chỉ tiêu đào tạo 1.000 người/năm; cao đẳng 200 người/năm; trung cấp 100 người/năm; chỉ tiêu ngoài ngân sách 700 người/năm. Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật triển khai và thực hiện các hoạt động đào tạo theo quy định của Luật Giáo dục nghề nghiệp, chịu sự quản lý nhà nước về giáo dục nghề nghiệp của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội; hoạt động theo Điều lệ trường cao đẳng do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành. Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật có tổng diện tích đất là 69.233,8 m<sup>2</sup>; trong đó: diện tích đất xây dựng 17.875 m<sup>2</sup>; diện tích đất chưa xây dựng 51.359 m<sup>2</sup>.

Trường có cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo phù hợp với nghề, quy mô, trình độ đào tạo theo quy định tại Nghị định 143/2016/NĐ-CP ngày 14/10/2016 của Chính phủ quy định điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp.

- Trường Cao đẳng Y tế Điện Biên:

Là đơn vị sự nghiệp y tế, trực thuộc Sở Y tế tỉnh Điện Biên; thành lập tháng 5/2009 trên cơ sở nâng cấp Trường Trung học Y tế Điện Biên theo Quyết định số 3294/QĐ-BGDĐT ngày 06/5/2009 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; có nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng cán bộ khoa học có trình độ cao đẳng và thấp hơn về chuyên ngành y, được cho tỉnh Điện Biên; đồng thời góp phần đào tạo và bồi dưỡng cán bộ y, được cho tỉnh Lai Châu và các tỉnh phía Bắc nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào; Trường Cao đẳng Y tế có tổng diện tích đất là 21.635m<sup>2</sup>; trong đó: Khu hiệu bộ và khu hành chính: 9.177,4 m<sup>2</sup>; 22 phòng học, thí nghiệm, thực hành và thư viện có diện tích trung bình 60 m<sup>2</sup> /01 phòng học; trang thiết bị cơ bản đáp ứng yêu cầu đào tạo.

Cơ sở thực hành ngoài trường (theo Nghị định số 111/2017/NĐ-CP ngày 05/10/2017 của Chính phủ) gồm: Bệnh viện Đa khoa tỉnh là bệnh viện hạng I, quy mô 550 giường bệnh; Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh là bệnh viện hạng II, quy mô 100 giường bệnh; Trung tâm Y tế thành phố Điện Biên Phủ là bệnh viện hạng III, quy mô 70 giường bệnh; Trung tâm Y tế huyện Tuần Giáo là bệnh viện hạng II, quy mô 234 giường bệnh.

- Hệ thống trung tâm GDNN-GDTX các huyện, thị xã:

Cơ sở vật chất và thiết bị đào tạo: Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên các huyện, thị xã được thành lập trên cơ sở sáp nhập trung tâm dạy nghề và trung tâm giáo dục thường xuyên, do vậy cơ sở giáo dục nghề nghiệp cấp huyện có trụ sở làm việc riêng, gồm có hội trường, các phòng học lý thuyết chuyên môn theo nghề, khu nhà ở cho học viên, thư viện, nhà xưởng; hiện nay còn Trung tâm GDNN-GDTX huyện Nậm

Pồ chưa được đầu tư xây dựng, Trung tâm đang làm việc tại trụ sở cũ của cơ quan BHXH huyện.

Hiện nay một số cơ sở giáo dục nghề nghiệp đã đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy nghề khoảng 2 tỷ đồng/ trung tâm thông qua các chương trình, dự án trước năm 2015 là: Trung tâm GDNN-GDTX các huyện, thị xã: Mường Lay, Mường Chà, Điện Biên Đông, Tuần Giáo. Tuy nhiên, trang thiết bị dạy nghề phi nông nghiệp chưa được khai thác hiệu quả, việc tổ chức dạy nghề phi nông nghiệp còn hạn chế. Do đặc thù của địa phương, các lớp đào tạo nghề cho lao động nông thôn được các trung tâm phối hợp với UBND các xã, bản để thuê các trung tâm giáo dục cộng đồng, nhà văn hóa, trường học, nhà dân để giảng dạy; nguyên, nhiên, vật liệu thực hành được áp dụng theo định mức quy định của tỉnh.

#### *2.3.2.5. Về xây dựng chương trình, giáo trình, kiểm định chất lượng đào tạo*

- Việc xây dựng chương trình, giáo trình đào tạo đã được các cơ sở giáo dục nghề nghiệp thực hiện nghiêm túc theo đúng quy định của Thông tư số 03/2017/TT-BLĐTBXH, Thông tư số 42/2017/TT-BLĐTBXH và Thông tư số 34/2018/TT-BLĐTBXH của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội. Giai đoạn 2016-2020, các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh đã bổ sung, điều chỉnh và ban hành mới 56 chương trình đào tạo.

- Về công tác kiểm định chất lượng đào tạo: Đến nay, Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Điện Biên đã hoàn thành kiểm định và cấp giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng cơ sở đào tạo cấp quốc gia; Trường Cao đẳng Nghề, Cao đẳng Y tế đang tiến hành các bước kiểm định. Các cơ sở đào tạo khác, hàng năm đều tổ chức thực hiện quy trình tự kiểm định chất lượng của đơn vị.

### **III. CÔNG TÁC NGƯỜI CÓ CÔNG VÀ HẠ TẦNG KỸ THUẬT CHĂM SÓC NGƯỜI CÓ CÔNG**

#### **3.1. Thực hiện công tác người có công**

Ngày 9/12/2020, Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã ban hành Pháp lệnh Ưu đãi người có công (NCC) với cách mạng số 02/2020/UBTVQH14 với nhiều điểm mới, quy định chặt chẽ, bảo đảm chế độ cho NCC và thân nhân. Theo đó, pháp lệnh mở rộng việc thực hiện chính sách ưu đãi đối với NCC với cách mạng, bổ sung đối tượng NCC và thân nhân như người bị địch bắt tù đầy do trực tiếp hoạt động cách mạng, trực tiếp chiến đấu bảo vệ Tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế sau năm 1975; mở rộng đối tượng người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc và bảo vệ Tổ quốc được Nhà nước tặng huân, huy chương chiến thắng.

Phát huy truyền thống “Uống nước nhớ nguồn”, những năm qua, tỉnh luôn quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện tốt chính sách ưu đãi NCC. Việc thực hiện chính sách, giải pháp đã góp phần bù đắp những mất mát cho NCC và gia đình chính sách. Đồng thời thể hiện sự tri ân, biết ơn đối với thế hệ cha anh đã hy sinh xương máu vì nền độc lập tự do của Tổ

quốc, vì hạnh phúc của nhân dân.

UBND tỉnh ban hành 19 văn bản chỉ đạo, triển khai thực hiện công tác người có công trên địa bàn tỉnh. Theo số liệu tổng hợp hiện toàn tỉnh có 16.408 hồ sơ người có công với cách mạng và thân nhân. Trong đó, đang hưởng trợ cấp hàng tháng: 1.161 đối tượng<sup>4</sup>; hưởng trợ cấp một lần (Người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc được tặng thưởng huân, huy chương): 14.348 đối tượng; Hồ sơ Thương binh, bệnh binh, liệt sỹ không còn thân nhân hưởng trợ cấp: 901 hồ sơ.

Theo quy định tại Pháp lệnh số 02/2020/UBTVQH14 thì người có công và thân nhân tùy từng đối tượng được hưởng chế độ điều dưỡng bao gồm:

- Đối tượng hưởng chế độ điều dưỡng hằng năm:

- (1) Người hoạt động cách mạng trước ngày 01 tháng 01 năm 1945;
- (2) Người hoạt động cách mạng từ ngày 01 tháng 01 năm 1945 đến ngày khởi nghĩa tháng Tám năm 1945;
- (3) Cha đẻ, mẹ đẻ chỉ có một con duy nhất là liệt sỹ hoặc có hai con liệt sỹ trở lên;
- (4) Bà mẹ Việt Nam anh hùng;
- (5) Thương binh, người hưởng chính sách như thương binh, thương binh loại B có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên;
- (6) Bệnh binh có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên;
- (7) Người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên;
- (8) Người được tặng hoặc trong gia đình được tặng Kỷ niệm chương “Tổ quốc ghi công” hoặc Bằng “Có công với nước” trước Cách mạng tháng Tám năm 1945;

- Đối tượng hưởng chế độ điều dưỡng hai năm một lần:

- (1) Cha đẻ, mẹ đẻ, người có công nuôi liệt sỹ, vợ hoặc chồng, con liệt sỹ bị khuyết tật nặng, khuyết tật đặc biệt nặng;
- (2) Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân;
- (3) Thương binh, người hưởng chính sách như thương binh, thương binh loại B có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 80% trở xuống;

---

<sup>4</sup> Cán bộ tiền khởi nghĩa: 01 đối tượng; Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân: 02 đối tượng; Thương binh: 305 đối tượng; Bệnh binh: 198 đối tượng; thân nhân liệt sỹ: 299 đối tượng; người bị địch bắt tù đầy: 05 đối tượng; người HĐKC bị nhiễm chất độc hóa học: 189 đối tượng; con đẻ người HĐKC bị nhiễm chất độc hóa học: 48; người phục vụ thương bệnh binh, CĐHH 81% trở lên: 11 đối tượng; tuất quân nhân, chất độc hóa học: 67 đối tượng. Đối tượng là quân nhân đang hưởng trợ cấp hàng tháng theo Quyết định 142, 62, 53: 36 đối tượng.

- (4) Bệnh binh có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 80% trở xuống;
- (5) Người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 80% trở xuống;
- (6) Người hoạt động cách mạng, kháng chiến, bảo vệ Tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế bị địch bắt tù, đày;
- (7) Người được tặng hoặc người trong gia đình được tặng Huân chương Kháng chiến.

Chế độ điều dưỡng được thực hiện bằng 02 phương thức: Điều dưỡng phục hồi sức khoẻ tập trung và điều dưỡng phục hồi sức khoẻ tại gia đình. Kinh phí thực hiện được bảo đảm từ nguồn ngân sách trung ương thực hiện Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng và ngân sách địa phương bảo đảm chi phí đưa đón, ăn, ở trong thời gian đi đường của đối tượng đi điều dưỡng tập trung.

Nhằm nâng cao nhận thức chính sách, pháp luật về ưu đãi người có công với cách mạng và các thủ tục, hồ sơ công nhận người có công với cách mạng cho các cấp, các ngành và mọi người dân trên địa bàn tỉnh, trong những năm qua các cơ quan, đơn vị liên quan và các địa phương đã phối hợp tổ chức các hoạt động tuyên truyền thực hiện các chế độ, chính sách ưu đãi đối với người có công với cách mạng.

Hàng năm UBND tỉnh đều có kế hoạch tổ chức thăm hỏi tặng quà Người có công trên địa bàn. Riêng năm 2020 đã thực hiện trao tặng 4.218 suất quà cho gia đình chính sách người có công với số tiền: 2.233 triệu đồng (Trong đó: quà của Chủ tịch nước 1.118 suất = 293 triệu đồng; quà của tỉnh 56 suất = 36,6 triệu đồng; quà của huyện, thị xã, thành phố 1.414 suất, 816,9 triệu đồng; quà của xã, phường, các tổ chức cá nhân khác từ nguồn xã hội hóa 972 suất quà = 1.018,1 triệu đồng). Nhân dịp kỷ niệm 73 năm ngày Thương binh - Liệt sĩ, tỉnh Điện Biên đã tiếp nhận, tổ chức thăm hỏi, tặng 4.628 suất quà cho các gia đình chính sách người có công với tổng giá trị là 1.401.690 triệu đồng. Thực hiện chế độ ưu đãi đối với người có công, thân nhân người có công với cách mạng và các đối tượng khác.

Thực hiện tốt công tác bảo vệ, chăm sóc các Nghĩa trang liệt sĩ trên địa bàn toàn tỉnh; tiến hành tu bổ, tôn tạo chống xuống cấp một số Nghĩa trang liệt sĩ và công trình ghi công liệt sĩ trên địa bàn tỉnh. Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh và Đội quy tập mộ liệt sĩ, đón nhận hài cốt liệt sĩ là quân tình nguyện hy sinh bên nước bạn Lào vào an táng tại các nghĩa trang liệt sĩ trong địa bàn tỉnh. Thực hiện đón tiếp các đoàn khách là thân nhân liệt sĩ và xác nhận thăm viếng là thân liệt sĩ đến thăm viếng mộ liệt sĩ.

Hàng năm nhân dịp kỷ niệm ngày Thương binh - Liệt sĩ, các huyện, thị xã, thành phố đã trích từ nguồn Quỹ “Đền ơn đáp nghĩa” các cấp, đồng thời kêu gọi, vận động

nguồn xã hội hóa từ các đơn vị, cơ quan, đoàn thể, doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh hỗ trợ làm nhà, sửa chữa nhà tình nghĩa cho gia đình người có công với cách mạng. Đón tiếp, phục vụ chu đáo khách trong nước, quốc tế, các gia đình thân nhân liệt sĩ và nhân dân đến thăm viếng mộ liệt sĩ. Tỉnh tiếp tục duy trì 100% xã, phường, thị trấn thực hiện tốt phong trào "Đền ơn đáp nghĩa", trên 98% hộ gia đình chính sách có mức sống bằng và khá hơn mức sống trung bình của người dân nơi cư trú.

### **3.2. Thực trạng hạ tầng lĩnh vực người có công**

Trung tâm Tiếp đón thân nhân liệt sĩ và Điều dưỡng người có công với cách mạng tỉnh Điện Biên thành lập năm 2004 theo Quyết định số 48/QĐ-UBND ngày 10/8/2004 của UBND tỉnh Điện Biên. Địa chỉ tại tổ dân phố 06 - phường Thanh Bình - thành phố Điện Biên Phủ - tỉnh Điện Biên.

Chức năng, nhiệm vụ là tiếp đón, phục vụ ăn nghỉ, đưa đón thân nhân liệt sĩ trong cả nước đến Điện Biên thăm viếng, tìm kiếm mộ liệt sĩ, thăm viếng nghĩa trang liệt sĩ. Điều dưỡng luân phiên cho người có công trong tỉnh theo chỉ tiêu cấp trên giao hàng năm và các tỉnh khác nếu có yêu cầu. Mô hình hoạt động là đơn vị sự nghiệp do nhà nước đảm bảo toàn bộ kinh phí hoạt động, kết hợp giữa tiếp đón, phục vụ thân nhân liệt sĩ và điều dưỡng luân phiên.

Diện tích đất đang quản lý là 5.347,6 m<sup>2</sup>. Trong đó, diện tích đất xây dựng: 2.221 m<sup>2</sup>. Diện tích sàn xây dựng: 5.171 m<sup>2</sup>, đất làm khuôn viên, cảnh quan: 3.153 m<sup>2</sup>

Hiện trạng nhà: Hiện tại Trung tâm có 02 khu nhà 2 tầng (nhà A1 và nhà A3) dành cho công tác điều dưỡng, mỗi khu nhà có 11 phòng nghỉ và 01 khu nhà 2 tầng (nhà A2) dành cho tiếp đón thân nhân liệt sĩ, gồm 11 phòng nghỉ. Điều kiện nâng cấp cơ sở vật chất hàng năm, ngày càng hoàn thiện để đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ chăm sóc sức khỏe cho người có công. - Khó khăn. Tuy nhiên, cơ sở vật chất cần nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị, phương tiện phục vụ người có công như xây mới nhà bếp nấu, hệ thống cống, tường rào xuống cấp hư hỏng, mua thêm 01 xe ô tô 29 chỗ ngồi phục vụ điều dưỡng.

## **IV. THỰC TRẠNG CÔNG TÁC VÀ HẠ TẦNG KỸ THUẬT LĨNH VỰC TRẺ EM, BẢO TRỢ XÃ HỘI VÀ PHÒNG CHỐNG TỆ NẠN XÃ HỘI**

### **4.1. Thực trạng công tác trẻ em, bảo trợ xã hội và phòng chống tệ nạn xã hội**

#### **4.1.1. Thực trạng công tác trẻ em**

Tỉnh hiện có 214.127 trẻ em dưới 16 tuổi; trong đó trẻ em nam là 110.258 trẻ, trẻ nữ là 103.869 trẻ. Trẻ em dưới 6 tuổi là 75.681 trẻ, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt theo Luật trẻ em là 2.557 em (giảm 179 em so với năm 2018); có 1.563 trẻ em được hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng của nhà nước; có 73.487 trẻ em có nguy cơ rơi vào hoàn cảnh

đặc biệt (chủ yếu là trẻ sống trong gia đình nghèo), duy trì nuôi dưỡng tập trung tại trung tâm Bảo trợ xã hội và Làng trẻ em SOS Điện Biên Phủ là 254 em. Ngoài ra trên địa bàn toàn tỉnh có 70.246 trẻ em có nguy cơ rơi vào hoàn cảnh đặc biệt, chiếm 32,8% tổng số trẻ em trong toàn tỉnh. Trong đó, trẻ em bỏ học khi chưa học xong trung học cơ sở là 101 trẻ, trẻ em có bố mẹ không có khả năng chăm sóc là 07 trẻ; trẻ em là nạn nhân của mua bán người là 3 trẻ, còn lại chủ yếu trẻ em sống trong hộ nghèo, cận nghèo. Những trẻ em này nếu không được quan tâm, hỗ trợ kịp thời rất có nguy cơ tham gia lao động sớm, lao động trái pháp luật.

Giai đoạn 2013-2020, tỉnh đã ban hành 07 Quyết định và 12 kế hoạch về lĩnh vực bảo vệ, chăm sóc, giáo dục trẻ em; các ngành Lao động - Thương binh và Xã hội, Giáo dục và Đào tạo, Y tế, Văn hóa, Thể thao và Du lịch và các ngành có liên quan căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ, hướng dẫn của các Bộ, ngành Trung ương đã ban hành trên 300 văn bản hướng dẫn triển khai thực hiện pháp luật, chính sách và các chương trình đối với trẻ em. Cấp huyện đã ban hành 410 văn bản hướng dẫn các xã, phường, thị trấn thực hiện chính sách đối với trẻ em.

Công tác phổ biến, tuyên truyền, giáo dục pháp luật nhằm nâng cao nhận thức cho các cấp ủy đảng, chính quyền và cộng đồng dân cư về thực hiện các quyền trẻ em luôn được các cấp, các ngành quan tâm thực hiện. Các nội dung tuyên truyền tập chung vào các chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước về quyền trẻ em, như: Công ước quốc tế về quyền trẻ em; Luật trẻ em; Nghị định số 56/2017/NĐ-CP; các chương trình, kế hoạch về bảo vệ trẻ em; phòng, chống xâm hại, bạo lực, mua bán trẻ em; phòng ngừa tai nạn thương tích, lạm dụng lao động trẻ em...; 14 chỉ tiêu về bảo vệ chăm sóc trẻ em đã được quan tâm đưa vào bản kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

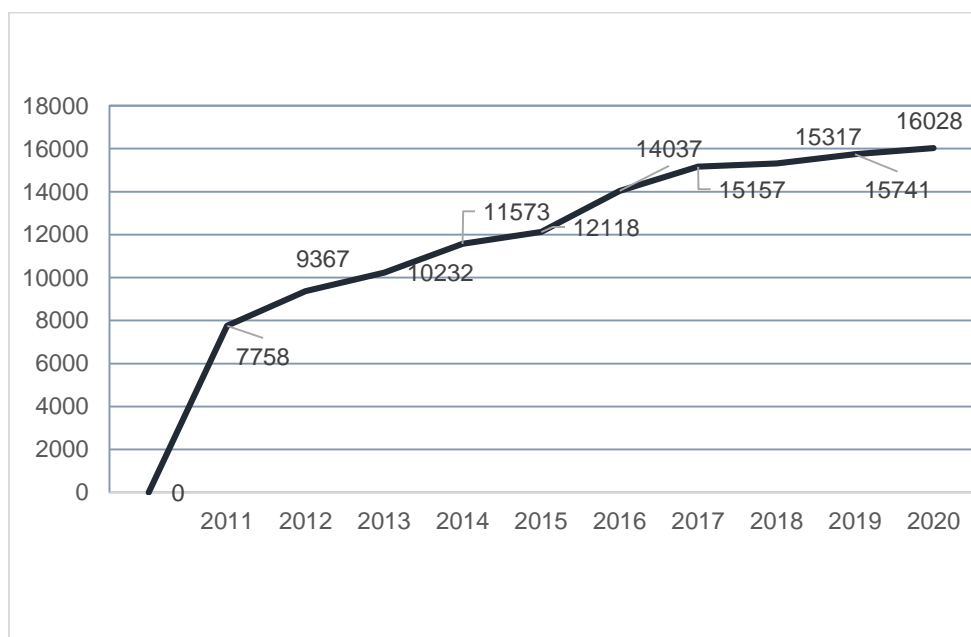
Các chỉ tiêu, mục tiêu về công tác bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em đã được cải thiện rõ rệt. Nhờ đó đời sống vật chất, tinh thần của trẻ em đã được cải thiện. Số liệu tổng hợp năm 2020 chỉ còn dưới 5% trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, trên 99% trẻ hoàn cảnh đặc biệt được trợ giúp, chăm sóc để phục hồi, tái hòa nhập và có cơ hội phát triển, 63% xã, phường đạt tiêu chuẩn xã, phường phù hợp với trẻ em, dưới 26,4% trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi, dưới 15% trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể nhẹ cân, tỷ suất tử vong trẻ em dưới 01 tuổi chỉ còn dưới 31,0‰, 97,7% trạm Y tế xã có hộ sinh hoặc y sĩ sản nhi. Hoàn thành mục tiêu phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi vào năm 2014, 44,7% trẻ em trong độ tuổi nhà trẻ được chăm sóc, giáo dục tại các cơ sở giáo dục mầm non, 99,6% trẻ em trong độ tuổi mẫu giáo được chăm sóc, giáo dục tại các cơ sở giáo dục mầm non, 97,7% trẻ em đi học đúng độ tuổi ở bậc tiểu học, 95,9% trẻ em đi học đúng độ tuổi ở bậc trung học cơ sở.

Ban điều hành Hệ thống bảo vệ trẻ em được thành lập và kiện toàn từ cấp tỉnh đến cấp cơ sở. Cấp tỉnh thành lập Ban điều hành và Nhóm công tác liên ngành bảo vệ trẻ em; tại cấp huyện thành lập Ban bảo vệ trẻ em/Tổ chức phối hợp liên ngành bảo vệ trẻ em; tại cấp xã thành lập Ban bảo vệ trẻ em, Nhóm thường trực bảo vệ trẻ em cấp xã). 10/10 huyện, thị xã thành phố bố trí 01 cán bộ kiêm nhiệm làm công tác bảo vệ trẻ em và 129 xã, phường, phường, thị trấn bố trí cán bộ văn hóa - xã hội kiêm nhiệm làm công tác bảo vệ trẻ em; có 1.820 cộng tác viên tại thôn, bản, tổ dân phố (trong đó có 120 cộng tác viên tại 09 xã được Unicef được hỗ trợ thù lao hàng tháng).

#### **4.1.2. Thực trạng công tác bảo trợ xã hội**

Do các nguyên nhân khách quan và chủ quan tác động đang làm gia tăng số lượng và quy mô người dân cần bảo trợ xã hội. Đặc biệt là những tỉnh đông đồng bào dân tộc thiểu số, hạ tầng kỹ thuật, kinh tế chưa được phát triển như Điện Biên. Đối tượng bảo trợ xã hội và người nghèo có nhu cầu trợ giúp xã hội thường tập trung ở vùng nghèo, vùng khó khăn, hay xảy ra thiên tai bão lụt, điều kiện sống rất khó khăn. Đây là những nhóm đối tượng rất cần có sự trợ giúp xã hội.

Năm 2010, toàn tỉnh có 5.893 đối tượng bảo trợ xã hội được hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, năm 2016 có 14.037 đối tượng. Tính đến hết năm 2020, toàn tỉnh có 16.028 đối tượng hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng. Tăng 1.991 đối tượng so với năm 2016 và tăng 10.135 đối tượng so với năm 2010. Trong đó: 602 trẻ em không nguồn nuôi dưỡng, 83 trẻ bị nhiễm HIV/AIDS, người nhiễm HIV nghèo, 1.431 người đơn thân thuộc hộ nghèo nuôi con nhỏ, 6.474 người cao tuổi, 6.099 người khuyết tật và 1.336 người nhận hỗ trợ chăm sóc tại cộng đồng.



*Hình 1: Số lượng đối tượng hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng giai đoạn 2011- 2020*

Hiện nay, số trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt nuôi dưỡng tại các cơ sở bảo trợ xã hội là 258 trẻ (làng trẻ em SOS Điện Biên Phủ: 179, Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh: 79 đối tượng). 01 cơ sở trợ giúp xã hội là Trung tâm Chữa bệnh - GDLĐXH tiếp nhận và điều trị cai nghiện cho 383 học viên. 50 trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn đang được chăm sóc, nuôi dưỡng tại Trung tâm Từ thiện và Hướng nghiệp Phật Tích, Bắc Ninh.

#### ***4.1.3. Thực trạng công tác phòng chống tệ nạn xã hội***

Tình hình tội phạm ma túy, nghiện ma túy còn diễn biến rất phức tạp. Xuất hiện nhiều loại ma túy mới; việc buôn bán, vận chuyển, sản xuất ma túy tổng hợp gia tăng. Tổng hợp số người nghiện ma túy có hồ sơ quản lý trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2010 – 2020 đang có xu hướng gia tăng. Do đặc điểm địa hình, địa bàn rộng, chủ yếu vùng núi, vùng sâu vùng xa, do vậy công tác thống kê và quản lý đối tượng còn gặp nhiều khó khăn. Số liệu thực tế cả đối tượng chưa được phát hiện và quản lý hồ sơ còn cao hơn nhiều. Đặc biệt là người sử dụng ma túy đá và người nghiện ma túy tổng hợp tăng nhanh và chưa có số liệu thống kê đầy đủ, gây bức xúc trong xã hội. Điều đáng lo ngại là số người nghiện sử dụng đồng thời nhiều loại ma túy ngày càng tăng cao, gây nên rối loạn tâm thần dẫn đến các hành vi vi phạm pháp luật, gây bức xúc, lo lắng trong quần chúng nhân dân và ảnh hưởng tới an ninh, trật tự xã hội. Trong khi đó, số cai nghiện thành công (kể cả cai nghiện trong trung tâm) đạt tỷ lệ thấp. Số xã, phường, thị trấn lành mạnh không có tệ nạn ma túy ngày càng bị thu hẹp.

Công tác cai nghiện và quản lý sau cai nghiện ma túy trong thời gian qua đã được các cấp chính quyền địa phương quan tâm thực hiện, công tác cai nghiện bắt buộc trong những năm gần đây đều hoàn thành và vượt chỉ tiêu được giao. Việc quản lý sau cai tại nơi cư trú không hiệu quả, nguyên nhân là do một số địa phương chưa có các biện pháp quản lý hữu hiệu, người sau cai nghiện không có việc làm ổn định, việc hỗ trợ dạy nghề và giải quyết việc làm cho người nghiện sau cai còn bất cập, hiệu quả thấp. Sự kỳ thị phân biệt đối xử với người nghiện tái hoà nhập cộng đồng vẫn còn khá phổ biến, dễ bị bạn xấu lôi kéo.... dẫn đến tỷ lệ tái nghiện sau cai trên địa bàn toàn tỉnh còn cao.

Sở Lao động – Thương binh và Xã hội đã chủ động hướng dẫn, đôn đốc các cấp, các ngành thực hiện các lĩnh vực cai nghiện ma túy; phòng chống mại dâm; tiếp nhận, hỗ trợ nạn nhân của tội phạm mua bán người trên địa bàn tỉnh; tổ chức các hoạt động tuyên truyền, phòng chống tệ nạn xã hội trên địa bàn dân cư gắn với xây dựng xã, phường, thị trấn lành mạnh không có tệ nạn xã hội. Tổ chức tiếp tục hướng dẫn các huyện, thị xã, thành phố duy trì mô hình phòng, chống mại dâm đã xây dựng và triển khai thực hiện Kế hoạch Phòng, chống mại dâm năm 2017. Tiếp nhận, giải cứu trong các vụ án mua bán người và qua nhiều con đường khác nhau. Các nạn nhân bị mua bán trở về với nhiều hình thức khác nhau như: Được giải cứu trong các vụ án mua bán người,

được giải cứu khi trên đường bị đưa đi bán, hoặc những nạn nhân bị mua bán tự trở về, các cơ quan chức năng đã phối hợp đưa nạn nhân trở về địa phương và đoàn tụ với gia đình theo nguyện vọng của nạn nhân, cụ thể: Trung tâm Bảo trợ xã hội tiếp nhận, hỗ trợ ăn, ngủ, nghỉ, tư vấn về tâm lý, sức khỏe cho nạn nhân; các huyện, thị xã, thành phố tiếp nhận, hỗ trợ cho 06 nạn nhân. Một số nạn nhân khi về địa phương không có nhu cầu hỗ trợ học văn hóa, học nghề nên địa phương không thực hiện việc hỗ trợ nạn nhân. Thường xuyên tổ chức truyền thông, quảng bá về đường dây nóng phòng, chống mua bán người trên các phương tiện thông tin đại chúng của tỉnh. Đồng thời đã hướng dẫn các huyện, thị xã, thành phố tiếp tục duy trì xã, phường, thị trấn lãnh mạnh không có tệ nạn xã hội.

*Kết quả thực hiện công tác cai nghiện:*

- Năm 2017, toàn tỉnh tổ chức cai nghiện ma túy và điều trị thay thế nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc Methadone 3.691 người, trong đó: Tổ chức cai nghiện ma túy cho 931 người (trong đó có 767 người là chỉ tiêu năm 2017; đạt 85,22%KH/năm), gồm: Cai nghiện tại Trung tâm Chữa bệnh- Giáo dục- Lao động xã hội tỉnh cho 287 người, trong đó cai nghiện bắt buộc 248 người (lũy tích năm 2015: 21 người; năm 2016: 143 người; năm 2017: 84 người) và cai nghiện tự nguyện cho 39 người. Cai tại gia đình, cộng đồng cho 644 người. Tổ chức điều trị Methadone thuộc 8 cơ sở điều trị và 29 cơ sở cấp phát thuốc cho 2.760 bệnh nhân, trong đó tại các Trung tâm Chữa bệnh-Giáo dục - Lao động xã hội: 160 bệnh nhân (Trung tâm Chữa bệnh - Giáo dục - Lao động xã hội huyện Điện Biên Đông 94 bệnh nhân; Trung tâm Chữa bệnh - Giáo dục - Lao động xã hội tỉnh 66 bệnh nhân).

- Năm 2018, toàn tỉnh tổ chức cai nghiện ma túy cho 916 người trong đó tiếp nhận mới 705 người, đạt 73,51%KH/năm. Trong đó: Tiếp nhận mới cai nghiện bắt buộc là 122 người<sup>5</sup>, tiếp nhận mới cai nghiện tự nguyện là 56 người (đạt 94,91% KH). Năm 2018, tổ chức cai nghiện ma túy tại Trung tâm Chữa bệnh - Giáo dục - Lao động xã hội tỉnh cho 389 người (trong 56 người cai nghiện tự nguyện và 333 người cai nghiện bắt buộc). Cai nghiện ma túy tại gia đình, cộng đồng cho 527 người, đạt 65,87%KH/năm<sup>6</sup>. Tổ chức điều trị Methadone cho 2.649 bệnh nhân (gồm các cơ sở điều trị thay thế của ngành Lao động - Thương binh và Xã hội và Ngành Y tế quản lý), đạt 76,12%KH/năm.

- Năm 2019: Tiếp tục tổ chức cai nghiện ma túy cho 926 người, (trong đó: cai tại Trung tâm 388 người, đạt 97%KH/năm; cai tại gia đình và cộng đồng 538 người, đạt

---

<sup>5</sup> Huyện Tủa Chùa 9 người; Điện Biên Đông 17 người; thành phố Điện Biên Phủ 19 người; huyện Mường Chà 10 người, huyện Tuần Giáo 26 người, huyện Điện Biên 10 người, huyện Nậm Pồ 14 người, huyện Mường Ảng 05 người, thị xã Mường Lay 05 người, huyện Mường Nhé 07 người.

<sup>6</sup> Huyện Điện Biên 150 người, huyện Mường Nhé 110 người, huyện Nậm Pồ 70 người, huyện Tuần giáo 40 người, thành phố Điện Biên Phủ 47 người, huyện Mường Ảng 30 người, huyện Tủa Chùa 20 người, thị xã Mường Lay 15 người, huyện Điện Biên Đông 45 người.

97,81%KH/năm)(7). Cai tại gia đình, cộng đồng cho 538 người<sup>8</sup>. Tính đến ngày 19/12/2019, tiếp nhận mới và duy trì điều trị thay thế nghiện các chất dạng thuốc phiện cho 135 bệnh nhân, trong đó: Tại Trung tâm Chữa bệnh - Giáo dục - Lao động xã hội huyện Điện Biên Đông 61 bệnh nhân; Trung tâm Chữa bệnh - Giáo dục - Lao động xã hội tỉnh 74 bệnh nhân.

- Năm 2020, tổ chức cai nghiện ma túy cho 907 lượt người. Trong đó: Cai tại Trung tâm Chữa bệnh - Giáo dục - Lao động xã hội tỉnh là 487 lượt người; cai tại gia đình, cộng đồng 420 lượt người. Tiếp nhận mới và duy trì điều trị thay thế nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng Methadone và Buprenorphine cho 2.540 bệnh nhân.

#### **4.2. Thực trạng hạ tầng kỹ thuật bảo trợ xã hội, phòng chống tệ nạn xã hội**

Hiện nay toàn tỉnh có 2 cơ sở trợ giúp xã hội và 01 cơ sở cai nghiện (Trung tâm Chữa bệnh Giáo dục – Lao động xã hội). Cụ thể:

Trung tâm Bảo trợ xã hội: Diện tích đất sử dụng là: 3.664 m<sup>2</sup>, diện tích đất phòng ở, làm việc 300m<sup>2</sup>; quy mô chăm sóc, nuôi dưỡng: 80 đối tượng; hiện Trung tâm đang trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng 80 trẻ em mất nguồn nuôi dưỡng.

Làng trẻ em SOS Điện Biên Phủ: Diện tích đất sử dụng 42.991m<sup>2</sup>; Diện tích phòng ở, làm việc 2.698,644m<sup>2</sup>, hiện làng đang thực hiện chăm sóc, nuôi dưỡng 175 trẻ em mất nguồn nuôi dưỡng trên địa bàn.

Trung tâm Chữa bệnh – Giáo dục – Lao động xã hội: Diện tích đất sử dụng 62.078m<sup>2</sup>; diện tích phòng ở 11.965m<sup>2</sup>; quy mô chăm sóc 400 người; hiện đang trực tiếp Chữa bệnh, cai nghiện ma túy cho 211 người.

Các cơ sở trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh trong thời gian qua đã được thành lập, tổ chức và hoạt động theo đúng các quy định của pháp luật. Thông qua các hoạt động tiếp nhận, chăm sóc, nuôi dưỡng và hỗ trợ đối với các đối tượng là trẻ em không có nguồn nuôi dưỡng, nạn nhân bạo hành, nạn nhân buôn bán, người nghiện ma túy... đã giúp cho một bộ phận các đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh khó khăn nhất trên địa bàn tỉnh được chăm sóc, nuôi dưỡng, phục hồi chức năng và tiếp cận với các dịch vụ xã hội cơ bản như: Giáo dục, y tế, trợ cấp xã hội... qua đó tạo điều kiện cho các đối tượng ổn định cuộc sống, từng bước vươn lên tái hòa nhập đời sống xã hội.

---

<sup>(7)</sup> Cai tại Trung tâm Chữa bệnh - Giáo dục - Lao động xã hội tỉnh: 388 người, trong đó: Cai nghiện bắt buộc: 324 người (tiếp nhận mới 2019 là 128 người: Huyện Mường Ảng 11 người; huyện Mường Chà 13 người; huyện Điện Biên Đông 18 người; huyện Tuần Giáo 26 người, huyện Điện Biên 32 người, thành phố Điện Biên Phủ 18 người, thị xã Mường Lay 04 người; huyện Nậm Pồ 06 người). Cai nghiện tự nguyện 64 người (tiếp nhận mới 2019 là 59 người).

<sup>(8)</sup> Huyện Điện Biên: 130 người, huyện Mường Nhé 114 người, thành phố Điện Biên Phủ 31 người, huyện Tuần Giáo 40 người, huyện Nậm Pồ 52 người; huyện Mường Ảng 30 người; thị xã Mường Lay 10 người, huyện Điện Biên Đông 91 người; huyện Tủa Chùa 20 người, huyện Mường Chà 20 người.

Cùng với cung cấp các dịch vụ hỗ trợ tại Trung tâm, trong những năm gần đây các cơ sở trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh bước đầu đã tiếp nhận thông tin và tiến hành cung cấp các dịch vụ trợ giúp cho một số đối tượng đang sinh sống tại cộng đồng. Với sự quan tâm, hỗ trợ của Nhà nước, cơ sở vật chất của Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh từng bước được nâng cấp, cải tạo góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống của đối tượng nuôi dưỡng, dần đáp ứng được cơ bản các điều kiện quy định tại Nghị định số 103/2017/NĐ-CP ngày 12/9/2017 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức, hoạt động, giải thể và quản lý các cơ sở trợ giúp xã hội và các quy định hiện hành. Chất lượng công tác chăm sóc, nuôi dưỡng các đối tượng bảo trợ xã hội tại Trung tâm được thực hiện tốt, đảm bảo an toàn. Đời sống vật chất của đối tượng ngoài chế độ của Nhà nước, các Trung tâm còn bổ sung thêm từ nguồn xã hội hoá và tăng gia để cải thiện đời sống cho đối tượng.

Về cơ sở vật chất của các cơ sở trợ giúp xã hội mặc dù đã được quan tâm, đầu tư nhưng vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu trợ giúp của đối tượng, vẫn còn nhiều đối tượng chưa được tiếp nhận vào cơ sở. Còn nhiều người tâm thần và người khuyết tật, trẻ em mất nguồn nuôi dưỡng trên địa bàn đã phải gửi đi điều dưỡng, phục hồi chức năng tại các cơ sở trợ giúp xã hội ngoài tỉnh gây tốn kém kinh tế cho gia đình đối tượng và ảnh hưởng đến mối liên hệ giữa đối tượng với gia đình, cộng đồng nơi cư trú. Các dịch vụ của các cơ sở trợ giúp xã hội mới chỉ tập trung vào việc can thiệp, xử lý các vấn đề mà đối tượng gặp phải thông qua các hoạt động tại Trung tâm, chưa chú trọng đến việc ngăn chặn, phòng ngừa cho đối tượng ngay từ khi họ còn ở cộng đồng. Việc phối hợp liên ngành trong cung cấp dịch vụ trợ giúp còn nhiều hạn chế. Công tác tư vấn trợ giúp xã hội cho đối tượng và gia đình đối tượng tại cộng đồng còn nhiều hạn chế, số lượng người được tư vấn hỗ trợ còn ít; việc quản lý địa bàn tại địa phương chưa tốt, vẫn còn tình trạng người tâm thần đi lang thang, người đi xin ăn trên đường phố, làm ảnh hưởng đến mỹ quan đô thị, trật tự và an toàn xã hội.

Đội ngũ cán bộ, viên chức và người lao động tại các cơ sở trợ giúp trên địa bàn tỉnh còn ít về số lượng, hạn chế về trình độ chuyên môn, kỹ năng thực hiện các hoạt động trợ giúp. Số cán bộ, viên chức và người lao động đang làm việc tại các cơ sở trợ giúp xã hội được đào tạo từ các chuyên ngành phù hợp với hoạt động của các cơ sở như: Y tế, tâm lý học, xã hội học, công tác xã hội, giáo dục đặc biệt còn ít.

Sự thích ứng với các nhu cầu của xã hội trong hoạt động cung cấp các dịch vụ của các cơ sở trợ giúp còn nhiều hạn chế. Các cơ sở trợ giúp còn gặp nhiều khó khăn trong việc xây dựng các mô hình cung cấp dịch vụ mới theo nhu cầu của xã hội như dịch vụ chăm sóc tại gia đình, dịch vụ chăm sóc ban ngày, dịch vụ chăm sóc theo yêu cầu đối với người cao tuổi, người khuyết tật.

*Bảng 3: Danh mục cơ sở trợ giúp xã hội, cơ sở cai nghiện*

Số TT	Tên cơ sở	Diện tích đất (m <sup>2</sup> )	Loại hình	Địa chỉ
1	Trung tâm Bảo trợ xã hội	3.664	Công lập	
2	Làng trẻ em SOS Điện Biên Phủ	42.991	Công lập	
3	Trung tâm Chữa bệnh – Giáo dục – Lao động xã hội	62.078	Công lập	

*Nguồn: Báo cáo sở lao động thương binh và xã hội*

## **PHẦN 2. CƠ HỘI, THÁCH THỨC VÀ NHẬN DIỆN VẤN ĐỀ CẦN GIẢI QUYẾT**

### **I. CƠ HỘI PHÁT TRIỂN**

#### ***1.1. Phát triển kinh tế, xã hội là những tiền đề cho đầu tư phát triển hạ tầng kỹ thuật xã hội***

Trong giai đoạn 2015-2020, Điện Biên đã tạo điều kiện thuận lợi cho sản xuất kinh doanh, ứng dụng tiến bộ khoa học để nâng cao năng suất, chất lượng các sản phẩm. Thực hiện cải cách hành chính, thúc đẩy đầu tư phát triển kinh tế, xã hội. Nhiều công trình kết cấu hạ tầng thiết yếu được đầu tư xây dựng, bộ mặt đô thị, nông thôn khởi sắc. Đời sống vật chất, tinh thần của người dân được cải thiện rõ rệt. Đây là những tiền đề quan trọng cho phát triển nhanh và bền vững về mọi mặt của tỉnh trong thời gian tới.

#### ***1.2. Chủ trương ưu tiên thực hiện quy hoạch, đầu tư phát triển về kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội***

Điện Biên đã tập trung nguồn lực đầu tư phát triển hạ tầng phục vụ phát triển kinh tế, xã hội. Hạ tầng kinh tế - xã hội đã và đang được đầu tư sẽ là cơ hội để phát huy tiềm năng, lợi thế của địa phương, tạo tiền đề cho phát triển nhanh, bền vững. Nghị quyết đại hội Đảng bộ giai đoạn 2020 -2025 đã xác giải pháp phát triển kinh tế, trong đó có giải pháp ưu tiên phát triển hạ tầng kỹ thuật. Ưu tiên phát triển nông - lâm nghiệp, chuyển dịch mạnh theo hướng sản xuất hàng hóa tập trung với sản lượng lớn; từng bước ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất một số cây trồng có tiềm năng, thế mạnh của tỉnh; phát triển nông nghiệp, nông thôn; tập trung chỉ đạo xây dựng thành phố Điện Biên trở thành đô thị xanh - sạch - văn minh. Phát triển công nghiệp gắn với quản lý, bảo vệ tài nguyên, môi trường sinh thái; nâng dần tỷ trọng ngành công nghiệp trong cơ cấu kinh tế. Phát triển thương mại - dịch vụ, du lịch theo hướng đa dạng hóa và nâng cao chất lượng, phục vụ tốt hơn sản xuất và đời sống Nhân dân. Quy hoạch, đầu tư phát triển về kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, ưu tiên đầu tư xây dựng các công trình trọng điểm, tập trung nguồn lực đầu tư các hạng mục trong chương trình xây dựng nông thôn mới; phát triển các khu dân cư mới và chỉnh trang các khu dân cư hiện có. Tạo môi trường pháp lý, cơ chế, chính sách thuận lợi để thực hiện chủ trương khai thác và phát huy những lợi thế của địa phương, đồng thời tạo bước đột phá đồng bộ để phát triển kinh tế - xã hội.

2.1.4. Sự quan tâm của Đảng và Nhà nước và sự quyết tâm của cấp ủy Đảng chính quyền nhằm phát triển các mục tiêu xã hội

Cương lĩnh xây dựng đất nước thời kỳ quá độ đã xác định vào giữa thế kỷ XXI (tương ứng với thời điểm 100 năm thành lập nước Việt Nam mới) phải ra sức phấn đấu xây dựng nước ta trở thành một nước công nghiệp hiện đại, theo định hướng xã hội chủ

nghĩa. Đây cũng là cơ hội để ngành Lao động - Thương binh và Xã hội phát huy các cơ chế, chính sách chung để vươn lên, tập trung đầu tư xây phát triển hạ tầng kỹ thuật.

Nghị quyết Đại hội đại hội Đảng tỉnh nhiệm kỳ 2020 2025 cũng đã xác định giải pháp phát triển văn hoá - xã hội, nhóm giải pháp:

(1) Quán triệt, vận dụng sáng tạo các chỉ thị, nghị quyết của Trung ương về giáo dục - đào tạo, khuyến học, khuyến tài, xây dựng xã hội học tập; thực hiện các biện pháp nhằm nâng cao chất lượng giáo dục; chú trọng đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng cao; đồng thời, đẩy mạnh phong trào học tập suốt đời trong toàn dân để nâng cao trình độ dân trí.

(2) Tập trung nguồn lực phát triển lĩnh vực y tế, đảm bảo thực hiện tốt công tác khám chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe cho Nhân dân.

(3) Nâng cao chất lượng, đa dạng hoá loại hình hoạt động của lĩnh vực báo chí, phát thanh truyền hình, thông tin truyền thông.

(4) Giữ gìn, phát huy bản sắc văn hoá các dân tộc; bảo vệ và phát huy giá trị di tích lịch sử và danh lam thắng cảnh; thực hiện các chỉ tiêu phát triển văn hóa nông thôn; phát triển các môn thể thao có thế mạnh, giữ gìn và phát triển các môn thể thao dân tộc truyền thống; đầu tư xây dựng các thiết chế văn hóa - thể thao.

(5) Thực hiện có hiệu quả các chính sách giảm nghèo, đào tạo nghề, giải quyết việc làm, an sinh xã hội và chế độ, chính sách đối với đối tượng người có công với cách mạng.

(6) Thực hiện tốt các chính sách về dân tộc, tôn giáo.

### ***1.3. Kinh nghiệm giải quyết các vấn đề lao động, người có công và xã hội***

Nhìn chung, trên các mặt công tác lao động việc làm, giáo dục nghề nghiệp, TGXH, chăm sóc người có công cách mạng đã có thêm những bước phát triển đột phá đặc biệt là giáo dục nghề nghiệp. Mạng lưới, quy mô, cơ sở vật chất trường học dần được đầu tư hoàn thiện dựa trên huy động tốt nguồn lực đầu tư từ ngân sách nhà nước và xã hội hóa đầu tư. Công tác tập huấn, đào tạo nghề về nông nghiệp công nghệ cao được nhân dân hưởng ứng góp phần vào mục tiêu xóa đói giảm nghèo xây dựng nông thôn mới của tỉnh.

Nhận thức về nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng ngày càng rõ, nhất quán với quan điểm xuyên suốt là gắn tăng trưởng kinh tế với thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội. Hệ thống luật pháp về nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng đang dần được hoàn thiện, từng bước đáp ứng các nhu cầu cơ bản của đối tượng về điều trị thương tật, bệnh tật, chăm sóc sức khỏe và phục hồi chức năng. Hệ

thông cơ sở dịch vụ việc làm, giáo dục nghề nghiệp, nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng, cơ sở trợ giúp xã hội, cơ sở cai nghiện ngày càng phát triển đáp ứng tốt hơn nhu cầu chăm sóc đối tượng.

Những cơ chế, chính sách mới của Nhà nước, của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, cùng với đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý và chuyên gia năng động, sáng tạo, nhạy bén đã trưởng thành, đang tiếp tục tạo uy tín và sức hút đối với các nhà đầu tư trong và ngoài nước.

## **II. THÁCH THỨC**

### ***2.1. Điều kiện tự nhiên khắc nghiệt***

Điện Biên là tỉnh miền núi với đặc điểm địa hình khá phức tạp, chủ yếu là diện tích là đồi núi. Độ cao địa hình lớn gây khó khăn trong xây dựng và kết nối hạ tầng, phát sinh nguồn kinh phí đầu tư hạ tầng, cũng như việc tiếp cận các khoa học kỹ thuật tiên tiến của nhân loại. Sự khác biệt về điều kiện tự nhiên giữa các vùng trên địa bàn tỉnh, giữa nông thôn và thành thị, giữa các huyện. Từ những khác biệt đó dẫn đến sự khác biệt về nhận thức của người dân về tầm quan trọng của giáo dục nghề nghiệp cũng như về mặt bằng dân trí. Điều đó đặt ra nhiệm vụ cho ngành lao động, thương binh và xã hội.

### ***2.2. Điều kiện kinh tế khó khăn***

Phân tích tổng thể bức tranh phát triển kinh tế xã hội của tỉnh cho thấy mặc dù trong bối cảnh còn có nhiều khó khăn, cả các nguyên nhân khách quan và chủ quan, nhưng Điện Biên đã duy trì được đà tăng trưởng và phát triển. Tuy nhiên, nhìn tổng thể quy mô kinh tế và các điều kiện phát triển của tỉnh cho thấy còn những hạn chế nhất định. Những hạn chế này đã và đang tiếp tục tác động đến phát triển hạ tầng cơ sở của tỉnh. Điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh còn nhiều khó khăn (tỷ lệ hộ nghèo cao, thu ngân sách đạt thấp, chi ngân sách phụ thuộc Trung ương) nên tỉnh chưa xây dựng chủ trương thực hiện tự chủ, tự chịu trách nhiệm đối với các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp. Nguồn lực tài chính để đầu tư cơ sở vật chất còn hạn chế. Hầu hết doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Điện Biên là doanh nghiệp vừa và nhỏ hoạt động trong lĩnh vực xây dựng dân dụng, khả năng thu hút lao động vào làm việc và năng lực đóng góp cho phát triển xã hội còn hạn chế. Hiệu quả huy động nguồn lực đầu tư cho hoạt động xã hội hóa từ đóng góp của người dân, của doanh nghiệp không đáng kể. Hiện chủ yếu vẫn là ngân sách Trung ương cấp.

### ***2.3. Mật độ dân số thưa, chủ yếu đồng bào dân tộc thiểu số***

Nhận thức, hiểu biết xã hội, kỹ năng sống của phần lớn lao động dân tộc thiểu số sinh sống ở vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn được hình thành chủ yếu qua

tích lũy kinh nghiệm từ các hoạt động sản xuất, đời sống và được truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác trong phạm vi một dòng họ, một cộng đồng, một dân tộc. Việc hội nhập nâng cao nhận thức, hiểu biết về xã hội còn hạn chế, kỹ năng sống chưa thật sự phù hợp với sự phát triển chung của xã hội.

#### ***2.4. Tác động của các nguyên nhân khách quan, chủ quan đang làm nảy sinh những vấn đề mới cần quan tâm giải quyết về mặt xã hội***

Quá trình hội nhập mở ra các cơ hội nhưng cũng đem đến những thách thức nếu không tận dụng được nhiều cơ hội, trong khi những thách thức và nguy cơ đã trở thành hiện thực. Điều này đã gây ra những ảnh hưởng rất lớn đối với nền kinh tế và triển vọng phát triển của Việt Nam. Quá trình đổi mới, cơ cấu lại kinh tế chưa hoàn thành và những thách thức ngày càng tăng về kinh tế chính trị. Những thách thức chung của nền kinh tế nêu trên cũng là những thách thức của ngành Lao động, thương binh và xã hội trong thời kỳ quy hoạch tới. Đây sẽ vẫn là những nguy cơ và thách thức đối với phát triển hạ tầng lao động, giáo dục nghề nghiệp và xã hội.

### **III. ĐIỂM MẠNH VÀ TỒN TẠI HẠN CHẾ**

#### ***3.1. Điểm mạnh***

##### ***3.1.1. Lĩnh vực lao động, việc làm và giáo dục nghề nghiệp***

Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật, chính sách về giải quyết việc làm tương đối hoàn thiện, tạo hành lang pháp lý quan trọng cho công tác giải quyết việc làm trong và ngoài nước. Công tác giải quyết việc làm, đào tạo nghề luôn nhận được sự quan tâm, chỉ đạo sát sao của tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh, thông qua việc ban hành các cơ chế, chính sách hỗ trợ người lao động của tỉnh tham gia hưởng thụ các chính sách hỗ trợ về việc làm, chính sách hỗ trợ học nghề giúp cho công tác tuyển sinh, đào tạo nghề, hướng nghiệp, giải quyết việc làm trên địa bàn tỉnh có nhiều thuận lợi.

Hoạt động thu hút đầu tư được chú trọng, nhiều doanh nghiệp đã đầu tư vào Điện Biên, nhu cầu tuyển lao động cao, hoạt động dịch vụ, du lịch được quan tâm... tạo ra nhiều việc làm mới cho người lao động. Sản xuất công nghiệp của tỉnh đang trong quá trình phục hồi, nhiều doanh nghiệp mới đi vào hoạt động sản xuất, góp phần giải quyết việc làm cho người lao động trên địa bàn tỉnh.

Hệ thống mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp của tỉnh đã được sắp xếp theo hướng nâng cao chất lượng đào tạo, quy mô đào tạo được mở rộng, đội ngũ giáo viên được tăng cường, chất lượng đào tạo được nâng lên đảm bảo đáp ứng yêu cầu sử dụng lao động của các doanh nghiệp. Hiệu quả đào tạo nghề gắn với giải quyết việc làm được thể hiện khá rõ nét, kết quả sau đào tạo, người học nghề ra trường có việc làm ổn định. Nhận thức về việc làm và giải quyết việc làm của người lao động đã có sự chuyển biến

tích cực; người lao động chủ động tự tạo việc làm cho bản thân, tích cực tìm kiếm việc làm thay vì ỷ lại, trông chờ vào sự hỗ trợ của nhà nước.

### **3.1.2. Lĩnh vực người có công**

Điện Biên là một trong những tỉnh thực hiện tốt công tác đền ơn đáp nghĩa và hệ thống chính sách chăm sóc NCC với cách mạng. Việc thực hiện tốt công tác đền ơn đáp nghĩa xuất phát từ truyền thống dân tộc. Bên cạnh đó là sự quan tâm của Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân, các Sở ban, ngành và địa phương, sự quan tâm của các tầng lớp nhân dân đối với những NCC với đất nước, với thể hệ cha ông đi trước đã đóng góp xương máu, công sức cho sự nghiệp giải phóng dân tộc. Từ công tác xác định đối tượng, xác nhận hồ sơ, quản lý hồ đến tổ chức thực hiện chế độ chính sách đã được thực hiện đầy đủ. Ngoài những chính sách theo quy định, tỉnh đã và đang huy động các nguồn lực xã hội hóa cho chăm sóc NCC. Nhờ đó mà đời sống vật chất, tinh thần của người có công ngang bằng và cao hơn mức sống trung bình cộng đồng.

### **3.1.2. Về lĩnh vực trẻ em, bảo trợ xã hội và phòng chống tệ nạn xã hội**

*(i) Công tác bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em luôn được quan tâm thực hiện.*

Điện Biên đã ban hành nhiều chủ trương, chính sách có tính đặc thù, đột phá nhằm chăm lo, đảm bảo các quyền và lợi ích chính đáng của trẻ em, đồng thời với việc tổ chức thực hiện tốt các chính sách, chương trình của Chính phủ. Công tác bảo vệ, chăm sóc trẻ em giai đoạn 2010-2020 đã đạt được những kết quả thiết thực, đời sống vật chất, sức khỏe và tinh thần của trẻ em được nâng lên rõ rệt, các quyền cơ bản của trẻ em ngày càng được đảm bảo; các chỉ tiêu về bảo vệ, chăm sóc trẻ em cơ bản đạt và vượt so với chỉ tiêu bình quân của cả nước.

*(ii) Thực hiện đầy đủ chính sách, chương trình trợ giúp xã hội góp phần bảo đảm an sinh xã hội, tạo điều kiện cho phát triển kinh tế xã hội*

Trong những năm qua đi cùng với chính sách phát triển kinh tế - xã hội, đẩy mạnh Công nghiệp hoá, hiện đại hoá thì thực hiện chính sách xã hội luôn là mối quan đặc biệt của Đảng bộ và Chính quyền các cấp trong tỉnh trong chiến lược phát triển kinh tế xã hội và chiến lược đảm bảo phát triển con người, thu hẹp khoảng cách về trình độ phát triển giữa các vùng, địa bàn và mức sống nhân dân từ góp phần đảm bảo chính sách an sinh xã hội.

Điện thụ hưởng chính sách trên địa bàn tỉnh mở rộng, mức hỗ trợ được nâng lên. Nguồn lực đầu tư phát triển các lĩnh vực xã hội ngày càng lớn, tỉnh đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng, nhất là trong công tác giảm nghèo, tạo việc làm, giáo dục và đào tạo, y tế, trợ giúp người có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn. Đời sống vật chất và tinh thần của các đối tượng yếu thế ngày càng nâng lên.

*(iii) Đầu tư phát triển hạ tầng trên địa bàn tỉnh đã góp phần quan trọng vào việc ổn định đời sống đối tượng trợ giúp xã hội*

Tập trung triển khai xây dựng cơ sở trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh đã từng bước đáp ứng các nhu cầu cơ bản của đối tượng về giáo dục, chăm sóc sức khỏe, phục hồi chức năng đảm bảo tốt hơn các quyền của đối tượng thụ hưởng. Cơ sở trợ giúp xã hội được xây dựng đảm bảo quy mô, điều kiện chăm sóc. Cơ sở vật chất, điều kiện chăm sóc được đầu tư, nâng cấp, tạo điều kiện cải thiện và nâng cao chất lượng phục vụ, chăm sóc đối tượng. Phương thức hoạt động của đa phần cơ sở được cải tiến, tăng cường kết nối với cộng đồng, gia đình trong cung cấp các dịch vụ TGXH cho đối tượng theo hướng dựa vào cộng đồng.

### **3.2. Tồn tại, hạn chế**

#### **3.2.1. Về lao động, việc làm và giáo dục nghề nghiệp**

(i) Công tác dạy nghề, tạo việc làm thu được kết quả, nhưng chưa bền vững

Việc tuyên truyền, hướng dẫn phổ biến pháp luật, chính sách chưa thường xuyên và sâu rộng; chỉ đạo, điều hành tuy có chuyển biến nhưng chưa đều; trong tổ chức thực hiện có lúc, có nơi còn lúng túng, có nội dung kiểm tra, giám sát chưa chặt chẽ.

Kết quả giải quyết việc làm mới tuy có tăng nhưng tính ổn định chưa bền vững chủ yếu các lao động phải đi làm việc ngoài tỉnh. Chất lượng nguồn lao động chưa cao, cơ cấu đào tạo chưa hợp lý, chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển kinh tế nhất là ngành năng lượng và du lịch, công tác tuyển sinh hệ cao đẳng, trung cấp gặp nhiều khó khăn.

Các chính sách giáo dục, việc làm được đưa ra nhưng mật độ dân cư thưa thớt, nguồn nhân lực chất lượng cao thiếu thốn, và ảnh hưởng của thiên tai cũng đã làm giảm mức độ hấp dẫn các nhà đầu tư

Ngân sách cũng như đầu tư của người dân cho giáo dục, cho mục đích an sinh xã hội rất hạn hẹp. Cơ sở vật chất trang bị cho thực hành còn hạn chế, thiếu thốn, trong khi yêu cầu về trình độ tay nghề lao động ngày càng cao. Đây là một khó khăn cũng như là hạn chế cơ bản đối với sự phát triển giáo dục và đào tạo của tỉnh.

*(ii) Thất nghiệp, thiếu việc làm, mất cân đối lực lượng lao động ở một số khu vực, một số ngành lĩnh vực*

Tình trạng mất cân đối về giới và thiếu hụt lao động nữ hiện nay, vẫn xảy ra ở các doanh nghiệp có yêu cầu công việc đặc thù như: lắp ráp linh kiện điện tử, gia công hàng may mặc, da giày..Yêu cầu về độ tuổi tuyển dụng của các doanh nghiệp cũng gây khó khăn trong quá trình tuyển dụng, vì: Nhiều doanh nghiệp chỉ tuyển dụng lao động phổ thông, có độ tuổi từ 18-30 tuổi, thậm chí còn giới hạn độ tuổi thấp hơn, do số lao động trẻ tuổi năng suất lao động cao, nhưng lại phải chi trả chi phí thấp hơn so với lao động

cao tuổi. Số lượng doanh nghiệp trong tỉnh quy mô hoạt động còn nhỏ chưa thu hút nhiều lao động; năng lực một số cơ sở đào tạo nghề chưa đáp ứng các ngành nghề có chuyên môn kỹ thuật cao...

Nguồn lao động hường thất nghiệp hằng năm của tỉnh lớn. Tuy nhiên, công tác tư vấn, giới thiệu việc làm cho đối tượng lao động, để họ tiếp tục có nhu cầu làm việc cho các doanh nghiệp này, với các doanh nghiệp không diễn ra thường xuyên.

(iii) Trình độ chuyên môn, kỹ năng làm việc của lực lượng lao động địa phương chưa thật sự đáp ứng được đòi hỏi được thị trường lao động. Nhất là trong bối cảnh hội nhập, cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4

Trong số lao động qua đào tạo, thì chủ yếu là sơ cấp hoặc đào tạo dưới 3 tháng. Chính vì vậy, lao động qua đào tạo khi doanh nghiệp tuyển, phải đào tạo lại cho phù hợp với công nghệ sản xuất. Lao động chưa qua đào tạo hoặc lao động nông thôn chuyển đổi nghề nghiệp, thường đáp ứng môi trường công nghiệp chậm, không đáp ứng tốt nhu cầu của doanh nghiệp nước ngoài.

Người lao động làm việc tại các doanh nghiệp chủ yếu là lao động phổ thông, chuyển dịch từ làm nông nghiệp vào làm tại các doanh nghiệp, do trình độ, kỹ năng lao động thiếu tác phong công nghiệp, đồng thời các doanh nghiệp còn ít quan tâm đến công tác AT-VSLĐ, đầu tư thay đổi công nghệ, dẫn đến tiềm ẩn nhiều nguy cơ mất AT-VSLĐ.

(iv) Di cư và di chuyển lao động, chuyển đổi chỗ làm đã và đang ảnh hưởng đến chất lượng nhân lực và cung cầu lao động và tính ổn định, bền vững việc làm trên địa bàn

Số lao động biến động (ra-vào) tại một số doanh nghiệp tương đối lớn, một phần do chính sách ưu đãi về phúc lợi xã hội, tiền lương, tiền công của doanh nghiệp chưa đảm bảo; thời gian tăng ca nhiều, mô hình quản lý, môi trường làm việc không hợp lý; chưa có cơ chế giữ chân người lao động, dẫn đến việc lao động tự ý bỏ việc, chuyển việc.

Doanh nghiệp khi có nhu cầu tuyển dụng lao động, ngoài tuyển dụng qua sàn giao dịch việc làm, còn tuyển dụng qua nhiều kênh khác nhau, như: Tuyển trực tiếp tại đơn vị, tuyển qua hệ thống mạng xã hội, qua băng rôn, tờ rơi... Nhiều doanh nghiệp cùng đi vào hoạt động, nhu cầu tuyển lao động cùng một thời điểm lớn, trong thời gian gấp, tuyển lao động đặc thù, nên nguồn lao động tại chỗ không kịp đáp ứng đủ nhu cầu.

Trước tình hình dịch bệnh Covid-19 diễn biến phức tạp, tác động tiêu cực đến mọi mặt của đời sống xã hội, ảnh hưởng sâu sắc đến việc làm, thu nhập của người lao động, sự đóng cửa của các thị trường tiếp nhận lao động ngoài nước, cũng như tâm lý e

dè của người lao động đối với xuất khẩu lao động, do dịch bệnh, cũng như do thu nhập giảm sút, không đảm bảo kinh phí để đi xuất khẩu lao động; Nhiều ngành nghề bị ảnh hưởng, đặc biệt là ngành dịch vụ, may mặc, da giày... Một số doanh nghiệp sử dụng nhiều phương án để duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh, tạo việc làm cho người lao động, do đó nhu cầu tuyển dụng lao động lao động sản xuất tại các doanh nghiệp trên địa bàn, đã có phần chững lại.

(v) Chất lượng đào tạo nghề còn hạn chế, chưa đáp ứng được yêu cầu của thị trường lao động, tính linh hoạt trong đào tạo chưa cao. Tỉnh chưa có cơ sở giáo dục nghề nghiệp ngoài công lập; công tác tuyển sinh và đào tạo còn gặp nhiều khó khăn. Chất lượng giáo dục vùng khó khăn còn thấp so với mặt bằng chung của tỉnh; kết quả đào tạo nghề đã tác động làm dịch chuyển cơ cấu lao động của tỉnh theo hướng tăng dần ở các ngành công nghiệp - xây dựng; thương mại - dịch vụ và giảm dần các ngành nông - lâm nghiệp; tuy nhiên quá trình dịch chuyển còn khá chậm, chưa vững chắc, thể hiện sự chênh lệch về trình độ giữa các huyện vùng cao và vùng thấp trên địa bàn tỉnh.

Tỷ lệ lao động có việc làm sau đào tạo đạt khá, song chủ yếu thuộc lĩnh vực nông nghiệp với hình thức tự tạo việc làm, nâng cao năng suất lao động; số lượng lao động nông thôn sau khi học nghề có nhu cầu làm việc doanh nghiệp, đơn vị sản xuất kinh doanh còn thấp. Tỷ lệ lao động nông thôn là người dân tộc thiểu số tham gia học nghề phi nông nghiệp chưa cao.

Hoạt động khảo sát một số địa phương trong tỉnh chưa phản ánh đúng nhu cầu học nghề của người lao động. Một bộ phận người lao động chưa xác định được nghề đào tạo phù hợp với bản thân, gia đình và sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

Chất lượng đào tạo nghề tại một số cơ sở đào tạo, chưa đáp ứng được nhu cầu của thị trường lao động về tay nghề và kỹ năng mềm. Đặc biệt, năng lực nghề nghiệp của lao động vẫn còn khoảng cách lớn, so với các nước phát triển trong khu vực và trên thế giới. Cơ chế liên kết giữa các cơ sở đào tạo - doanh nghiệp - Nhà nước trong thời gian qua hiệu quả chưa cao, chưa thực sự đáp ứng được yêu cầu của doanh nghiệp.

(vi) Mất cân đối giữa tuyển sinh, đào tạo và năng lực thiết kế ban đầu của các cơ sở đào tạo. Công tác tuyển sinh tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp hiện gặp nhiều khó khăn. Đặc biệt là tuyển sinh đào tạo trình độ cao đẳng. Mặt khác, các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh hiện này chủ yếu tuyển lao động phổ thông, chưa qua đào tạo. Tuyển sinh đào tạo một số ngành nghề chưa đảm bảo chỉ tiêu, nhất là đối với tuyển sinh đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp; đến thời điểm hiện tại, năng lực đào tạo của các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tỉnh Điện Biên đã được cải thiện, nhưng vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển nguồn nhân lực của địa phương; trình độ chuyên môn nguồn nhân lực qua đào tạo tại các cơ sở đào tạo trên địa bàn tỉnh chưa phù hợp với yêu cầu của các đơn vị

sử dụng lao động trong và ngoài tỉnh; số lao động có tay nghề giỏi còn hạn chế; thiếu chuyên gia, công nhân kỹ thuật bậc cao, công nhân lành nghề trong các đơn vị sản xuất kinh doanh của tỉnh; công tác giải quyết việc làm cho lao động sau đào tạo tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp của tỉnh còn gặp nhiều khó khăn; chủ yếu người học tự tạo việc làm.

(vii) Phân bổ cơ sở dịch vụ việc làm và cơ sở giáo dục dạy nghề chưa phù hợp, cơ sở vật chất, giáo viên chưa đáp ứng yêu cầu

Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo đã được đầu tư nâng cấp nhưng chưa đáp ứng nhu cầu học tập của nhân dân. Chất lượng giáo dục nghề tuy có chuyển biến nhưng còn thấp so với quy định chuẩn. Một số trung tâm tư thục, trung tâm của các sở, ngành được giao nhiệm vụ đào tạo nghề đến nay vẫn thiếu cơ sở vật chất trang thiết bị dạy nghề và đội ngũ giáo viên nên hoạt động kém hiệu quả và khó khăn trong công tác tuyển sinh đào tạo.

Do quy định về định mức biên chế tại các Trung tâm GDNN-GDTX còn hạn hẹp nên việc bố trí sắp xếp cán bộ, giáo viên gặp khó khăn, bất cập khi đội ngũ giáo viên văn hóa chưa đủ điều kiện tham gia dạy nghề do chưa đạt chuẩn giáo viên GDNN. Bên cạnh đó, cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy nghề của các Trung tâm GDNN-GDTX còn rất hạn chế do chưa được đầu tư đáp ứng yêu cầu đổi mới trong công tác đào tạo

### **3.2.2. Về chăm sóc người có công**

(i) Hệ thống văn bản quy định về cơ chế chính sách cũng vẫn còn có những bất cập, cần tiếp tục nghiên cứu, sửa đổi bổ sung cho phù hợp:

Cơ chế chính sách trong những năm qua, cùng với sự phát triển kinh tế - xã hội, chính sách người có công với cách mạng đã được Đảng và Nhà nước ban hành nhiều chính sách mới đối với Bà mẹ Việt Nam anh hùng, liệt sĩ, thân nhân và gia đình liệt sĩ, thương binh, bệnh binh, người hoạt động kháng chiến, người có công giúp đỡ cách mạng. Đối tượng ưu đãi được mở rộng, trợ cấp ưu đãi được xác định và điều chỉnh tương ứng với mức chi tiêu bình quân toàn xã hội. Người có công với cách mạng và thân nhân của họ được Nhà nước, xã hội quan tâm chăm sóc, giúp đỡ và tùy vào từng đối tượng được hưởng các chế độ ưu đãi, được ưu tiên tuyển sinh, học nghề tạo việc làm, được hỗ trợ để theo học tại cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân đến trình độ đại học. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện vẫn nảy sinh những bất cập, hạn chế nhất định. Cơ chế, chính sách đãi ngộ, một số vấn đề cụ thể trong việc xác định, công nhận Bà mẹ Việt Nam anh hùng, thương binh, liệt sĩ, chế độ chất độc hóa học, giải quyết trợ cấp...luôn có sự thay đổi. Một số chế độ, chính sách còn chồng chéo, thủ tục xác định rườm rà, nhiều giấy tờ xác nhận, gây ra nhiều vướng mắc, trở ngại đối với người dân và các đối tượng người có công.

(ii) Nhận thức của các bộ, chính quyền cơ sở, một bộ phận nhân dân về công tác đền ơn đáp nghĩa chưa đầy đủ. Chính sách NCC và công tác đền ơn đáp nghĩa đã được quan tâm hướng dẫn, chỉ đạo, tập huấn, tuyên truyền phổ biến nâng cao nhận thức, kỹ thuật nghiệp vụ cho cán bộ cơ sở, người dân. Tuy nhiên, ở một số nơi cơ sở vẫn còn hiểu chưa thật sự đúng về ý nghĩa, mục đích, về những nội dung quy định... nên dẫn đến trong tổ chức thực hiện chính sách ưu đãi nói riêng và công tác đền ơn đáp nghĩa nói chung vẫn còn chưa đầy đủ, còn để tồn đọng hồ sơ, bỏ sót đối tượng, đề nghị chưa đúng chế độ chính sách...

(iii) Đa số đại người có công tuổi cao, sức khỏe yếu, cộng với vết thương thực thể tái phát, ảnh hưởng chất độc hóa học, nên việc phục vụ gặp rất nhiều khó khăn.

(iv) Cán bộ, viên chức và người lao động trong các Trung tâm có thu nhập thấp không bảo đảm đời sống gia đình. Nhiều cán bộ, viên chức và người lao động trong các Trung tâm phải làm việc kiêm nhiệm cùng lúc nhiều nhiệm vụ.

### **3.2.3. Về bảo vệ trẻ em, trợ giúp xã hội và phòng chống tệ nạn xã hội**

*(i) Bảo vệ, chăm sóc trẻ em trên địa bàn tỉnh vẫn còn những tồn tại, hạn chế nhất định :*

Trong bối cảnh tình hình thế giới tiếp tục diễn biến phức tạp do ảnh hưởng của đại dịch COVID-19 nên sẽ ảnh hưởng đến công tác bảo vệ, chăm sóc trẻ em trong thời gian tới, do vậy yêu cầu đặt ra là phải cần tiếp tục phát huy các kết quả đã đạt được, triển khai thực hiện tốt công tác phòng chống dịch bệnh, tạo tiền đề vững chắc cho giai đoạn tiếp theo. Tình trạng cha mẹ đi làm ăn xa sẽ tiếp tục cao trong thời gian tới, để đảm bảo trẻ được phát triển một cách toàn diện cần thúc đẩy nhiều hơn các hoạt động tuyên truyền nâng cao nhận thức, cung cấp các kỹ năng bảo vệ trẻ em cho người chăm sóc trẻ và bản thân trẻ em. Môi trường không gian mạng tiềm ẩn rất nhiều rủi ro đối với trẻ, trẻ dễ bị nghiện các trò chơi game online, bị bạo lực, xâm hại... Việc cung cấp cho cha mẹ, người chăm sóc trẻ và bản thân trẻ các kỹ năng an toàn để truy cập internet là rất cần thiết để bảo vệ trẻ em trên môi trường mạng.

Trình độ dân trí thấp và tập quán lạc hậu của người dân, nhận thức về dinh dưỡng hợp lý của cộng đồng còn hạn chế; kiến thức, thực hành dinh dưỡng chưa hợp lý còn phổ biến ở các bà mẹ và các thành viên trong gia đình đặc biệt là ở các xã vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Công tác tuyên truyền các chủ trương, chính sách về trẻ em tuy đã được đẩy mạnh nhưng chưa sâu rộng dẫn tới nhận thức, hiểu biết về pháp luật của một số bộ phận người dân, cha mẹ, người chăm sóc trẻ em và bản thân trẻ em còn hạn chế, chưa hiểu biết về quyền của trẻ em đã được pháp luật quy định nên còn có hành vi vi phạm dẫn đến tình trạng còn trẻ em bị xâm hại, ngược đãi, cá biệt có những vụ xâm hại trẻ em do chính người thân trong gia đình xâm hại các em.

Một số cấp ủy Đảng, chính quyền cơ sở chưa quan tâm đúng mức đến công tác bảo vệ chăm sóc trẻ em như: thiếu chương trình, kế hoạch thực hiện mục tiêu vì trẻ em hàng năm và giai đoạn, chưa phân bổ kinh phí, thiếu kiểm tra, giám sát. Cán bộ làm công tác bảo vệ, chăm sóc trẻ em thường xuyên có sự biến động do đó ảnh hưởng trực tiếp đến việc thực hiện công tác bảo vệ trẻ em. Lực lượng cán bộ làm công tác bảo vệ trẻ em cấp huyện, xã và cộng tác viên thôn, bản đều là kiêm nhiệm nhiều việc nên chưa đáp ứng được yêu cầu thực tế. Việc quy hoạch, đầu tư xây dựng các điểm vui chơi giải trí cho trẻ em chưa được quan tâm đúng mức, chưa có nguồn kinh phí để xây dựng các điểm vui chơi cho trẻ em.

*(ii) Khoảng cách giàu nghèo, gia tăng bất bình đẳng về thu nhập giữa các khu vực và nhóm dân cư, thay đổi cấu trúc xã hội đặt ra đòi hỏi cần có những chính sách, giải pháp giảm nghèo, an sinh xã hội phù hợp*

Trong bối cảnh kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập kinh tế sâu rộng, công nghiệp phát triển mạnh, tốc độ đô thị hóa nhanh, mặt bằng điều kiện sống của nhân dân trong tỉnh được nâng lên rõ rệt. Theo xu hướng chung, cùng với những mặt tích cực của quá trình đổi mới trên là những mặt trái của hội nhập kinh tế. Khoảng cách giàu nghèo ngày càng lớn giữa các nhóm dân cư, giữa nông thôn và đô thị, đặc biệt là trong nhóm dân sống ở vùng sâu, vùng xa. Đồng thời, sự tăng trưởng kinh tế cũng đã làm thay đổi cấu trúc xã hội và cuộc sống của các gia đình và cộng đồng: Tỷ lệ tội phạm, sử dụng ma túy, mại dâm đang diễn biến phức tạp và có nhiều trường hợp xâm hại, bóc lột trẻ em, thanh thiếu niên vi phạm pháp luật được phát hiện, số vụ ly hôn gia tăng. Bên cạnh đó, trong bối cảnh kinh tế tăng trưởng, yêu cầu của xã hội về hệ thống phúc lợi và an sinh xã hội cũng tăng cao. Đặc biệt là đối với các vấn đề sức khỏe tâm thần, chăm sóc, bảo vệ trẻ em, người khuyết tật và thiếu năng trí tuệ, người già cô đơn, người nghèo, phụ nữ bị bạo hành.

*(iii) Nhu cầu trợ giúp xã hội tăng cả nhu cầu chăm sóc trong cơ sở trợ giúp xã hội, bán trú và chăm sóc tại hộ gia đình*

Hiện nay, số người có nhu cầu sử dụng các dịch vụ của công tác xã hội, trợ giúp xã hội lớn chiếm trên 25% dân số bao gồm: Nhóm trẻ em có hoàn cảnh khó khăn, trẻ em khuyết tật... và trẻ em sống trong các hộ gia đình nghèo, cận nghèo. Đa phần nhóm trẻ này gặp nhiều khó khăn trong việc tiếp cận với các dịch vụ phúc lợi xã hội và là nhóm trẻ có nguy cơ cao bị tổn hại, rơi vào hoàn cảnh đặc biệt nên cần có những biện pháp phòng ngừa và ngăn chặn kịp thời. Người khuyết tật theo số liệu đánh giá nhanh hiện nay trên địa toàn tỉnh chiếm trên 6,3% dân số. Hàng ngàn người là đồng bào dân tộc thiểu số khó khăn. Ngoài ra còn các đối tượng sống trong các gia đình có bạo hành, ly thân, ly

hôn và các vấn đề xã hội như căng thẳng vì cuộc sống nghèo khổ, phải đối mặt với các tệ nạn xã hội... Đối tượng thường tập trung ở các vùng nghèo, vùng khó khăn. Đây là những nhóm đối tượng cần trợ giúp xã hội, công tác xã hội. Từ thực tiễn xã hội, đòi hỏi cần có những hoạt động cung cấp dịch vụ xã hội và phúc lợi xã hội cho nhân dân các dân tộc trên địa bàn tỉnh.

*(iv) Hệ thống dịch vụ chăm sóc xã hội chưa đáp ứng, vẫn mang nặng tính bao cấp, thực hiện chính sách, chưa có định hướng đầu tư mở rộng đáp ứng đòi hỏi của thị trường*

Thực hiện Quyết định 488/QĐ-TTg, ngày 14/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Đổi mới, phát triển trợ giúp xã hội giai đoạn 2017 -2025 và tầm nhìn đến năm 2030”. Mục tiêu đặt ra trong giai đoạn 2021 -2025 là 70% người có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn được cung cấp dịch vụ trợ giúp xã hội phù hợp với nhu cầu. Trong đó, tối thiểu 30% đối tượng được cung cấp dịch vụ trợ giúp xã hội toàn diện. Tầm nhìn đến năm 2030 bảo đảm 90% người có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn được cung cấp dịch vụ trợ giúp xã hội phù hợp với nhu cầu. Trong đó tối thiểu 50% đối tượng được cung cấp dịch vụ trợ giúp xã hội toàn diện. Quyết định số 542/QĐ-TTg, ngày 20/4/2020 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội thời kỳ 2021- 2025, tầm nhìn 2050. Trong đó, mục tiêu lập quy hoạch là nhằm hình thành mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội đủ năng lực, quy mô, đáp ứng nhu cầu tiếp cận và thụ hưởng các dịch vụ về trợ giúp xã hội, chăm sóc, nuôi dưỡng cho đối tượng cần trợ giúp, chữa trị, phục hồi cho người khuyết tật... góp phần phòng ngừa người dân rơi vào hoàn cảnh nghèo, đặc biệt khó khăn, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, nâng cao mức sống vật chất, tinh thần của đối tượng cần được trợ giúp và nâng cao sức khỏe nhân dân. Đề xuất các giải pháp thực hiện quy hoạch cụ thể đối với từng loại cơ sở trợ giúp xã hội, phù hợp với từng địa phương, từng giai đoạn quy hoạch.

Như vậy để thực hiện theo các mục tiêu theo Quyết định 488/QĐ-TTg; Quyết định số 542/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ đã đề ra đi cùng các giải pháp quan trọng khác, thì giải pháp lựa chọn các đơn vị sự nghiệp công lập có chức năng, nhiệm vụ thực hiện tổng hợp trợ giúp các hoạt động công tác xã hội trên địa bàn để thực hiện nhiệm vụ quy hoạch mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội đủ năng lực, quy mô, đáp ứng nhu cầu tiếp cận và thụ hưởng các dịch vụ về trợ giúp xã hội, chăm sóc, nuôi dưỡng cho đối tượng cần trợ giúp; chữa trị, phục hồi cho người khuyết tật trên địa bàn tỉnh là hết sức cần thiết.

*(v) Tình hình mua bán, sử dụng trái phép chất ma túy trên địa bàn còn phức tạp, quản lý người nghiện, thực hiện cai nghiện cộng đồng gặp nhiều khó khăn*

Trước những vấn đề phức tạp về tình hình mua, bán, sử dụng trái phép chất ma túy và những hậu quả tiêu cực của nó, đang gây ra bức xúc, nhức nhối trong đời sống,

xã hội hiện nay. Theo quan điểm của Tổ chức Y tế thế giới và Quốc hội Việt Nam tại Hội nghị Quốc tế về ma túy tổ chức tại Hà Nội tháng 11/2008, nghiện ma túy là bệnh mãn tính của não bộ, để chữa trị phải mất nhiều năm, công phu, đây là bệnh mãn tính cần phải điều trị thường xuyên, nên việc đưa người nghiện vào Cơ sở cai nghiện tập trung là hết sức cần thiết; cùng với xu hướng ngày càng tăng nhu cầu cai nghiện tự nguyện tại Cơ sở cai nghiện ma túy. Cơ sở cai nghiện ma túy đáp ứng vai trò trợ giúp người cai nghiện từ bỏ ma túy, tạo điều kiện cho người nghiện ma túy tiếp cận với các dịch vụ cai nghiện, điều trị nghiện ma túy, giảm tác hại, kiểm chế gia tăng người nghiện; bảo đảm thi hành quyết định xử lý hành chính, giúp hòa nhập cộng đồng bền vững, góp phần ổn định trật tự xã hội, gắn kết hạnh phúc gia đình...

*(vi) Khu vực tư nhân đã được khuyến khích cung cấp dịch vụ trợ giúp xã hội, nhưng chưa tham gia nhiều, cũng mới chỉ theo hướng huy động làm nhân đạo, chưa xác định cung cấp dịch vụ chăm sóc*

Sự tham gia của khu vực tư nhân vào hệ thống cơ sở trợ giúp xã hội chưa tương xứng với tiềm năng của tỉnh do thiếu cơ chế hỗ trợ phù hợp. Chưa có cơ chế khuyến khích hay ưu đãi bằng thuế, cho thuê mặt bằng, cho vay tín dụng ưu đãi để đầu tư cơ sở vật chất phục vụ cho việc cung cấp dịch vụ chăm sóc xã hội, vì vậy sự tham gia của khu vực tư nhân còn rất hạn chế.

*(vii) Thủ tục hành chính trong thực hiện chính sách, giải pháp trợ giúp xã hội còn những bất cập*

Thủ tục xác định đối tượng chính sách, quy trình quyết định, tổng hợp báo cáo, theo dõi giám sát còn phức tạp, đặc biệt chòng chéo và còn nhiều bất cập, giảm hiệu quả trong việc quản lý và xét duyệt hồ sơ trong quy trình đầu tư xây dựng cơ sở vật chất cơ sở trợ giúp xã hội.

### **PHẦN III. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KỸ THUẬT LAO ĐỘNG, VIỆC LÀM, GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP, NGƯỜI CÓ CÔNG VÀ TRỢ GIÚP XÃ HỘI TỈNH ĐIỆN BIÊN THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

#### **I. DỰ BÁO CÁC YẾU TỐ TÁC ĐỘNG**

##### ***3.1. Dự báo xu hướng phát triển việc làm và giáo dục nghề nghiệp***

Điện Biên có mức sinh giảm thấp, và xu hướng di dân lao động đi khỏi vùng cao, do đó sẽ dẫn tới tình trạng già hóa dân số và suy giảm nguồn lực lao động, hậu quả cuối cùng có thể làm suy yếu triển vọng tăng trưởng. Duy trì và tận dụng tốt cơ hội dân số vàng trong giai đoạn 2021-2030 là mục tiêu trước mắt và mục tiêu trung hạn của tỉnh. Tuy vẫn đang trong giai đoạn có cơ cấu dân số vàng, nhưng dân số Điện Biên có nhóm dưới 30 tuổi có xu hướng giảm dần, trên 30 tuổi có xu hướng tăng và đặc biệt là nhóm sau 60 tuổi đang tăng nhanh. Như vậy, cần tận dụng tốt cơ hội dân số vàng, thích ứng với già hóa dân số cũng cần được quan tâm từ thời điểm này. Có được một thế hệ dân số trẻ được đào tạo, có công việc tử tế, đầy đủ, thu nhập an sinh bền vững sẽ là cơ sở để già hóa thành công trong tương lai.

##### ***3.2. Lĩnh vực chăm sóc người có công***

Kể từ khi Chủ tịch Hồ Chí Minh lấy ngày 27/7 là ngày Thương binh - Liệt sĩ, hơn 74 năm qua, hệ thống pháp luật, chính sách ưu đãi người có công được triển khai toàn diện, không chỉ thể hiện sự đãi ngộ đặc biệt của Đảng, Nhà nước đối với người có công mà còn góp phần quan trọng trong đảm bảo an sinh xã hội, phát triển bền vững đất nước. Pháp lệnh Ưu đãi Người có công với cách mạng (Pháp lệnh), được ban hành lần đầu tiên năm 1994 và ngày càng được bổ sung, hoàn thiện qua 7 lần sửa đổi vào các năm 1998, 2000, 2002, 2005, 2007, 2012 và gần đây nhất là ngày 9/12/2020, tại Phiên họp thứ 51, Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa XIV đã thông qua Pháp lệnh Ưu đãi Người có công với cách mạng (sửa đổi) và có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2021. Pháp lệnh Ưu đãi Người có công với cách mạng (sửa đổi) đã bổ sung các nguyên tắc thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng theo chăm lo sức khỏe, đời sống vật chất, tinh thần của người có công với cách mạng và thân nhân của người có công với cách mạng; chế độ ưu đãi người có công với cách mạng và thân nhân của người có công với cách mạng được xác định và điều chỉnh phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của đất nước trong từng thời kỳ, bảo đảm mức sống của người có công với cách mạng bằng hoặc cao hơn mức trung bình của cộng đồng dân cư nơi cư trú. Pháp lệnh được quy định cụ thể điều kiện quy định từng diện đối tượng theo các chế độ chính sách; phạm vi điều chỉnh tập trung quy định về đối tượng, điều chỉnh một số chế độ ưu đãi người có công với cách mạng và thân nhân người có công với cách mạng. Hơn nữa, nêu

rõ trách nhiệm của các cơ quan và cá nhân trong việc thực hiện chính sách ưu đãi đối với người có công. Thực hiện những cơ chế, chính sách tốt hơn với mục tiêu cao cả huy động nguồn lực từ các tổ chức, cá nhân, cộng đồng xã hội chung tay cùng Nhà nước làm tốt công tác đền ơn, đáp nghĩa, chăm lo tốt hơn đời sống vật chất, tinh thần cho người có công với cách mạng và thân nhân người có công với cách mạng. Điều đó vừa thể hiện tình cảm tri ân, trách nhiệm cộng đồng, vừa bảo đảm ý nghĩa thực tiễn của chính sách, pháp luật trong lĩnh vực này. Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng (sửa đổi) năm 2020 là văn bản pháp lý quan trọng thể chế hóa chủ trương, đường lối chỉ đạo của Đảng về công tác người có công với cách mạng. Đây cũng được xem là nền tảng pháp lý chặt chẽ, minh bạch, thống nhất để các cấp chính quyền tổ chức triển khai; bảo đảm sự công bằng, hợp lý, tạo sự đồng thuận cao của xã hội trong quá trình tổ chức thực hiện, phù hợp tình hình kinh tế - xã hội của đất nước.

Hệ thống pháp lệnh NCC và các văn bản hướng dẫn thực hiện được hoàn thiện cho thấy xu hướng thể hiện sự quan tâm của Đảng và nhà nước đến công tác người có công nói chung và chính sách ưu đãi xã hội nói riêng. Đây là dự báo xu hướng duy trì đối tượng hưởng chính sách và mở rộng phương thức, cách thức, đổi mới tư duy tiếp cận về công tác người có công. Đòi hỏi công tác NCC, công tác đền ơn đáp nghĩa không chỉ quan tâm về số lượng mà cần quan tâm cả về chất lượng.

Với sự phát triển kinh tế xã hội, dự báo đời sống của người dân ngày càng tăng, đòi hỏi công tác đền ơn đáp nghĩa, chăm sóc người có công cần từng bước đổi mới, nâng cao chất lượng chính sách, hình thức chăm sóc, điều dưỡng, nuôi dưỡng. Chính vì vậy, ngoài việc bảo đảm đầy đủ các chế độ chính sách hiện nay, vẫn cần quan tâm đến các hoạt động đền ơn đáp nghĩa, quan tâm chăm sóc sức khỏe, tinh thần của người có công. Điều này đòi hỏi cần rà soát trung tâm điều dưỡng người có công, từng bước có giải pháp đầu tư, xây dựng bổ sung, sửa chữa, nâng cấp, trang thiết bị, điều kiện chăm sóc, điều dưỡng phù hợp. Bên cạnh đó cũng cần rà soát hệ thống nghĩa trang, đài tưởng niệm để có hình thành các phương án tu bổ, sửa chữa đầu tư cho tương xứng với điều kiện kinh tế, văn hóa xã hội của địa phương. Phù hợp với quy hoạch tổng thể các ngành của tỉnh.

### **3.3. Lĩnh vực xã hội**

#### **3.1.3. Về bảo vệ, chăm sóc trẻ em**

Trong bối cảnh tình hình thế giới tiếp tục diễn biến phức tạp do ảnh hưởng của đại dịch COVID-19 nên sẽ ảnh hưởng đến công tác bảo vệ, chăm sóc trẻ em trong thời gian tới, do vậy yêu cầu đặt ra là phải cần tiếp tục phát huy các kết quả đã đạt được, triển khai thực hiện tốt công tác phòng chống dịch bệnh, tạo tiền đề vững chắc cho giai đoạn tiếp theo. Tình trạng cha mẹ đi làm ăn xa sẽ tiếp tục cao trong thời gian tới, để đảm

bảo trẻ được phát triển một cách toàn diện cần thúc đẩy nhiều hơn các hoạt động tuyên truyền nâng cao nhận thức, cung cấp các kỹ năng bảo vệ trẻ em cho người chăm sóc trẻ và bản thân trẻ em. Môi trường không gian mạng tiềm ẩn rất nhiều rủi ro đối với trẻ, trẻ dễ bị nghiện các trò chơi game online, bị bạo lực, xâm hại... Việc cung cấp cho cha mẹ, người chăm sóc trẻ và bản thân trẻ các kỹ năng an toàn để truy cập internet là rất cần thiết để bảo vệ trẻ em trên môi trường mạng.

Những nhân tố khách quan và chủ quan trên tác động đòi hỏi cần đổi mới nhận thức về công tác bảo vệ, chăm sóc, giáo dục trẻ em. Phải có sự lãnh đạo, chỉ đạo thường xuyên của các cấp ủy đảng, chính quyền địa phương, các ban, ngành, đoàn thể cùng với gia đình và nhà trường trong việc bảo vệ, chăm sóc trẻ em. Đồng thời cần tiếp tục duy trì và hoạt động có hiệu quả hệ thống bảo vệ trẻ em. Đẩy mạnh việc xây dựng xã, phường phù hợp với trẻ em để tạo dựng một môi trường an toàn, thân thiện với trẻ em. Thường xuyên đẩy mạnh công tác truyền thông vận động xã hội để nâng cao nhận thức của cộng đồng, xã hội về công tác bảo vệ trẻ em. Biểu dương, khen thưởng kịp thời những tập thể và cá nhân có thành tích xuất sắc trong công tác bảo vệ, chăm sóc trẻ em. Bên cạnh đó cần có sự đầu tư thích đáng về nguồn lực cho công tác bảo vệ, chăm sóc trẻ em nói chung và bảo vệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt và nhóm trẻ có nguy cơ rơi vào hoàn cảnh đặc biệt nói riêng. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát để có những kiến nghị, bổ sung, sửa đổi chế độ chính sách phù hợp với tình hình thực tiễn.

#### ***3.1.4. Dự báo về nhu cầu trợ giúp xã hội***

Trong bối cảnh kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập kinh tế sâu rộng, công nghiệp phát triển mạnh, tốc độ đô thị hóa nhanh, mặt bằng điều kiện sống của nhân dân trong tỉnh được nâng lên rõ rệt. Theo xu hướng chung, cùng với những mặt tích cực của quá trình đổi mới trên là những mặt trái của hội nhập kinh tế. Khoảng cách giàu nghèo ngày càng lớn giữa các nhóm dân cư, giữa nông thôn và thành thị, đặc biệt là trong nhóm dân sống ở vùng sâu, vùng xa. Đồng thời, sự tăng trưởng kinh tế cũng đã làm thay đổi cấu trúc xã hội, cấu trúc gia đình. Nguyên nhân khách quan, chủ quan tác động làm gia tăng số lượng và quy mô bộ phận dân cư có nhu cầu trợ giúp xã hội. Trong đó có bộ phận không nhỏ cần hỗ trợ vật chất, cần trợ giúp bằng các dịch vụ chăm sóc xã hội. Bên cạnh đó, kinh tế tăng trưởng, thu nhập người dân tăng, yêu cầu của xã hội về hệ thống phúc lợi và an sinh xã hội cũng tăng cao. Đặc biệt là đối với các vấn đề sức khỏe tâm thần, chăm sóc, bảo vệ trẻ em, người khuyết tật và thiếu năng trí tuệ, người già cô đơn, người nghèo, phụ nữ bị bạo hành.

Do xu hướng già hóa dân số, tình trạng rủi ro do tự nhiên (biến đổi khí hậu, hạn hán, ngập lụt...), do tác động của môi trường (ô nhiễm khí và đất, khai thác quá nhiều tài nguyên), rủi ro về sức khỏe (tai nạn, ốm đau), sự tác động của nền kinh tế thị trường,

quá trình đô thị hóa..., trong giai đoạn tới, số lượng và cơ cấu đối tượng cần trợ giúp xã hội tiếp tục có sự biến động và có xu hướng gia tăng. Sự biến động số lượng ở mỗi nhóm đối tượng cần trợ giúp xã hội rất khác nhau. Trong đó người lang thang kiếm sống, người nghèo có xu hướng giảm nhưng người cao tuổi, người khuyết tật, người nghiện ma túy, người nhiễm HIV, phụ nữ bị bạo hành, trẻ em bị xâm hại, trẻ em bị bỏ rơi, trẻ em bị sao nhãng, đối tượng cần trợ giúp đột xuất do thảm họa, thiên tai và các đối tượng thuộc diện bảo trợ xã hội có xu hướng tăng. Đối tượng thường tập trung ở các vùng nghèo, vùng khó khăn, hay xảy ra thiên tai bão lụt, điều kiện sống rất khó khăn. Đặc biệt, ở những vùng này, số hộ nghèo, số phụ nữ bị bạo hành, trẻ em bị xâm hại cao hơn ở các vùng khác.

Xu hướng chung người mắc bệnh tâm thần, rối nhiễu tâm trí ngày càng gia tăng do sự phát triển kinh tế, đi kèm với thay đổi lối sống, ô nhiễm môi trường. Theo dự báo đến năm 2030, ước tính trên địa bàn tỉnh sẽ có khoảng 10 - 12% dân số, mắc bệnh tâm thần, rối nhiễu tâm trí, trong đó số người mắc bệnh tâm thần nặng thuộc diện Bảo trợ xã hội, điều này tạo ra sức ép rất lớn cho cộng đồng cũng như hệ thống bệnh viện tâm thần và cơ sở trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh...

Dự báo giai đoạn 2021-2030 tỉnh có khoảng 18.941 đối tượng BTXH hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng tại cộng đồng, có khoảng 4,0% (742 đối tượng) thuộc diện đủ điều kiện được tiếp nhận vào cơ sở TGXH khi có nhu cầu. Có khoảng 58.000 người từ đủ 60 tuổi trở lên (trong đó có khoảng 7.000 người từ đủ 80 tuổi trở lên, người không có lương hưu, trợ cấp BHXH đang hưởng trợ cấp thường xuyên tại cộng đồng). Khoảng 2% (1.160 người) số người cao tuổi có nhu cầu tự nguyện được vào chăm sóc tại các cơ sở TGXH và 5% (352 người) số người từ đủ 80 tuổi trở lên có nhu cầu tự nguyện được vào chăm sóc tại các cơ sở TGXH.

Những thay đổi xã hội hiện nay diễn ra rất nhanh và đòi hỏi cần có những dịch vụ công tác xã hội (CTXH) chuyên nghiệp, cơ sở trợ giúp xã hội đồng bộ để có thể giải quyết các vấn đề này một cách khoa học và hiệu quả nhằm thúc đẩy an sinh xã hội thông qua các hỗ trợ cho cá nhân, gia đình, nhóm, cộng đồng và xã hội.

#### Về phòng chống tệ nạn xã hội

Do tính chất siêu lợi nhuận nên xu hướng diễn biến tình hình tệ nạn ma túy thời gian tới chưa có dấu hiệu giảm. Tính chất hoạt động ngày càng phức tạp. Thủ đoạn hoạt động tinh vi, phương thức hoạt động xảo quyệt, manh động, liều lĩnh. Mức độ hậu quả gây ra cho xã hội của các loại tệ nạn ma túy ngày càng lớn, ảnh hưởng nghiêm trọng tới sức khỏe, giống nòi, trật tự, an toàn xã hội cản trở phát triển kinh tế. Thành phần tham gia tệ nạn ma túy đa dạng, phức tạp, có xu hướng trẻ hóa độ tuổi. Bên cạnh đó, tệ nạn

xã hội nói chung và tệ nạn ma túy nói riêng ở nông thôn cũng diễn biến phức tạp do quá trình đô thị hóa, thay đổi lối sống văn hóa truyền thống ở địa bàn ...

Xác định công tác phòng, chống tệ nạn ma túy là nhiệm vụ quan trọng trong quá trình ổn định tình hình chính trị, an toàn và phát triển kinh tế - xã hội là nhiệm vụ khó khăn, phức tạp và lâu dài. Trước tình hình diễn biến phức tạp của tệ nạn ma túy và gia tăng số người nghiện, trong những năm tới để nâng cao chất lượng công tác phòng, chống tệ nạn xã hội cần thực hiện các giải pháp đồng bộ để đạt được cả 3 tiêu chí: Giảm cung, giảm cầu, giảm tác hại. Một trong những biện pháp để giảm cung là phải giảm cầu, nhu cầu giảm ắt cung sẽ giảm; muốn giảm cầu thì phải kiềm chế sự gia tăng người nghiện mới và tăng cường hiệu quả công tác cai nghiện.

Vì vậy, trong những năm tới cần đặc biệt chú trọng công tác dự phòng nghiện, đẩy mạnh công tác tuyên truyền về phòng, chống ma túy tập trung vào các đối tượng có nguy cơ cao, địa bàn trọng điểm; quản lý chặt chẽ những người sử dụng trái phép chất ma túy không để họ tiếp tục sử dụng; nâng cao hiệu quả công tác cai nghiện, chú trọng cai nghiện tập trung, cai nghiện tự nguyện; tăng cường công tác quản lý sau cai, tạo điều kiện để người sau cai có việc làm, ổn định cuộc sống hòa nhập cộng đồng.

## **II. QUAN ĐIỂM PHÁT TRIỂN**

### **2.1. Về Lao động, việc làm và giáo dục nghề nghiệp**

Phát triển GDNN là một trong những nhiệm vụ quan trọng hàng đầu góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, tăng năng suất lao động và năng lực cạnh tranh quốc gia trong tình hình mới. Quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp tỉnh Điện Biên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 là một bộ phận cấu thành của quy hoạch tỉnh Điện Biên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Hệ thống cơ sở giáo dục nghề nghiệp sau khi quy hoạch đảm bảo tinh gọn đầu mối, giảm biên chế và tăng tính tự chủ cho các cơ sở giáo dục nghề công lập theo tinh thần Nghị quyết 19-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Khóa XII và quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp toàn quốc; đồng thời phát triển mạnh hệ thống cơ sở giáo dục nghề nghiệp do doanh nghiệp, tư nhân làm chủ đầu tư.

Đổi mới và nâng cao chất lượng GDNN cần chú trọng cả quy mô, cơ cấu và chất lượng đào tạo đồng bộ với đổi mới căn bản toàn diện về GD-ĐT; kế thừa và phát huy những thành tựu đã đạt được, tiếp thu có chọn lọc kinh nghiệm quốc tế phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của Việt Nam, đảm bảo tính ổn định của hệ thống nhưng cần tầm nhìn dài hạn.

Phát triển hệ thống GDNN theo hướng mở, đa dạng, linh hoạt, hiện đại, chất lượng, hiệu quả, dễ tiếp cận và công bằng, với nhiều phương thức và trình độ đào tạo

nhằm đáp ứng nhu cầu học tập và nâng cấp kỹ năng nghề nghiệp suốt đời của người lao động để đáp ứng yêu cầu của vị trí làm việc, giảm tình trạng thất nghiệp và sử dụng có hiệu quả nguồn nhân lực.

Đào tạo nghề nghiệp phải đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp, phải có sự gắn kết chặt chẽ giữa cơ sở GDNN và doanh nghiệp. Lấy sự chấp nhận của thị trường lao động là thước đo của hiệu quả giáo dục nghề nghiệp; nâng chất lượng GDNN từng bước đạt chuẩn chất lượng khu vực và quốc tế để đáp ứng nhu cầu nhân lực trong nước và hội nhập với thị trường lao động khu vực và thế giới cũng như thích ứng với những biến đổi nhanh chóng của thị trường lao động và của khoa học công nghệ trong bối cảnh CMCN 4.0. Thực hiện chuyển số, ứng dụng CNTT mạnh mẽ hơn nữa trong quản lý, điều hành và tổ chức đào tạo;

GDNN là dịch vụ công cơ bản, thiết yếu được ưu tiên trong tổng chi ngân sách nhà nước cho giáo dục và đào tạo. Ngân sách nhà nước tập trung đầu tư cho trường chất lượng cao, các cơ sở GDNN chuyên biệt tại các vùng đặc biệt khó khăn, vùng dân tộc thiểu số, biên giới, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, các ngành, nghề đặc thù và các đối tượng chính sách.

## **2.2. Về lĩnh vực người có công**

Quy hoạch Trung tâm điều dưỡng NCC, Tượng đài nhằm cụ thể hóa chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của nhà nước về đảm bảo ưu đãi người có công với cách mạng; phù hợp, thống nhất với các định hướng Chiến lược phát triển thời kỳ 2021 - 2030, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021 – 2025 và các giai đoạn tiếp theo; phù hợp với quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia, quy hoạch không gian biển quốc gia và các quy hoạch ngành quốc gia khác có liên quan.

- Quy hoạch phù hợp số lượng người có công với cách mạng được thụ hưởng dịch vụ; tạo điều kiện thuận lợi cho người có công với cách mạng tiếp cận và thụ hưởng các dịch vụ xã hội nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công.

- Quy hoạch bảo đảm phù hợp với khả năng đầu tư của nhà nước và khả năng huy động nguồn lực xã hội, cộng đồng, người dân và bảo đảm tính kế thừa, tính khoa học, thực tiễn; phù hợp với yêu cầu phát triển.

- Quy hoạch được lập nhằm hình thành cơ sở có đủ quy mô, năng lực đáp ứng yêu cầu nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công; đảm bảo người có công được tiếp cận, thụ hưởng các dịch vụ chăm sóc toàn diện cả về thể chất và tinh thần.

- Là công cụ hiệu quả, hiệu lực của nhà nước để phục vụ việc hoạch định chính sách phát triển lĩnh vực chăm sóc người có công; tổ chức không gian, quản lý hệ thống cơ sở xã hội nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng của ngành.

- Là cơ sở để đưa ra lộ trình và triển khai kế hoạch đầu tư công trung hạn trên địa bàn cả nước thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước về ưu đãi người có công, bảo đảm tính khách quan, khoa học, minh bạch và hiệu quả.

### **2.3. Về trợ giúp xã hội và phòng chống tệ nạn xã hội**

Quy hoạch mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đảm bảo phù hợp với Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và phù hợp với Quy hoạch mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội của cả nước giai đoạn 2016-2025 đã được phê duyệt tại Quyết định 1520/QĐ-LĐTBXH ngày 20/10/2015 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. Quyết định số 542/QĐ-TTg, ngày 20/4/2020 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Phát triển mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội đảm bảo phù hợp về số lượng, quy mô, cơ cấu, loại hình cơ sở; tạo điều kiện thuận lợi cho người dân tiếp cận và thụ hưởng dịch vụ trợ giúp xã hội, nhất là người cao tuổi, người khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, người tâm thần, người nhiễm HIV/AIDS và đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp.

Đa dạng hóa các hình thức đầu tư, quản lý cơ sở trợ giúp xã hội, đẩy mạnh xã hội hóa, tăng cường thu hút các nguồn lực ngoài ngân sách nhà nước tham gia đầu tư, phát triển mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội theo quy định của pháp luật.

Quy hoạch mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 là quy hoạch mở, tùy thuộc vào tình hình phát triển kinh tế - xã hội và nhu cầu thực tế của các địa phương trên địa bàn tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh sẽ nghiên cứu, điều chỉnh quy hoạch cho phù hợp để đáp ứng tốt nhất nhu cầu trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội.

## **III. MỤC TIÊU, CHỈ TIÊU**

### **3.1. Lĩnh vực lao động, việc làm và giáo dục nghề nghiệp**

#### **3.1.1. Mục tiêu**

- Hình thành mạng lưới thị trường lao động đáp ứng nhu cầu tuyển dụng của người sử dụng lao động và nhu cầu tìm việc của người lao động. Góp phần giải quyết việc làm hằng năm, giảm tỷ lệ thất nghiệp thành thị, nâng tỷ lệ thời gian lao động ở nông thôn. Xây dựng mối quan hệ hài hòa, tiến bộ giữa doanh nghiệp và người lao động nhằm tạo nhiều việc làm bền vững, chất lượng và có thu nhập cao.

- Phát triển Trung tâm dịch vụ việc làm nhằm đảm bảo các điều kiện cần và đủ để phát triển thị trường lao động trên địa bàn tỉnh, góp phần phát triển hệ thống thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh của tỉnh (PCI), tạo điều kiện thuận lợi để thu hút đầu tư trên tất cả các lĩnh vực, ngành nghề.

- Phát triển mạng lưới các cơ sở giáo dục nghề nghiệp phải hướng tới mục tiêu nâng cao chất lượng và đa dạng hóa các loại hình, ngành nghề đào tạo nhằm tạo đáp ứng yêu cầu định hướng chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Đổi mới hoạt động của các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập theo hướng tinh, gọn, hiệu quả; khuyến khích các đơn vị tự chủ từng phần về tài chính, nhân sự tiến tới tự chủ toàn phần. Tập trung đầu tư hệ thống cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy nghề và đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn, ngoại ngữ cho đội ngũ nhà giáo, phân đầu đến năm 2025, tỉnh Điện Biên có 03 trường cao đẳng được phê duyệt 30 ngành nghề đào tạo trọng điểm cấp quốc gia và khu vực ASEAN.

- Tập trung đầu tư các ngành nghề đào tạo nhân lực theo hướng chuyển dịch cơ cấu lao động sang khối ngành nghề công nghiệp, xây dựng, dịch vụ và du lịch, nhằm đáp ứng nhu cầu sử dụng lao động của doanh nghiệp nói riêng, người sử dụng lao động nói chung và người học tự tạo việc làm sau khi tốt nghiệp.

- Chất lượng đào tạo các ngành nghề trọng điểm đạt trình độ tương đồng với các thành phố, các địa phương phát triển trong nước và các nước phát triển trong khu vực; hình thành đội ngũ lao động lành nghề, phổ cập nghề cho người lao động; góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh, chuyển dịch cơ cấu lao động, nâng cao thu nhập, giảm nghèo bền vững và đảm bảo an sinh xã hội.

### **3.1.2. Chỉ tiêu**

#### **a. Thời kỳ 2021-2025**

- Phân đầu duy trì tỷ lệ thất nghiệp chung ở mức thấp dưới 3%, tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị dưới 4%;

- Tốc độ tăng năng suất lao động hàng năm đạt tối thiểu 6,5%/năm.

- Hoàn thành việc sắp xếp hệ thống các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập theo tinh thần Nghị quyết số 19-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII để giảm đầu mối, nâng cao hiệu quả và tính tự chủ về kinh phí, tổ chức bộ máy của các đơn vị dạy nghề công lập. Tập trung đầu tư phát triển trường dạy nghề chất lượng cao và nghề trọng điểm cấp quốc gia, khu vực, quốc tế; khuyến khích thu hút doanh nghiệp đầu tư phát triển các trường trung cấp, các trung tâm giáo dục nghề nghiệp tự thực.

- Đào tạo mới và đào tạo lại cho khoảng 40.500 lao động; trong đó đào tạo trình độ cao đẳng: 1.500 người, trung cấp 3.800 người; sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng: 35.200

người; nâng tỉ lệ lao động qua đào tạo đạt 65-70% vào năm 2025, trong đó tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng, chứng chỉ đạt 40%.

- Phân đầu giảm tỷ lệ thanh niên không có việc làm, không đi học hoặc không được đào tạo dưới 8%;

- Duy trì tỷ lệ thất nghiệp thanh niên thành thị ở mức thấp dưới 7%, tỷ lệ thiếu việc làm của thanh niên nông thôn dưới 6%.

#### ***b. Thời kỳ 2026-2030***

- Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt 55% vào năm 2030.

- Tỷ lệ lao động có các kỹ năng công nghệ thông tin đạt 90%.

- Tiếp tục duy trì, củng cố và phát triển các cơ sở giáo dục nghề nghiệp của giai đoạn 2021-2026. Tập trung phát triển các trường cao đẳng đào tạo đa cấp trình độ, đa ngành nghề.

- Tổng số cơ sở tham gia hoạt động giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh đến năm 2030 tối thiểu đạt là 15 đơn vị. Trong đó cơ sở giáo dục nghề nghiệp có 12 đơn vị công lập.

- Đến năm 2030 có 45% lao động có nhu cầu được Trung tâm dịch vụ việc làm tư vấn, giới thiệu có việc làm.

- Giai đoạn đến năm 2030: 90% người thất nghiệp được giới thiệu việc làm miễn phí khi có nhu cầu; tiếp tục tăng tỷ lệ người nộp hồ sơ hưởng trợ cấp thất nghiệp được hỗ trợ học nghề, bồi dưỡng kỹ năng, tỷ lệ người lao động đang tham gia bảo hiểm thất nghiệp được hỗ trợ đào tạo để duy trì việc làm; thống nhất việc thực hiện bảo hiểm thất nghiệp tại các trung tâm dịch vụ việc làm có sự liên thông giữa các địa phương và yếu tố đặc thù của từng vùng, miền; thực hiện việc chia sẻ, kết nối thông tin, dữ liệu giữa các cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư, tài chính, thuế, lao động để nâng cao hiệu quả quản lý và thực thi chính sách bảo hiểm thất nghiệp; 100% trung tâm dịch vụ việc làm được hiện đại hóa; chỉ số đánh giá mức độ hài lòng của người tham gia bảo hiểm thất nghiệp đạt mức 90%.

#### ***c. Tầm nhìn đến 2050***

Đến năm 2045, tổng số cơ sở tham gia hoạt động giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh là 20 đơn vị. Trong đó cơ sở giáo dục nghề nghiệp có 12 đơn vị công lập.

Quy mô tuyển sinh đào tạo hàng năm của các cơ sở giáo dục nghề nghiệp hoạt động trên địa bàn tỉnh: 12.000 học sinh, sinh viên. Trong đó, đào tạo trình độ cao đẳng: 500 người/năm; trình độ trung cấp: 1.200 người/năm, trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3

tháng: 10.300 người/năm. Đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý có trên 400 người, trong đó 40% có trình độ sau đại học, đại học 55%, trình độ khác 5%.

### **3.2. Lĩnh vực người có công**

#### **3.2.1. Mục tiêu**

- Nâng cao mức sống hộ gia đình chính sách người có công bằng hoặc cao hơn mức sống trung bình người dân nơi cư trú

- Bảo đảm cơ sở vật chất thực hiện nhiệm vụ điều dưỡng nhằm tăng tỷ lệ người có công được thụ hưởng dịch vụ điều dưỡng người có công; bảo đảm người có công được chăm lo toàn diện cả về thể chất và tinh thần.

- Phát triển hệ thống cơ sở thực hiện nhiệm vụ điều dưỡng người có công với cách mạng đạt tiêu chuẩn khách sạn 3 sao và thực hiện nhiệm vụ nuôi dưỡng người có công với cách mạng đạt tiêu chuẩn bệnh viện tuyến huyện để nâng cao chất lượng dịch vụ chăm sóc, nuôi dưỡng người có công với cách mạng.

- Nâng cao trình độ của người làm việc tại cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng. Hình thành đội ngũ người lao động có trình độ, đạo đức phù hợp với vị trí việc làm được phê duyệt, có chính sách thu hút nhân tài, thu hút người lao động có chuyên môn, nghiệp vụ giỏi vào làm việc trong các cơ sở nuôi dưỡng điều dưỡng.

#### **3.2.2. Chỉ tiêu**

- Duy trì 100% các xã, phường, thị trấn làm tốt công tác thương binh, liệt sĩ người có công.

- Số hộ chính sách người có công có mức sống bằng hoặc cao hơn mức sống trung bình của người dân nơi cư trú đạt trên 95%.

- 100% người có công và thân nhân người có công có nhu cầu điều dưỡng tập trung được điều dưỡng theo quy định.

- Thu hút các đối tượng người có công, người già có nhu cầu dưỡng lão tại Trung tâm điều dưỡng.

### **3.3. Lĩnh vực trợ giúp xã hội**

#### **3.3.1. Mục tiêu**

- Phát triển mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội phù hợp với nhu cầu trợ giúp của các nhóm đối tượng bảo trợ xã hội và điều kiện kinh tế - xã hội của tỉnh, nâng cao chất lượng cung cấp dịch vụ của các cơ sở trợ giúp xã hội tiếp cận với các tỉnh, thành phố phát triển ở trong nước và khu vực, hướng tới mục tiêu phát triển xã hội công bằng, hiệu quả.

- Đa dạng hóa các biện pháp và mô hình điều trị cai nghiện, tăng dần điều trị tự nguyện, giảm dần bắt buộc; thực hiện công khai, minh bạch, thuận tiện, dễ tiếp cận các dịch vụ điều trị nghiện ma túy; bảo đảm quyền công dân, quyền con người và an ninh, trật tự xã hội.

- Cơ sở TGXH, cơ sở cai nghiện phát triển theo quy hoạch hướng tới mục tiêu bảo đảm đủ năng lực cung cấp các dịch vụ TGXH toàn diện cả về vật chất và tinh thần; tích hợp hiệu quả nuôi dưỡng, chăm sóc sức khỏe, y tế và chăm sóc xã hội khác, đạt chất lượng theo tiêu chuẩn quy định và tiếp cận tiêu chuẩn quốc tế trong hội nhập.

- Ưu tiên ưu tiên đầu tư của Nhà nước, đẩy mạnh xã hội hoá nhằm phát triển các cơ sở TGXH, cơ sở cai nghiện theo hướng hiện đại, đạt tiêu chuẩn quy định quốc gia về thiết kế, cơ sở vật chất, NNL và tiếp cận tiêu chuẩn quốc tế trong hội nhập.

- Phân đầu bảo đảm đối tượng có nhu cầu được tiếp cận công bằng các dịch vụ TGXH, cơ sở cai nghiện công lập và ngoài công lập, của gia đình, cộng đồng và xã hội với các mô hình đa dạng, biện pháp thiết thực, dễ tiếp cận, góp phần phát triển xã hội bền vững.

### **3.3.2. Chỉ tiêu đến năm 2025**

- 96% trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được bảo vệ, chăm sóc; trên 90% xã, phường đạt tiêu chuẩn xã, phường phù hợp với trẻ em

- 70% số người có hoàn cảnh khó khăn được tư vấn, hỗ trợ, trong đó tối thiểu 30% được chăm sóc, nuôi dưỡng tại các cơ sở trợ giúp xã hội và đến năm 2030 đạt 90% số người có hoàn cảnh khó khăn được tư vấn, hỗ trợ, trong đó tối thiểu 50% được chăm sóc, nuôi dưỡng tại các cơ sở trợ giúp xã hội.

- 100% cán bộ, công chức, viên chức và người lao động làm việc trong các cơ sở cai nghiện được đào tạo, cấp chứng chỉ hoặc chứng nhận theo tiêu chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ cai nghiện ma túy theo quy định của pháp luật.

- Tăng số lượng, quy mô, khả năng tiếp nhận, cung cấp dịch vụ của các cơ sở cai nghiện đáp ứng nhu cầu cai nghiện.

- Đảm bảo 100% đối tượng bảo trợ xã hội có đủ điều kiện theo quy định được hưởng chính sách trợ giúp xã hội.

- Phân đầu hàng năm giảm tỷ lệ hộ nghèo từ 1,5 – 2%/năm”, trong đó giảm hộ nghèo khu vực vùng dân tộc thiểu số và miền núi bình quân trên 3%/năm. Tập trung vận động đa nguồn lực cho chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo, ưu tiên đầu tư cho xã nghèo, huyện nghèo.

- Cùng cố bảo đảm điều kiện cơ sở vật chất để cơ sở trợ giúp xã hội bảo đảm các điều kiện tối thiểu tiếp cận đối với người cao tuổi, người khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, người tâm thần, người nhiễm HIV/AIDS, người nghiện ma túy và đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp.

- Số người có hoàn cảnh khó khăn được tư vấn, hỗ trợ và quản lý trường hợp từ cơ sở TGXH đạt 75%. Trong đó, ưu tiên trợ giúp người cao tuổi không có người phụng dưỡng, người tâm thần, người khuyết tật nặng, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, nạn nhân bạo lực gia đình, nạn nhân bị buôn bán, người chưa thành niên không có nơi cư trú ổn định bị áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn, trẻ em lang thang kiếm sống trên đường phố.

- 70% người có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn được cung cấp dịch vụ trợ giúp xã hội phù hợp với nhu cầu, trong đó tối thiểu 30% đối tượng được cung cấp dịch vụ trợ giúp xã hội toàn diện.

- 80% người bị bạo lực gia đình, bạo lực trên cơ sở giới được phát hiện được tiếp cận ít nhất một trong các dịch vụ hỗ trợ cơ bản; 50% người gây bạo lực gia đình, bạo lực trên cơ sở giới được phát hiện ở mức chưa bị truy cứu trách nhiệm hình sự được tư vấn, tham vấn.

### **3.3.3. Chỉ tiêu đến năm 2030**

- Người có hoàn cảnh khó khăn được tư vấn, hỗ trợ và quản lý trường hợp từ các cơ sở trợ giúp xã hội đạt 95%.

- Tất cả các cơ sở trợ giúp xã hội bảo đảm đầy đủ các điều kiện cần thiết phục vụ các đối tượng người cao tuổi, người khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, người tâm thần, người nhiễm HIV/AIDS, người nghiện ma túy và đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp.

- Cơ sở cai nghiện đáp ứng các tiêu chuẩn, điều kiện về cai nghiện ma túy theo quy định của pháp luật; 100% cán bộ, công chức, viên chức và người lao động làm việc trong các cơ sở cai nghiện được đào tạo nâng cao về chuyên môn, nghiệp vụ cai nghiện ma túy theo quy định của pháp luật; đặt hàng tổ chức cai nghiện bắt buộc đối với các cơ sở cai nghiện dân lập, cơ sở cai nghiện tự nguyện đủ điều kiện, tiêu chuẩn về cai nghiện bắt buộc.

- 90% người bị bạo lực gia đình, bạo lực trên cơ sở giới được phát hiện được tiếp cận ít nhất một trong các dịch vụ hỗ trợ cơ bản; 70% người gây bạo lực gia đình, bạo lực trên cơ sở giới được phát hiện ở mức chưa bị truy cứu trách nhiệm hình sự được tư vấn, tham vấn.

#### **IV. CĂN CỨ, TIÊU CHUẨN, QUY CHUẨN ĐỀ XUẤT QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN**

##### **4.1. Lĩnh vực lao động, việc làm và giáo dục nghề nghiệp**

- Luật Giáo dục nghề nghiệp, Luật Quy hoạch và các văn bản hướng dẫn thực hiện;
- Quy mô, cơ cấu dân số và tỷ lệ tăng dân số hàng năm của tỉnh;
- Chủ trương, định hướng phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội của tỉnh;
- Nhu cầu đào tạo lại, đào tạo chuyển đổi nghề nghiệp của người lao động.

##### **4.2. Lĩnh vực người có công**

- Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ XIII, Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2021-2025;
- Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ XI, XII, Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011-2020;
- Nghị quyết số 15-NQ/TW ngày 01/6/2012 của Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương khóa XI về một số vấn đề về chính sách xã hội giai đoạn 2012-2020;
- Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị Trung ương 6 khóa XII về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập;
- Định hướng chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021 – 2030; kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021 – 2025;
- Định hướng phát triển lĩnh vực lao động – người có công và xã hội giai đoạn 2021 – 2030;
- Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050.
- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14;
- Luật số 28/2018/QH14 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 Luật có liên quan đến quy hoạch;
- Luật số 35/2018/QH14 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch;
- Pháp lệnh số 02/2020/UBTVQH14 ngày 09 tháng 12 năm 2020 về ưu đãi người có công với cách mạng;
- Pháp lệnh quy định danh hiệu vinh dự Nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng” ngày 29/8/1994;

- Pháp lệnh số 05/2012/UBTVQH13 ngày 20 tháng 10 năm 2012 sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh quy định danh hiệu vinh dự nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng”;

- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

- Nghị định số 31/2013/NĐ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng;

- Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 05/02/2018 của Chính phủ về triển khai thi hành Luật Quy hoạch;

- Quyết định số 995/QĐ-TTg ngày 09 tháng 8 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ giao nhiệm vụ cho các Bộ tổ chức lập Quy hoạch ngành quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 525/QĐ-TTg ngày 16/4/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Nhiệm vụ lập quy hoạch hệ thống cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với Cách mạng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 1150/QĐ-LĐTBXH ngày 05 tháng 9 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội về việc giao nhiệm vụ lập quy hoạch ngành quốc gia thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Thông tư số 08/2019/TT-BKH ngày 17 tháng 5 năm 2019 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn về định mức cho hoạt động quy hoạch;

- Thông tư số 113/2018/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Bộ Tài chính quy định về giá trong hoạt động quy hoạch.

### **4.3. Lĩnh vực trợ giúp xã hội**

- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14;

- Hiến pháp 2013 điều 34: “Công dân có quyền được đảm bảo an sinh xã hội”;

- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

- Đề nghị bổ sung Nghị định 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội vì đây là căn cứ để đối tượng được tiếp nhận vào cơ sở bảo trợ xã hội.

- Quyết định số 542/QĐ-TTg ngày 20/4/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Nhiệm vụ lập quy hoạch mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 998/QĐ-LĐTBXH ngày 14/8/2020 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội phê duyệt dự toán lập quy hoạch mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Nghị quyết số 110/NQQ-CP ngày 02/12/2019 của Chính phủ về việc ban hành Danh mục các quy hoạch được tích hợp vào quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 59 Luật Quy hoạch;

- Pháp lệnh số 01/2018/UBTVQH14 ngày 22/12/2018 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của 04 Pháp lệnh có liên quan đến quy hoạch;

- Quyết định số 1640/QĐ-TTg ngày 18/08/2016 phê duyệt quy hoạch Về việc phê duyệt Quy hoạch mạng lưới cơ sở cai nghiện ma túy đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;

- Luật trẻ em số 102/2016/QH13 ngày 05 tháng 4 năm 2016;

- Quyết định số 1520/QĐ-LĐTBXH ngày 20/10/2015 phê duyệt quy hoạch mạng lưới các cơ sở trợ giúp xã hội giai đoạn 2016-2025;

- Luật xử lý vi phạm hành chính số 15/2012/QH13 ngày 20 tháng 6 năm 2012;

- Luật Người khuyết tật số 51/2010/QH12 ngày 17 tháng 6 năm 2010;

- Luật Người cao tuổi số 39/2009/QH12 ngày 23 tháng 11 năm 2009;

- Luật Phòng, chống ma túy số 23/2000/QH10 ngày 9 tháng 12 năm 2000 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật phòng, chống ma túy số 16/2008/QH12 ngày 03 tháng 6 năm 2008;

- Luật Phòng chống bạo lực gia đình số 02/2007/QH12, ngày 21/11/2007

- Luật Bình đẳng giới số 73/2006/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2006;

- Luật phòng chống mua bán người số 66/2011/QH12 ngày 29 tháng 3 năm 2011;

- Định hướng chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021 – 2030; Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021 – 2025 (Hội nghị BCH Trung ương lần thứ 3 Khóa XIII);

## **V. NỘI DUNG PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN**

### **5.1. Lĩnh vực lao động, việc làm và dạy nghề**

*Về quy hoạch phát triển hệ thống dịch vụ việc làm*

Ngày 18/6/2012, Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII đã thông qua Bộ luật Lao động, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/5/2013; theo đó tại Điều 14 quy định về Tổ chức dịch vụ việc làm, thay cho cụm từ "Tổ chức giới thiệu việc làm" (trong Bộ Luật lao động năm 1994) cho đúng với bản chất hoạt động của tổ chức này. Tiếp theo, ngày 16/11/2013 Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã thông qua Luật Việc làm, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2015; tại Chương V quy định về tổ chức và hoạt động dịch vụ việc làm; theo đó, tổ chức dịch vụ việc làm bao gồm Trung tâm Dịch vụ việc làm và doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm. Ngày 21/11/2013, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 196/2013/NĐ-CP quy định thành lập và hoạt động của Trung tâm dịch vụ việc làm, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20/01/2014; tại Khoản 3, Điều 12 quy định "Đối với các Trung tâm Giới thiệu việc làm đang thực hiện chính sách bảo hiểm thất nghiệp thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định đổi tên theo quy định tại Nghị định này để bảo đảm tính liên tục của việc thực hiện chính sách bảo hiểm thất nghiệp". Ngày 19/3/2021, Chính phủ tiếp tục ban hành Nghị định số 23/2021/NĐ-CP quy định chi tiết khoản 3 Điều 37 và điều 39 của Luật việc làm về Trung tâm Dịch vụ việc làm, doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm để quy định chi tiết về tổ chức, hoạt động của Trung tâm Dịch vụ việc làm.

Định hướng giai đoạn 2021 – 2030 không tăng số lượng cơ sở dịch vụ việc làm. Duy trì số lượng 01 cơ sở như giai đoạn 2015- 2020. Trong đó hướng vào đầu tư hiện đại cơ sở vật chất, tăng cường năng lực của cơ sở. Cụ thể:

- Tên gọi: Đổi tên Trung tâm Giới thiệu việc làm tỉnh Điện Biên thành Trung tâm Dịch vụ việc làm tỉnh Điện Biên, trực thuộc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Điện Biên là cần thiết và đúng quy định của pháp luật hiện hành.

- Sắp xếp lại bộ máy: Bố trí sắp xếp để có Giám đốc và không quá 02 phó Giám đốc và 03 phòng chuyên môn.

- Nhiệm vụ, quyền hạn

- + Tư vấn, định hướng về nghề nghiệp, khung trình độ kỹ năng nghề quốc gia cho người lao động lựa chọn ngành nghề, phương án đào tạo, bồi dưỡng, rèn luyện phù hợp với khả năng và nguyện vọng;

- + Tư vấn việc làm cho người lao động để lựa chọn vị trí việc làm phù hợp với khả năng và nguyện vọng; tư vấn về kỹ năng tham gia dự tuyển; về tự tạo việc làm, tìm việc làm trong nước và ngoài nước;

- + Tư vấn cho người sử dụng lao động về tuyển, sử dụng và quản lý lao động; về quản trị và phát triển việc làm, phát triển nguồn nhân lực;

- + Tư vấn về chính sách lao động, việc làm cho người lao động, người sử dụng lao động.

+ Giới thiệu việc làm cho người lao động.

+ Cung ứng và tuyển lao động theo yêu cầu của người sử dụng lao động, gồm: Tuyển lao động thông qua thi tuyển để lựa chọn những người đủ điều kiện, đáp ứng yêu cầu của người sử dụng lao động. Cung ứng lao động theo yêu cầu của người sử dụng lao động. Giới thiệu lao động cho doanh nghiệp được cấp phép đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng, tổ chức cá nhân đầu tư ra nước ngoài hoặc đơn vị sự nghiệp công lập thuộc bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ được giao nhiệm vụ đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng theo quy định của Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng. Thu thập và cung cấp thông tin thị trường lao động. Phân tích và dự báo thị trường lao động. Thực hiện chính sách bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của Luật Việc làm. Đào tạo kỹ năng tham gia phỏng vấn, tìm kiếm việc làm và các kỹ năng làm việc khác; giáo dục nghề nghiệp theo quy định của pháp luật.

+ Thực hiện các chương trình, dự án về việc làm.

- Bố trí không gian phát triển: Giữ ổn định diện tích đất như hiện trạng

- Phương án đầu tư phát triển: Đầu tư phát triển cơ sở vật chất, phương tiện của trung tâm theo hướng từng bước hiện đại hóa phù hợp và đáp ứng đòi hỏi trong tình hình mới.

#### ***5.1.2. Phương án quy hoạch phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp.***

- Tăng cường sắp xếp, quy hoạch lại mạng lưới các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập trước năm 2025 theo hướng giảm đầu mối, nâng cao năng lực và hiệu quả hoạt động. Thực hiện giải thể, sát nhập các cơ sở giáo dục nghề nghiệp hoạt động không hiệu quả. Đẩy nhanh cơ chế tự chủ về kinh phí và biên chế, gắn với việc quản lý sử dụng cán bộ giáo viên, giảng viên, người lao động không phải là viên chức nhà nước trong cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập. Duy trì số lượng cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn

*Bảng 4: Phương án quy hoạch phát triển cơ sở giáo dục nghề nghiệp*

TT	Tên cơ sở	Năm thành lập	Cơ quan chủ quản	Phương án quy hoạch phát triển
<b>I</b>	<b>Cao đẳng</b>			
1	Trường Cao đẳng nghề tỉnh Điện Biên	2012	UBND tỉnh Điện Biên	Đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất và các điều kiện nâng cao chất lượng giáo dục nghề nghiệp

2	Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Điện Biên	1963	UBND tỉnh Điện Biên	Đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất và các điều kiện nâng cao chất lượng giáo dục nghề nghiệp
3	Trường Cao đẳng Y tế Điện Biên	1969	Sở Y tế tỉnh Điện Biên	Đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất và các điều kiện nâng cao chất lượng giáo dục nghề nghiệp
<b>III</b>	<b>Trung tâm giáo dục nghề nghiệp</b>			
1	Trung tâm GDNN-GDTX huyện Mường Ảng	2010	UBND huyện	Đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất và các điều kiện nâng cao chất lượng giáo dục nghề nghiệp
2	Trung tâm GDNN-GDTX huyện Mường Chà	2011	UBND huyện Mường Chà	Đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất và các điều kiện nâng cao chất lượng giáo dục nghề nghiệp
3	Trung tâm GDNN-GDTX huyện Tủa Chùa	2010	UBND huyện Mường Nhé	Đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất và các điều kiện nâng cao chất lượng giáo dục nghề nghiệp
4	Trung tâm GDNN-GDTX huyện Mường Nhé	2010	UBND huyện Tủa Chùa	Đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất và các điều kiện nâng cao chất lượng giáo dục nghề nghiệp
5	Trung tâm GDNN-GDTX huyện Điện Biên Đông	2010	UBND huyện Điện Biên Đông	Đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất và các điều kiện nâng cao chất lượng giáo dục nghề nghiệp
6	Trung tâm GDNN-GDTX thị xã Mường Lay	2010	UBND thị xã Mường Lay	Đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất và các điều kiện nâng cao chất lượng giáo dục nghề nghiệp
7	Trung tâm GDNN-GDTX huyện Tuần Giáo	2008	UBND huyện Tuần Giáo	Đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất và các điều kiện nâng cao chất lượng giáo dục nghề nghiệp
8	Trung tâm GDNN-GDTX huyện Điện Biên	2002	UBND huyện Điện Biên	Đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất và các điều kiện nâng cao chất lượng giáo dục nghề nghiệp
9	Trung tâm GDNN-GDTX huyện Nậm Pồ	2015	UBND huyện Nậm Pồ	Đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất và các điều kiện nâng cao chất lượng giáo dục nghề nghiệp
<b>IV</b>	<b>Cơ sở có tham gia đào tạo nghề nghiệp</b>			
1	Trung tâm Dạy nghề - Hỗ trợ nông dân tỉnh Điện Biên	2012	UBND tỉnh Điện Biên	Đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất và các điều kiện nâng

				cao chất lượng giáo dục nghề nghiệp
2	Trung tâm Giới thiệu việc làm tỉnh Điện Biên	2010	Sở Lao động - Thương bình và Xã hội tỉnh Điện Biên	Đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất và các điều kiện nâng cao chất lượng giáo dục nghề nghiệp

*Nguồn: Báo cáo sở lao động thương binh và xã hội*

**Bảng 5: Nhu cầu sử dụng đất cho không gian phát triển giáo dục nghề nghiệp**

*Đơn vị tính: m2*

<b>Số TT</b>	<b>Tên cơ sở giáo dục nghề nghiệp</b>	<b>2030</b>	<b>2040</b>	<b>2045</b>	<b>2050</b>
1	Trường Cao đẳng Nghề Điện Biên	9.262	9.262	9.262	9.262
2	Trường Cao đẳng Y tế Điện Biên	14.081	14,081	14,081	14,081
3	Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Điện Biên	45.869	45.869	45.869	45.869
4	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp Mường Ảng	5.115	5.115	5.115	5.115
5	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp Tuần Giáo	5400	5400	5400	5400
6	Trung tâm GDNN-GDTX Tủa Chùa	7.064,8	7064.8	7064.8	7064.8
7	Trung tâm GDNN-GDTX Mường Nhé				
8	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp Mường Lay				
9	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp Điện Biên	5235	5235	5235	5235

10	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp Điện Biên Đông	5064	5064	5064	5064
11	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp Mường Chà	5109	5109	5109	5109
12	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp Nậm Pồ	5064	5064	5064	5064

*Nguồn: Báo cáo sở lao động thương binh và xã hội*

- Tuyên truyền, tạo sự chuyển biến mạnh mẽ về nhận thức và hành động của các cấp, các ngành, các tầng lớp nhân dân về vai trò, vị trí của công tác đào tạo nghề, giải quyết việc làm, đặc biệt là huy động sự tham gia của toàn xã hội trong việc phát triển nhân lực có kỹ năng nghề theo tinh thần Chỉ thị số 24/CT-TTg ngày 28/5/2020 của Thủ tướng Chính phủ, xem đây là nhiệm vụ quan trọng và thường xuyên của cấp ủy, chính quyền và cả hệ thống chính trị từ tỉnh đến cơ sở, nhằm góp phần nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế, năng lực cạnh tranh của tỉnh.

- Triển khai thực hiện có hiệu quả các cơ chế, chính sách về đào tạo nghề, giải quyết việc làm theo quy định của Trung ương, của tỉnh; rà soát, sửa đổi, bổ sung các chính sách đã được ban hành theo các Nghị quyết của HĐND tỉnh. Ban hành khung giá đào tạo các nghề trình độ trung cấp, cao đẳng nhằm tạo cơ sở pháp lý thực hiện tính đúng, tính đủ chi phí đào tạo theo cơ cấu đầu tư, đặt hàng, giao nhiệm vụ đào tạo hoặc thu học phí từ người học.

- Xây dựng chính sách về ưu tiên cho thuê đất, giải phóng mặt bằng, đầu tư cơ sở hạ tầng, hỗ trợ vốn vay nhằm tạo điều kiện cho doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân thành lập cơ sở giáo dục nghề nghiệp; khuyến khích huy động sự tham gia của doanh nghiệp trong đào tạo nghề nghiệp; khuyến khích doanh nghiệp đóng góp kinh phí đào tạo khi tiếp nhận lao động đã qua đào tạo.

- Thực hiện tốt công tác giáo dục hướng nghiệp và định hướng phân luồng học sinh trong giáo dục phổ thông vào học các trình độ giáo dục nghề nghiệp theo Quyết định số 522/QĐ-TTg ngày 14/5/2019 của Thủ tướng Chính phủ. Chỉ đạo các cơ sở giáo dục nghề nghiệp đổi mới mạnh mẽ nội dung, chương trình, giáo trình, phương pháp đào tạo nhằm đáp ứng yêu cầu thị trường lao động và nhu cầu của doanh nghiệp, cơ sở, sản xuất kinh doanh. Tăng cường công tác đào tạo nghề sau phân luồng THCS; gắn kết chặt chẽ công tác giáo dục nghề nghiệp với giáo dục thường xuyên cấp THPT theo Thông báo số 76/TB-VPCP ngày 08/04/2021 của Văn phòng Chính phủ về kết luận Phó Thủ tướng Vũ Đức Đam tại buổi làm việc đại diện các bộ, ngành trung ương.

- Tăng cường đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý; thực hiện tốt các chính sách đối với nhà giáo; huy động các nhà khoa học, chuyên gia kỹ thuật, nghệ nhân tham gia xây dựng, chương trình đào tạo và giảng dạy tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp.

- Tiếp nhận và sử dụng có hiệu quả các bộ chương trình chuyển giao từ nước ngoài; xây dựng và ban hành chương trình, giáo trình đào tạo trên cơ sở tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia và yêu cầu của thị trường lao động. Tăng cường công tác quản lý nhà nước, thanh tra, kiểm tra về hoạt động giáo dục nghề nghiệp; chú trọng công tác kiểm định chất lượng đào tạo

- Tăng cường gắn kết chặt chẽ 3 “Nhà”: Nhà nước - Nhà trường - Nhà doanh nghiệp trong lĩnh vực đào tạo và cung ứng nhân lực; huy động các chuyên gia giỏi tại các doanh nghiệp tham gia xây dựng chương trình đào tạo, trực tiếp giảng dạy, hướng dẫn thực hành, thực tập cho học sinh, sinh viên; tham gia đánh giá năng lực, kỹ năng nghề cũng như thái độ học sinh, sinh viên.

- Khảo sát, tổng hợp chính xác nhu cầu sử dụng lao động của các doanh nghiệp và các công trình dự án đầu tư trên địa bàn theo từng lĩnh vực, từng ngành nghề và theo từng trình độ đào tạo, trên cơ sở đó chỉ đạo các cơ sở giáo dục nghề nghiệp xây dựng kế hoạch để hợp tác và tổ chức có hiệu quả công tác đào tạo, cung ứng lao động, không để xảy ra tình trạng thiếu hụt nguồn nhân lực của các doanh nghiệp, làm ảnh hưởng tới chủ trương thu hút đầu tư trên địa bàn.

## 5.2. Lĩnh vực người có công

Đầu tư cơ sở vật chất trung tâm điều dưỡng người có công:

Duy trì đầu tư mở rộng quy mô và trang bị tiện bảo đảm nâng cao chất lượng điều dưỡng luân phiên và kết nối gia đình người có công. Quy hoạch mạng lưới cơ sở chăm sóc, điều dưỡng người có công. Tiếp tục hỗ trợ nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị, phương tiện phục vụ người có công như xây mới nhà bếp nấu, hệ thống công, tường rào xuống cấp hư hỏng, mua thêm 01 xe ô tô 29 chỗ ngồi phục vụ điều dưỡng.

*Bảng 6: Danh mục cơ sở hạ tầng chăm sóc người có công giai đoạn 2022- 2030*

Số TT	Tên cơ sở	Diện tích đất	Địa chỉ	Phương án quy hoạch phát triển
1	Trung tâm điều dưỡng người có công Điện Biên Phủ	5.347,6 m <sup>2</sup>	Tổ dân phố 06 - phường Thanh Bình - thành phố Điện Biên Phủ - tỉnh Điện Biên	Đầu tư cơ sở vật chất, phương tiện

*Nguồn: Báo cáo sở lao động thương binh và xã hội*

## 5.3. Lĩnh vực trợ giúp xã hội và phòng chống tệ nạn xã hội

- Quy mô và số lượng cơ sở:

Bảo đảm duy trì không gian phát triển 03 cơ sở hiện nay và phát triển thêm 02 cơ sở công lập và 02 cơ sở ngoài công lập. Cụ thể:

+ Đề xuất đầu tư xây dựng cơ sở cung cấp dịch vụ chăm sóc người cao tuổi chất lượng cao giai đoạn 2022- 2025 theo hướng đủ điều kiện chăm sóc, nuôi dưỡng 310 người. Trong đó: 120 người cao tuổi cô đơn, không nơi nương tựa, 110 người cao tuổi là người khuyết tật, tâm thần, 80 trẻ em mất nguồn nuôi dưỡng, kinh phí dự kiến 306,295 tỷ đồng

+ Thành lập mới 01 trung tâm Công tác xã hội giai đoạn 2022- 2025 nhằm cung cấp các dịch vụ trợ giúp xã hội cho những người/nhóm/cộng đồng yếu thế trong xã hội, thúc đẩy các chức năng xã hội; hỗ trợ trực tiếp nhằm giảm bớt những khó khăn đang gặp phải; Cung cấp các dịch vụ nhằm mục đích phục hồi chức năng xã hội; hỗ trợ tái hòa nhập cộng đồng, hỗ trợ phát triển cộng đồng..., kinh phí dự kiến 12 tỷ đồng.

+ Khuyến khích, tạo điều kiện thành lập mới 01 Trung tâm cung cấp dịch vụ chăm sóc trẻ mất nguồn nuôi dưỡng tại thành phố Điện Biên với quy mô phục vụ tại cơ sở là 150 người/năm giai đoạn 2022- 2025 và 01 trung tâm cung cấp dịch vụ chăm sóc người cao tuổi tại thành phố Điện Biên với quy mô phục vụ tại cơ sở là 50 người, tại cộng đồng là 200 người/năm giai đoạn 2025- 2030.

*Bảng 7: Danh mục cơ sở trợ giúp xã hội, cơ sở cai nghiện giai đoạn 2022- 2030*

Số TT	Tên cơ sở	Diện tích đất (m <sup>2</sup> )	Loại hình	Địa chỉ	Phương án quy hoạch
1	Trung tâm Bảo trợ xã hội	3.664	Công lập	Tổ 15, phường Thanh Bình, TP. Điện Biên	Đầu tư nâng cấp
2	Làng trẻ em SOS Điện Biên Phủ	42.991	Công lập	Đội 6, Phường Thanh Trường, TP. Điện Biên	Đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất
3	Cơ sở cung cấp dịch vụ chăm sóc người cao tuổi chất lượng cao	20.000	Công lập	TP. Điện Biên	Quy hoạch mới giai đoạn 2022- 2025
4	Trung tâm Công tác xã hội	20.000	Công lập	TP. Điện Biên	Quy hoạch mới giai đoạn 2025- 2030
5	Trung tâm cung cấp dịch vụ chăm sóc trẻ mất nguồn nuôi dưỡng	10.000	Tư nhân	TP Điện Biên	Quy hoạch mới giai đoạn 2022- 2025
6	Trung tâm cung cấp dịch vụ chăm sóc người cao tuổi	10.000	Tư nhân	Thành phố Điện Biên	Quy hoạch mới giai đoạn 2025- 2030
7	Trung tâm Chữa bệnh – Giáo dục – Lao động xã hội	62.078	Công lập	C1 xã Thang Luông, huyện Điện Biên	Đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất

*Nguồn: Báo cáo sở lao động thương binh và xã hội*

Đầu tư nâng cấp “Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp và mua sắm trang thiết bị Trung tâm Bảo trợ xã hội”; nâng cấp, sửa chữa cơ sở vật chất, bổ sung trang thiết bị Trung tâm Chữa bệnh – Giáo dục – Lao động xã hội; xây dựng nhà lưu xá sinh viên Làng Trẻ em SOS”. Cùng cố Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh Điện Biên, cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh (sau khi đổi tên), khi được đầu tư, nâng cấp đáp ứng được nhu cầu chăm sóc, nuôi dưỡng trên địa bàn tỉnh.

Tăng cường thực hiện các biện pháp truyền thông để các cấp uỷ đảng, chính quyền cơ sở, các cơ quan, đơn vị, tổ chức có liên quan và nhân dân trên địa bàn hiểu rõ về vị trí, vai trò quan trọng của cơ sở trợ giúp xã hội trong việc nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho đối tượng cần trợ giúp; khuyến khích phát triển các hình thức chăm sóc thay thế tại cộng đồng và các mô hình cung cấp dịch vụ nuôi dưỡng, chăm sóc đối tượng xã hội ngoài công lập để giảm tải áp lực đối với hệ thống cơ sở xã hội công lập và đáp ứng tối đa nhu cầu của đối tượng; đồng thời góp phần đảm bảo an sinh xã hội và phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn.

Tăng cường công tác quản lý nhà nước đối với các cơ sở trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh. Thực hiện nghiêm túc việc thẩm định, phê duyệt hồ sơ cấp phép hoặc thành lập các cơ sở trợ giúp xã hội để đảm bảo tất cả các cơ sở trợ giúp trên địa bàn tỉnh được thành lập theo đúng quy định của pháp luật.

Xây dựng và ban hành hệ thống quy chế, quy định nhằm cụ thể hóa các yêu cầu của pháp luật về tổ chức và hoạt động của các cơ sở trợ giúp xã hội trên địa bàn. Thường xuyên kiểm tra, thanh tra hoạt động của các cơ sở trợ giúp xã hội để kịp thời phát hiện, chấn chỉnh và xử lý nghiêm các hành vi vi phạm trong hoạt động của các cơ sở trợ giúp xã hội đồng thời duy trì tốt các quy định về tiêu chuẩn chăm sóc trong các cơ sở nhằm đảm bảo các quyền cơ bản của đối tượng được trợ giúp.

Xây dựng hệ thống các chính sách ưu đãi đặc thù của tỉnh về đất đai, về đào tạo nâng cao trình độ của người lao động cũng như hỗ trợ một phần kinh phí xây dựng cơ sở vật chất ban đầu đối với các dự án đầu tư, xây dựng, thành lập các cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập nhằm khuyến khích, thu hút các tổ chức, cá nhân thuộc các thành phần kinh tế tham gia đầu tư, xây dựng, quản lý các cơ sở trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh.

Tăng cường thu hút nguồn vốn đầu tư cơ sở vật chất, chăm sóc đối tượng cho các cơ sở trợ giúp xã hội. Tranh thủ sự hỗ trợ của các Bộ, ban, ngành Trung ương để huy động lồng ghép nguồn lực thuộc các chương trình, đề án, kế hoạch đầu tư phát triển hệ thống các cơ sở trợ giúp xã hội. Đẩy mạnh xã hội hóa từ các tổ chức, cá nhân, nhất là

đối với các tập đoàn lớn để huy động nguồn lực đầu tư vào các cơ sở trợ giúp xã hội trên địa bàn.

Đổi mới hình thức, cơ chế cung cấp dịch vụ trợ giúp của các đơn vị sự nghiệp công lập; đẩy mạnh việc cung cấp các dịch vụ trợ giúp người cao tuổi, người khuyết tật và các nhóm đối tượng có nhu cầu khác theo cơ chế tự nguyện, có trả phí đối với các đối tượng có điều kiện chi trả.

Thành lập, hoàn thiện tổ chức bộ máy và hoạt động của các cơ sở trợ giúp xã hội. Ưu tiên tuyển chọn những sinh viên được đào tạo các chuyên ngành y tế, giáo dục, công tác xã hội, tâm lý xã hội,... có tâm huyết, nhiệt tình vào làm việc tại các cơ sở.

Thường xuyên đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ, kiến thức, kỹ năng của đội ngũ cán bộ, viên chức và người lao động tại các cơ sở trợ giúp xã hội, trong đó ưu tiên đào tạo về các chuyên ngành như: Y tế, tâm lý học, xã hội học, công tác xã hội để nâng cao chất lượng của hoạt động trợ giúp, từng bước tiếp cận với các phương pháp, kỹ năng hiện đại trong trợ giúp đối tượng.

Đẩy mạnh xã hội hóa vào cơ sở trợ giúp xã hội, cơ sở cai nghiện ma túy. Thu hút các nguồn viện trợ của các tổ chức cá nhân, trong và ngoài nước nhằm nâng cao chất lượng cai nghiện ma túy tại các cơ sở trợ giúp xã hội tổng hợp, cơ sở cai nghiện ma túy.

## **PHẦN IV: GIẢI PHÁP THỰC HIỆN**

### **5.1. GIẢI PHÁP, NHIỆM VỤ THỰC HIỆN**

#### **5.1.1. Giải pháp về cơ chế, chính sách**

- Đẩy mạnh cung cấp dịch vụ dạy nghề, giới thiệu việc làm, điều dưỡng NCC, trợ giúp xã hội linh hoạt và phù hợp với từng nhóm đối tượng theo hướng chuyên nghiệp, chất lượng, hiệu quả. Phát triển các dịch vụ theo hướng đẩy mạnh xã hội hóa và gắn kết với các ngành.

- Hoàn thiện thể chế về lao động, NCC và xã hội trong phạm vi tỉnh, nhằm bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất, khả thi của văn bản quy phạm pháp luật và hướng dẫn của tỉnh. Đẩy mạnh tuyên truyền, phổ biến, giáo dục chính sách pháp luật và nâng cao hiệu quả công tác tổ chức thi hành pháp luật về lao động, NCC và xã hội.

- Nghiên cứu, kiến nghị và đề xuất Chính phủ hoàn thiện các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến thành lập, tổ chức và hoạt động của các cơ sở giới thiệu việc làm, giáo dục nghề nghiệp, điều dưỡng NCC, trợ giúp xã hội.

- Có cơ chế, chính sách huy động tổ chức, cá nhân góp vốn dưới dạng góp cổ phần, hợp tác, liên kết và được ưu tiên vay vốn tại các ngân hàng, quỹ đầu tư phát triển để đầu tư nâng cấp, mở rộng hoặc xây dựng mới các loại hình cơ sở.

- Rà soát, sắp xếp, tổ chức lại, chuyển đổi các cơ sở hiện có bảo đảm đáp ứng yêu cầu giới thiệu việc làm, dạy nghề, điều dưỡng, chăm sóc, chữa trị các đối tượng. Bố trí quỹ đất phù hợp dành cho phát triển mạng lưới cơ sở thiệu việc làm, dạy nghề, điều dưỡng, chăm sóc.

#### **5.1.2. Giải pháp về phát triển nhân lực, truyền thông, liên kết vùng**

- Phát triển đội ngũ cán bộ công chức, viên chức (nhà giáo, nhân viên) của các cơ sở đủ về số lượng, bảo đảm chất lượng; định kỳ bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ, nhân viên làm việc. Đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ, kiến thức, kỹ năng của đội ngũ cán bộ, viên chức và người lao động làm việc trong ngành. Rà soát kiện toàn hệ thống tổ chức các đơn vị sự nghiệp thuộc ngành, bố trí sắp xếp phù hợp với tình hình mới.

- Thúc đẩy liên kết vùng, liên kết khu vực trong các lĩnh vực lao động, giải quyết việc làm, dạy nghề chăm sóc xã hội. Tăng cường các hoạt động hợp tác trong và ngoài nước để nghiên cứu, tham quan, học tập, chia sẻ kinh nghiệm, mở rộng hợp tác, vận động và sử dụng các nguồn lực tài trợ, viện trợ.

- Tăng cường thực hiện các biện pháp truyền thông nâng cao nhận thức của các cấp uỷ Đảng, Chính quyền cơ sở, các cơ quan, đơn vị, tổ chức có liên quan và nhân dân về các lĩnh vực Lao động – Thương binh và Xã hội.

### **5.1.3. Giải pháp về huy động vốn đầu tư**

- Tăng cường thu hút nguồn vốn từ ngân sách Nhà nước, tranh thủ sự hỗ trợ của các Bộ, ban, ngành Trung ương để huy động lồng ghép nguồn lực thuộc các chương trình, đề án, kế hoạch đầu tư phát triển hệ thống

- Đẩy mạnh xã hội hoá, huy động nguồn lực đầu tư từ các nhà đầu tư, các cá nhân, tổ chức hảo tâm, nhất là đối với các tập đoàn, các doanh nghiệp lớn để từng bước nâng cao tỷ lệ các nguồn thu ngoài ngân sách, giảm dần tỷ lệ huy động từ ngân sách Nhà nước trong tổng kinh phí đầu tư.

- Việc phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước phải tuân thủ các quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản pháp luật có liên quan.

- Bảo đảm quản lý tập trung, thống nhất về mục tiêu, cơ chế, chính sách; thực hiện phân cấp trong quản lý đầu tư theo quy định của pháp luật, tạo quyền chủ động cho Sở Lao động – Thương binh và Xã hội và các cấp chính quyền địa phương.

- Việc phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước phải phục vụ cho việc thực hiện các mục tiêu, định hướng phát triển trong Quy hoạch thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Phù hợp với khả năng cân đối vốn đầu tư từ nguồn ngân sách nhà nước và thu hút các nguồn vốn đầu tư của các thành phần kinh tế khác.

- Bố trí vốn đầu tư tập trung, khắc phục tình trạng phân tán, dàn trải, bảo đảm hiệu quả sử dụng vốn đầu tư. Chỉ bố trí vốn cho các dự án đã đủ thủ tục đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo đúng quy định của Luật Đầu tư công và các văn bản pháp luật có liên quan.

## **5.2. DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG GIAI ĐOẠN 2021-2030**

*Bảng 8: Danh mục dự án ưu tiên đầu tư*

Số TT	Tên cơ sở	Diện tích đất (m2)	Vốn đầu tư (tr. đồng)	Địa chỉ	Phương án đầu tư	Thời gian
1	Dự án “Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp và mua sắm trang thiết bị Trung tâm Bảo trợ xã hội	3.664	18.000	Tổ 15, phường Thanh Bình, TP. Điện Biên	Đầu tư nâng cấp	2022- 2025

2	Dự án “Xây dựng Nhà lưu xá sinh viên Làng Trẻ em SOS” Điện Biên Phủ, kinh phí dự kiến 9,5 tỷ đồng	42.991	9.500	Đội 6, Phường Thanh Trường, TP. Điện Biên	Đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất	2022-2025
3	Đầu tư xây dựng cơ sở cung cấp dịch vụ chăm sóc người cao tuổi chất lượng cao		306.295	TP. Điện Biên	Đầu tư mới	2022- 2025
4	Xây dựng Trung tâm Công tác xã hội			TP. Điện Biên		2025- 2030
	Dự án “Nâng cấp, sửa chữa cơ sở vật chất, bổ sung trang thiết bị Trung tâm Chữa bệnh – Giáo dục – Lao động xã hội	62.078	12.000	C1 xã Thang Luông, huyện Điện Biên	Đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất	2022-2026

## **DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Kế hoạch phát triển giáo dục nghề nghiệp 5 năm 2021-2025
2. Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp
3. Kế hoạch tổ chức thực hiện công tác giáo dục nghề nghiệp năm 2021 trên địa bàn tỉnh Điện Biên
4. Kế hoạch triển khai thực hiện chỉ thị số 24/CT-TTg ngày 28/5/2020 của Thủ tướng Chính phủ về đẩy mạnh phát triển nhân lực có kỹ năng nghề, góp phần nâng cao năng suất lao động, tăng năng lực cạnh tranh quốc gia trong tình hình mới
5. Báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ các năm 2013 đến 2020 về lĩnh vực Lao động- Thương binh và Xã hội trên địa bàn tỉnh Điện Biên ( báo cáo tổng kết ngành)
6. Báo cáo rà soát số liệu TGXH quy hoạch
7. Biểu tổng hợp kết quả điều tra hộ nghèo, cận nghèo 2010-2020
8. Ban hành chương trình hành động vì trẻ em tỉnh Điện Biên giai đoạn 2021-2030
9. Báo cáo đánh giá kết quả triển khai thực hiện chương trình bảo vệ trẻ em giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh Điện Biên
10. BÁO CÁO Nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác, sử dụng và phát huy các nguồn lực của nền kinh tế theo Nghị quyết số 39-NQ/TW của Bộ Chính trị
11. Báo cáo tổng kết đề án "Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020" theo QĐ số 1956/QĐ TTg của thủ tướng chính phủ
12. Báo cáo tổng kết đề án "Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020" theo QĐ số 1956/QĐ TTg của thủ tướng chính phủ
13. Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ XIII, Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2021-2025;
14. Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ XI, XII, Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011-2020;
15. Nghị quyết số 15-NQ/TW ngày 01/6/2012 của Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương khóa XI về một số vấn đề về chính sách xã hội giai đoạn 2012-2020;
16. Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị Trung ương 6 khóa XII về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập;
17. Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 thông qua ngày 19/6/2015;
18. Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 thông qua ngày 24/11/2017;
19. Luật số 43/2019/QH14 ngày 14/6/2019 của Quốc hội về Giáo dục;

20. Luật số 74/2014/QH13 ngày 21/11/2014 của Quốc hội về Giáo dục nghề nghiệp;
21. Luật số 28/2018/QH14 của Quốc hội về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 Luật có liên quan đến quy hoạch;
22. Luật số 35/2018/QH14 của Quốc hội về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch;
23. Nghị định 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ về Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;
24. Thông tư số 05/2013/TT-BKHĐT ngày 31/10/2013 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư V/v Hướng dẫn tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội; Quy hoạch ngành, lĩnh vực và sản phẩm chủ yếu;